

**TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU**

YẾU MỤC

- ★ BÀN VỀ TÍNH CHẤT CUỘC CÁCH
MẠNG THÁNG TÁM
- ★ ĐẦU TRANH VŨ TRANG TRONG CÁCH
MẠNG THÁNG TÁM
- ★ ĐI DỰ QUỐC DÂN ĐẠI HỘI Ở TÂN-
TRÀO (hồi ký)

17

THÁNG 8
1960

hư viện
Ư. Q. Đ.

VG

V. 3.

SỬ HỌC VIỆT NAM

<https://hoabinh.hopto.org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 17

THÁNG 8-1960

MỤC LỤC

NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Bàn về tinh chất cuộc Cách mạng tháng Tám	1
BÙI-ĐÌNH-THANH — Đấu tranh vũ trang trong Cách mạng tháng Tám	16
HỒNG-QUANG — Học tập Lê-nin, đẩy mạnh công tác sử học phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng trước mắt (tiếp theo và hết)	27
TRẦN-HUY-LIỆU — Đi dự Quốc dân đại hội ở Tân-trào (hồi ký)	35
TRẦN-QUỐC-VƯỢNG — Địa lý lịch sử miền Hà-nội (trước thế kỷ thứ XI) (tiếp theo và hết)	44
★ ★ ★ — Xung quanh vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ có hay không ở Việt-nam	54
TRẦN-HUY-LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXIX)	70

BÀN VỀ TÍNH CHẤT CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

NGUYỄN-CÔNG-BÌNH

CÁCH mạng tháng Tám đã giật tung xiềng xích nô lệ Pháp — Nhật thực hiện quyền độc lập của dân tộc Việt-nam. Cách mạng tháng Tám đã phá tan chế độ quân chủ thống trị ngàn năm trên đất nước. Cách mạng tháng Tám đã thiết lập chế độ Dân chủ cộng hòa Việt-nam với nội dung là nền dân chủ nhân dân chuyên chính do giai cấp công nhân lãnh đạo để xây dựng chế độ dân chủ mới tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trở về trước, Cách mạng tháng Tám là một biến cố lịch sử vĩ đại nhất, đã thay đổi hẳn cả chế độ chính trị của xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến; trở về sau, Cách mạng tháng Tám mở đường cho dân tộc Việt-nam chiến thắng đế quốc xâm lược đưa kháng chiến tới thắng lợi, làm cải cách ruộng đất thành công, rồi xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đang tiến tới giải phóng miền Nam. Con đường đấu tranh hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên chủ nghĩa xã hội được vạch ra từ năm 1930 trong Luận cương chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông-dương đã nhảy qua một bước đột biến, một khâu quyết định là *Cách mạng tháng Tám* để rồi ngày nay trở thành sự thực trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đang đi tới sự thực trên nửa đất nước còn lại.

Cách mạng tháng Tám là một biến cố xiềng xích quan trọng trong toàn bộ sợi dây chuyển cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt-nam; tính chất Cách mạng tháng Tám phải gắn liền với cuộc đấu tranh lâu dài của dân tộc Việt-nam chống đế quốc và phong kiến dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương từ năm 1930.

Nhưng Cách mạng tháng Tám chưa xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến, chưa tước đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ chia cho dân cày, nghĩa là chưa thực hiện đầy đủ nhiệm vụ cách mạng dân chủ. Rồi trong nghị quyết hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương lần thứ 8 (tháng 5-1941) có đoạn viết: «Cuộc cách mạng Đông-dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng giải quyết hai vấn đề phản đế và điền địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp «dân tộc giải phóng». Vậy thì cuộc cách mạng trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng». Lê-nin có nói: «Điều kiện cơ bản để thực hiện đầy đủ một cuộc cách mạng dân chủ là phải tạo ra được một giai cấp nông dân tự do. Tạo ra giai cấp ấy tức là hủy bỏ những xiềng xích nô lệ phong kiến.

tiêu diệt chế độ phong kiến ; đó tuyệt nhiên chưa phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa » (1). Phải chăng Cách mạng tháng Tám chỉ là một cuộc cách mạng có tính chất dân tộc ? Nếu Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ thì phải đánh giá thế nào cho đúng ? Và một vấn đề quan trọng hơn hết là nhiệm vụ dân tộc và dân chủ mà Cách mạng tháng Tám giải quyết có ý nghĩa như thế nào đối với tiến trình của cách mạng ? Đó là những câu hỏi đặt ra trong việc nghiên cứu về tính chất Cách mạng tháng Tám Việt-nam.

Trước hết, Cách mạng tháng Tám Việt-nam đã nổ ra trong một xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Đặc điểm quan trọng trong xã hội thuộc địa là : về kinh tế, nước thuộc địa bị hoàn toàn lệ thuộc vào kinh tế chính quốc ; về chính trị, nhân dân thuộc địa bị đế quốc tước đoạt hoàn toàn tất cả các quyền tự do dân chủ. Một đặc điểm khác trong xã hội thuộc địa còn tồn tại di tích phong kiến là lối cướp đoạt đế quốc chủ nghĩa kết hợp chặt chẽ với lối bóc lột phong kiến. Muốn cướp đoạt lợi nhuận cao nhất, đế quốc thống trị duy trì và phát triển chế độ bóc lột phong kiến ở thuộc địa, nhằm bần cùng hóa nông dân, tạo ra một nguồn nhân công rẻ mạt, cho-vay nặng lãi, thu mua nông phẩm với giá rẻ, kim hãm công thương nghiệp dân tộc thuộc địa phát triển, dùng giai cấp địa chủ phong kiến làm chỗ dựa thống trị nông thôn thuộc địa. Đế quốc và địa chủ phong kiến câu kết chặt chẽ với nhau. Vậy ở nước thuộc địa nửa phong kiến, vấn đề dân chủ gắn liền với vấn đề dân tộc. Một cuộc cách mạng quét đổ sự thống trị của đế quốc, giải phóng cho dân tộc sẽ giành lại được những

tự do dân chủ đã bị đế quốc tước đoạt, sẽ đánh vào chỗ dựa của đế quốc là giai cấp địa chủ phong kiến. Với ý nghĩa đó, ngày nay bất cứ một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc nào cũng có một nội dung dân chủ của nó, cũng kết hợp với cách mạng dân chủ. Tuy nhiên, một cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ chỉ đạt tới thắng lợi triệt để nếu có giai cấp công nhân — một giai cấp triệt để chống đế quốc và phong kiến, một giai cấp có sứ mệnh làm cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công — lãnh đạo. Cách mạng tháng Tám Việt-nam là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc khỏi ách Pháp — Nhật. Cách mạng tháng Tám lại do đảng của giai cấp công nhân Việt-nam nắm độc quyền lãnh đạo, mà từ năm 1930 Đảng đã đề ra cương lĩnh chính trị chống đế quốc phong kiến triệt để. Vậy tính chất Cách mạng tháng Tám không vượt ra ngoài quỹ đạo cách mạng dân tộc dân chủ do Đảng lãnh đạo, nó không thể không mang một nội dung dân chủ sâu sắc.

Cách mạng tháng Tám Việt-nam nổ ra trong hoàn cảnh nhân dân yêu chuộng hòa bình dân chủ thế giới đập tan chủ nghĩa phát-xít quốc tế. Mà chủ nghĩa phát-xít là hình thức phản động nhất, có tính chất khủng bố trắng trợn nhất của bọn đế quốc nhằm đè bẹp sự phản kháng của giai cấp công nhân và những phần tử tiến bộ trong xã hội. Bọn phát-xít không duy trì chính quyền của chúng bằng những phương pháp thông thường « dân chủ » lừa bịp nữa. Đặc điểm của chủ nghĩa phát-xít là hủy bỏ các quyền tự do dân chủ, ngay cả những quyền tự do dân chủ thấp nhất, thủ tiêu các tổ chức tiến bộ, thiết lập một chế độ khủng bố trắng trợn để duy trì chính quyền của chúng. Với ý nghĩa đó, bất cứ một

(1) Lê-nin. Hai sách lược.

cuộc đấu tranh của nhân dân nước nào đứng lên chống chủ nghĩa phát-xít cũng đều có tính chất dân chủ của nó. Ở Việt-nam từ năm 1940, hai phát-xít Nhật — Pháp đã tước đoạt mọi quyền tự do dân chủ của nhân dân Việt-nam giành được trong thời kỳ Mặt trận bình dân, đàn áp dã man tất cả những tổ chức yêu nước, cướp bóc trắng trợn của cải nhân dân Việt-nam ném vào cuộc chiến tranh ăn cướp của chúng. Nhân dân Việt-nam sớm đứng về phía lực lượng hòa bình dân chủ thế giới, chống phát-xít Nhật, gây cao trào kháng Nhật cứu nước. Cách mạng tháng Tám lật nhào ách thống trị Pháp — Nhật, giành lại quyền dân chủ cho nhân dân Việt-nam.

Vậy Cách mạng tháng Tám đã đạt được nội dung dân tộc dân chủ như thế nào?

Ngay từ năm 1939, khi bọn đế quốc gây ra Đại chiến thứ hai, giai cấp công nhân Việt-nam đã chủ trương : « Chống đế quốc chiến tranh chuẩn bị điều kiện để bước tới bạo động làm cách mạng giải phóng dân tộc » (1). Liên tiếp ba cuộc khởi nghĩa nổ ra : Bắc - sơn (23-9-1940), Nam - kỳ (23-11-1940), Đô - lưong (13-1-1941) đánh thẳng vào đế quốc Pháp thống trị, mở đầu thời kỳ đấu tranh cách mạng mới, chuẩn bị cho nhân dân Việt-nam giành độc lập. Rồi sau ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp, cách mạng Việt-nam tiến lên cao trào. Khắp nơi từ Bắc chí Nam, từ nông thôn đến thành thị, từ đồng bằng đến miền núi, một cao trào kháng Nhật cứu nước diễn ra sôi nổi, quyết liệt dưới nhiều hình thức đấu tranh phong phú. Rồi sau khi phát-xít Nhật đầu hàng, với tinh thần sục sôi cách mạng đã được chuẩn bị từ lâu, tất cả dân tộc Việt-nam đều nhất tề đứng dậy, trong vòng không đầy nửa tháng đã đập tan hệ

thống chính quyền của đế quốc phong kiến suốt từ Bắc chí Nam, từ nông thôn đến thành thị. Chính quyền cách mạng được thiết lập. Ngày 2-9-45, Chủ tịch Hồ-chí-Minh thay mặt Chính phủ lâm thời Việt-nam tuyên bố : « Thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt-nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt-nam... Nước Việt-nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và thực sự đã thành một nước tự do và độc lập » (2). Như trên đã nói, tính chất dân chủ của Cách mạng tháng Tám gắn liền với tính chất dân tộc. Mà nói tới cách mạng dân chủ thì ai cũng nghĩ tới cách mạng ruộng đất. Điều đó có lý vì ở một nước nông nghiệp lạc hậu như nước ta, quan hệ phong kiến thống trị nông thôn, nông dân chiếm tuyệt đại bộ phận trong nhân dân thì vấn đề cơ bản để thực hiện quyền tự do dân chủ cho nhân dân là nông dân phải có ruộng đất, tức là phải xóa bỏ chế độ ruộng đất phong kiến. Nhưng trong vấn đề cách mạng dân chủ không phải chỉ có vấn đề ruộng đất, ngoài vấn đề ruộng đất còn vấn đề chính quyền dân chủ, những quyền tự do dân chủ thiết yếu của nhân dân. Sau khi phá hủy chính quyền thối nát của chế độ thực dân phong kiến, một chính quyền cách mạng được xây dựng theo nguyên tắc dân chủ tập trung, nghĩa là tập trung trên nền tảng dân chủ và dân chủ dưới sự chỉ đạo tập trung. Chính phủ lâm thời quy định Quốc hội có toàn quyền ấn định hiến pháp. Như vậy, đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc do toàn dân trực tiếp bầu ra có toàn quyền quyết định các luật pháp cơ bản của nhà nước, các

(1, 2) Tuyên ngôn Độc lập.

phương châm chính trị lớn, tuyền cử chính phủ. Các cấp chính quyền giải quyết một cách tập trung những việc đại hội đại biểu nhân dân giao cho. Chế độ đó thể hiện tính chất dân chủ rộng rãi, đảm bảo quyền lợi tối cao của Quốc hội, tức đảm bảo mọi hoạt động dân chủ của nhân dân. Trên cơ sở quật đồ nhà nước thống trị cũ, Chính phủ lâm thời thực hiện ngay những quyền tự do dân chủ thiết yếu nhất về chính trị và kinh tế cho nhân dân. Sau ngày Độc lập (2-9-45) hàng loạt sắc lệnh và nghị định của Chính phủ đã ban hành: ngày 7-9, sắc lệnh xóa bỏ thuế thân, một thứ thuế vô cùng vô lý và dã man nhất của thực dân phong kiến đánh vào đầu người dân Việt-nam; ngày 8-9, sắc lệnh tổng tuyền cử quy định tất cả công dân Việt-nam trai và gái từ 18 tuổi trở lên đều có quyền tuyền cử và ứng cử; ngày 8-9, sắc lệnh thanh toán nạn mù chữ cho toàn dân; tháng 10-45, sắc lệnh về quyền biuh đảng và đoàn kết các dân tộc... Ngoài những quyền tự do dân chủ cho toàn dân, Chính phủ chú ý đưa lại quyền lợi cho từng giai cấp cách mạng. Đối với công nhân, đầu tháng 10-45, nghị định về chế độ lao động quy định công nhân ngày làm việc 8 giờ; chủ muồn thải thợ phải báo cho thợ một tháng trước, tháng đó thợ vẫn được lĩnh lương; khi công nhân nghỉ việc, chủ phải phụ cấp mỗi năm làm việc của công nhân ít nhất 50\$ v.v... Đối với nông dân, khuyến khích và giúp đỡ phát triển nông nghiệp. Ngày 13-10-45, Ủy ban nhân dân Bắc-bộ rồi tiếp đến ngày 20-11-1945, Chính phủ lâm thời ra thông cáo bắt địa chủ phải giảm tô 25 phần trăm cho tá điền, cho con nợ được hoãn nợ và xóa bỏ những món nợ lưu cữu từ lâu năm. Còn hàng loạt nghị định bãi bỏ thuế thổ trạch, giảm thuế điền 20 phần

trăm trong toàn quốc, bãi bỏ thuế lệ cũ về kiểm soát muối v.v... Đối với tiểu thương tiểu chủ, khuyến khích phát triển thủ công nghiệp, miễn giảm nhiều thứ thuế. Đối với tư sản, khuyến khích phát triển công thương nghiệp, hô hào tư sản bỏ vốn kinh doanh những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh.

Cách mạng tháng Tám đã đem lại quyền độc lập cho dân tộc. Nhưng khi Chính phủ lâm thời Việt-nam chưa hoàn thành xong sứ mệnh chính thức của nó là triệu tập một Quốc hội lập hiến trên cơ sở tuyền cử tự do dân chủ, nghĩa là khi bộ máy nhà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa chưa thiết lập xong, thời kỳ trực tiếp cách mạng của Cách mạng tháng Tám còn đang tiếp diễn thì thực dân Pháp lại tiến hành xâm lược Việt-nam một lần nữa. Quân đội Trung-hoa Quốc dân đảng cùng quân đội Anh núp dưới danh nghĩa Đồng minh kéo vào đóng trên đất nước ta, can thiệp trắng trợn vào nội trị nước ta. Đế quốc Mỹ đổ trò thôn tính nước ta bằng chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Vậy, do sự xâm lược của bọn đế quốc ngay trong Cách mạng tháng Tám, nước Việt-nam đã tuyên bố độc lập nhưng lại chưa được độc lập hoàn toàn. Độc lập hoàn toàn nghĩa là lãnh thổ Việt-nam từ Lạng-son đến Cà-mâu phải được toàn vẹn đặt dưới chính quyền nhân dân, trên đất nước Việt-nam không còn quân đội ngoại quốc chiếm đóng, kinh tế Việt-nam phải được độc lập không bị phụ thuộc nước khác, tức là nước Việt-nam phải do người Việt-nam làm chủ về mọi mặt, và cách mạng giải phóng dân tộc phải hoàn thành phá bỏ mọi ách đế quốc cho nhân dân Việt-nam. Cách mạng tháng Tám đã thủ tiêu Chính phủ Nam triều, đã thực hiện quyền tự do dân chủ cho nhân

dân, nhưng lẽ ra trong cách mạng tư sản dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo, « Chính phủ cách mạng lâm thời phải dùng thủ đoạn chuyên chính mà hành động. . . . nhiệm vụ của nền chuyên chính ấy là tiêu diệt những tàn dư của chế độ cũ » (1) mà tàn dư lạc hậu nhất, điển hình nhất, quan trọng nhất của xã hội Việt-nam cũ là chế độ bóc lột phong kiến, chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến. Trong Cách mạng tháng Tám, Chính phủ lâm thời đã ra nghị định bắt địa chủ phải giảm tô, giảm tức cho nông dân tá điền, nhưng nói chung sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ vẫn như cũ. Vậy Cách mạng tháng Tám có tính chất dân chủ nhưng nó chưa thực hành đầy đủ nhiệm vụ cách mạng dân chủ.

Đến đây, một vấn đề nổi bật lên là vì sao mà Cách mạng tháng Tám chưa giải quyết triệt để vấn đề chiếm hữu ruộng đất phong kiến, vấn đề cơ bản của cách mạng dân chủ Việt-nam?

Trước Cách mạng tháng Tám, Việt-nam, là nước thuộc địa nửa phong kiến. Đế quốc Pháp đã dùng tư bản và đặc quyền thống trị của nó, nắm hết mạch máu kinh tế Việt - nam: công nghiệp khai thác, chế biến và giao thông vận tải quan trọng, xuất nhập cảng, thương nghiệp bán buôn, tiền tệ v.v.... kinh tế Việt-nam bị phụ thuộc hẳn kinh tế chính quốc Pháp. Giai cấp địa chủ phong kiến Việt-nam thống trị ở nông thôn và với chế độ sở hữu ruộng đất của nó, sức sản xuất nông nghiệp bị kìm hãm mãi trong vòng lạc hậu. Vậy muốn giải phóng sức sản xuất ở Việt-nam, nghĩa là làm cho nông nghiệp và công thương nghiệp được phát triển phải phá tan ách thống trị của đế quốc và xóa bỏ chủ nghĩa phong kiến, tức là phải hoàn thành cuộc cách mạng với hai nhiệm vụ cơ bản dân tộc và dân

chủ. Nhưng đế quốc và phong kiến lại câu kết chặt chẽ với nhau. Đế quốc chỉ có thể thu được lợi nhuận cao nhất bằng duy trì và phát triển kinh tế địa chủ để bán cùng hóa nông dân Việt-nam, thực hiện chính sách cho vay nặng lãi, để tạo nên một đội quân thất nghiệp đông đảo dự trữ ở nông thôn, thực hiện chính sách nhân công giá rẻ, để dùng giai cấp địa chủ Việt-nam làm chỗ dựa thực hiện các chính sách thu thuế, bắt phu, « trị an » ở nông thôn cho chúng. Đế quốc cũng chỉ thu được lợi nhuận cao nhất nếu kìm hãm được nền công thương nghiệp Việt-nam phát triển, mà điều kiện kinh tế căn bản để công thương nghiệp dân tộc Việt - nam không phát triển là ràng buộc nền nông nghiệp Việt-nam trong tình trạng hết sức lạc hậu, là chống lại sự phát triển của kinh tế nông dân tư hữu — cơ sở của thị trường dân tộc Việt-nam, tức là duy trì và phát triển kinh tế địa chủ Việt-nam. Kết hợp lối bóc lột đế quốc với lối bóc lột phong kiến là phương pháp cướp đoạt của đế quốc Pháp, cũng là đặc điểm phương pháp cướp đoạt đế quốc chủ nghĩa nói chung ở thuộc địa còn tồn tại nặng nề di tích phong kiến. Ngược lại, giai cấp địa chủ phong kiến thì dựa vào đế quốc, lợi dụng tất cả sự cướp đoạt của đế quốc đối với nông dân, lợi dụng sự bán cùng của nông dân mà tăng cường chế độ tô, tức và tập trung nhiều ruộng đất hơn nữa vào tay chúng. Đế quốc và phong kiến câu kết chặt chẽ với nhau, cho nên hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng dân tộc và dân chủ phải gắn bó khăng khít nhau, không thể tách rời nhau, không thể thực hiện xong nhiệm vụ này rồi mới bắt đầu thực hiện nhiệm vụ khác. Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam,

(1) Lê-nin. Hai sách lược.

ngay từ khi nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam, ngay trong Luận cương chính trị đầu tiên của mình đã sớm đề ra hai nhiệm vụ phản đế phản phong gắn bó với nhau. « Một mặt là phải tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để ; một mặt nữa là tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông-dương hoàn toàn độc lập. Hai mặt tranh đấu có liên lạc mật thiết với nhau, vì có đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa mới phá được giai cấp địa chủ và làm cách mạng thổ địa thắng lợi, mà có phá tan chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa » (1). Đó là chiến lược của giai cấp vô sản lãnh đạo thực hiện trong suốt quá trình cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt-nam. Đó cũng là quy luật cách mạng cho cách mạng tư sản dân chủ thắng lợi triệt để trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Nhưng cũng trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến, tuy đế quốc và phong kiến đều là hai kẻ thù chủ yếu của cách mạng, nhưng kẻ thù chủ yếu nhất, nguy hiểm nhất là đế quốc xâm lược. Đế quốc là kẻ áp bức, bóc lột tàn nhẫn đối với mọi người dân Việt-nam. Và chính đế quốc là kẻ đã duy trì, phát triển chế độ bóc lột phong kiến. Mục đích duy trì và phát triển ấy không phải chỉ vì giai cấp địa chủ mà trước hết là vì lợi nhuận cao nhất của đế quốc. Từ khi đến thống trị thuộc địa Việt-nam, đế quốc đã nhanh chóng ban cấp cho tay sai của chúng hàng trăm ngàn mẫu ruộng, trực tiếp tạo ra một tầng lớp đại địa chủ mới, đồng thời nâng đỡ, khuyến khích giai cấp địa chủ tập trung ngày càng nhiều ruộng đất. Do kết quả chính sách ruộng đất, đế quốc đã kiếm được những món lợi

nhuận khổng lồ trong việc xuất cảng lúa gạo ở Nam-bộ và thuê mướn nhân công giá rẻ ở Bắc, Trung-bộ. Thời Pháp thuộc, quan hệ hàng hóa — tiền tệ đã ăn sâu vào mọi lĩnh vực kinh tế ở nông thôn, chủ nghĩa tư bản Việt-nam đã hình thành và phát triển, lẽ ra chủ nghĩa phong kiến bị hạn chế, đẩy lùi, thì trái lại giai cấp địa chủ lại lớn lên, chính là vì sự duy trì và phát triển nhân tạo của đế quốc Pháp. Đế quốc là kẻ duy trì, kẻ bảo vệ, là chỗ dựa của giai cấp địa chủ phong kiến. Không đánh đuổi được đế quốc cũng không đánh đổ hẳn được phong kiến, nghĩa là chừng nào chưa giải phóng được hoàn toàn dân tộc thì cũng chưa thể xóa bỏ hẳn được chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến. « Cho nên một đặc điểm của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở một nước thuộc địa là trong một thời kỳ nhất định — thời kỳ đầu của cách mạng — cần phải tập trung mũi nhọn của cách mạng chủ yếu vào bọn đế quốc cướp nước ; phải đề nhiệm vụ phản đế lên hàng đầu và tập trung lực lượng để giải quyết cho bằng được nhiệm vụ ấy. Nhiệm vụ phản phong kiến phải luôn luôn phục tùng nhiệm vụ phản đế » (2). Cho nên, hai nhiệm vụ cách mạng phản đế phản phong tuy quan hệ khăng khít nhau mà lại không tiến hành nhất loạt ngang nhau. Thực hiện cách mạng phản phong từng bước một, dồn lực lượng tất cả dân tộc cho cuộc đấu tranh chống đế quốc để nhanh chóng giải phóng hoàn toàn dân tộc cũng chính là phá tan chỗ dựa của giai cấp địa chủ phong kiến để tiến tới hoàn toàn thủ tiêu giai cấp địa chủ phong kiến, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

(1) Trần Phú. *Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông-dương* (năm 1930).

(2) Trường Chinh. « Phương châm chiến lược của Đảng ta ». *Học tập*, tháng 1-1960.

Năm 1939, Đại chiến thứ hai bùng nổ. Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương lần thứ 6 (tháng 11-1939) và lần thứ 8 (5-1941) đã nhận định tình hình mới và chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng : tập trung vào nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc. Nghị quyết Trung ương lần thứ 8 ghi rõ : « Trong lúc này khẩu hiệu của Đảng ta là trước hết phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông-dương ra khỏi ách của giặc Pháp — Nhật ». Đảng chủ trương : « Muốn làm tròn nhiệm vụ ấy, trước hết phải tập trung cho được lực lượng cách mạng toàn cõi Đông-dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ, ai có lòng thương nước yêu nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận thu góp toàn lực đem tất cả ra giành quyền độc lập dành tan giặc Pháp — Nhật xâm chiếm nước ta ». Sự chuyển hướng chỉ đạo ấy là chính xác, kịp thời, có tính chất quyết định cho sự thành công, cho tính chất của Cách mạng tháng Tám.

Chủ trương của Đảng xuất phát từ tình hình phân hóa giai cấp, thái độ các giai cấp ở Việt-nam trong thời kỳ đế quốc chiến tranh, trong thời kỳ phát xít Pháp — Nhật thi nhau bóc lột, đàn áp dã man nhất, tàn ác nhất đối với nhân dân Việt-nam. Chưa bao giờ công nhân Việt-nam bị thất nghiệp và sống cuộc đời cùng cực đến thế. Chưa bao giờ nông dân bị phá sản nghiêm trọng, bị đói khổ khốn quẫn đến thế. Chưa bao giờ tiểu thương, tiểu chủ thợ thủ công bị điêu đứng, cơ cực đến thế. Cảnh chết đói thảm thê đầu năm 1945 là bước đường cùng khốn nhất của nhân dân lao động Việt-nam.

Nguyên vọng bức thiết nhất của mọi tầng lớp lao động Việt-nam là được giải phóng ra khỏi ách phát-xít Pháp — Nhật. Giai cấp tư sản cũng phân hóa sâu sắc. Tình trạng nông nghiệp kiệt quệ, nguyên liệu khan hiếm nghiêm trọng, xuất nhập cảng bế tắc, nạn lạm phát kinh khủng đã làm cho giai cấp tư sản chưa bao giờ bị nghiêng ngả đến thế. Nhiều người bị phá sản, nhiều người phải đình chỉ sản xuất, chỉ có một số ít bọn tư sản mại bản phát tài bằng đầu cơ tích trữ. Nguyên vọng chung của giai cấp tư sản dân tộc cũng là muốn mau chóng thoát khỏi ách thống trị của Pháp — Nhật. Đảng chú ý là giai cấp địa chủ, vốn giàu có lên vì đế quốc, quyền lợi vốn gắn bó khăng khít với đế quốc, thế mà lúc này cũng có những thay đổi rõ rệt. Ta biết rằng trong quá trình thực hiện chính sách ruộng đất, đế quốc Pháp đã dựa vào đặc điểm tình hình ruộng đất ở Trung và Bắc-bộ — nơi đất hẹp, người đông, còn nhiều di tích công điền — tạo nên ở đó một tầng lớp khá đông trung và tiểu địa chủ và một tầng lớp vô cùng đông đảo nông dân thất nghiệp và nửa thất nghiệp ở nông thôn dễ bóc lột nhân công giá rẻ ; ở Nam-bộ, nơi ruộng đất chưa khai thác nhiều, chúng tạo ra một tầng lớp đại và trung địa chủ tập trung rất nhiều đất đai vào tay, phục vụ cho chính sách xuất cảng nông phẩm của chúng. Trong quá trình cấu tạo đó, quyền lợi các tầng lớp địa chủ hầu như phù hợp hoàn toàn với đế quốc. Nhưng lúc này, cách cướp đoạt của phát-xít Nhật — Pháp không còn giữ ở hình thức và mức độ « thông thường » như trước nữa. Ở Trung và Bắc-bộ, chế độ thu thóc tạ của Pháp — Nhật là một lối ăn cướp chock tay, đã đánh vào

nông dân nhưng cũng không trừ địa chủ (1). Nhiều tiểu và trung địa chủ bị lao đao, xiềng liềng vì thóc tạ. Cảnh bất nhỡ lúa và hoa màu dễ trồng dạy cho Nhật không chỉ là tai họa cho nông dân mà cũng dẫ vào địa chủ. Ở Nam-bộ, Nhật độc quyền thu mua tất cả lúa gạo xuất cảng với giá rẻ (?), chẳng những nông dân bị chúng chẹt cổ mà địa chủ có lúa gạo bán ra thị trường cũng bị thiệt hại quyền lợi. Chỉ có một số ít đại địa chủ, đại phong kiến làm tay sai cho đế quốc thì giàu có lên, còn nói chung tầng lớp tiểu và trung địa chủ và ngay cả một ít địa chủ lớn nữa cũng bị lao đao, chật vật. Trước kia lối bóc lột của đế quốc đã tạo nên chỗ dựa vững chắc của nó là giai cấp địa chủ, lúc này cách cướp đoạt phát-xít của nó đã đụng chạm vào bọn tiểu trung địa chủ và tự nó làm suy yếu chỗ dựa đi. Xu hướng phản đế trong tầng lớp địa chủ ấy nảy sinh và phát triển. Tinh thần phản đế, lòng mong muốn thoát khỏi ách Pháp — Nhật chẳng những nung nấu, sục sôi, bành trướng trong các tầng lớp nhân dân lao động, còn phát triển trong giai cấp tư sản dân tộc và cũng lan ra trong tầng lớp tiểu trung địa chủ.

Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với bọn phát-xít cướp nước nổi bật lên rõ rệt. Nhưng không phải vì thế mà tự nhiên các tầng lớp có tinh thần phản đế tạo nên một phong trào dân tộc mạnh mẽ. Vì những mâu thuẫn giai cấp trong dân tộc vẫn tồn tại: giữa tư bản và lao động, đặc biệt là giữa địa chủ và quảng đại quần chúng nhân dân, vẫn sâu sắc. Địa chủ phong kiến tuy có bị đế quốc làm thiệt hại quyền lợi, song vẫn tăng cường bóc lột áp bức nông dân, trút tất cả những cướp đoạt của đế quốc lên đầu nông dân. Và đứng về mặt giai cấp mà nói, địa chủ vẫn là kẻ thù của nông dân. Cho nên chỉ có thể tạo nên phong trào rộng lớn của dân tộc nếu có giai cấp vô sản lãnh đạo, nếu có đường lối chính sách đúng đắn của Đảng.

Trước hết, là một Đảng mác-xít lê-nin-nít, Đảng Cộng sản Đông-dương đã sớm dự đoán đúng bước biến chuyển đặc biệt của tình thế xã hội Việt-nam trong đại chiến, bước biến chuyển sẽ đưa quần chúng nhân dân Việt-nam tới một cuộc đấu tranh lớn lao, chân chính, có ý nghĩa quyết định cho cuộc giải phóng dân tộc. Chỉ sau 2 tháng đại chiến nổ ra, hội nghị Trung ương

(1) Không cứ ruộng của ai, mỗi mẫu phải nộp cho Pháp — Nhật từ 2 tạ đến 2 tạ rưỡi thóc, bất kể thu hoạch thực tế là bao nhiêu. Chủ điền không có thóc thì phải bỏ tiền ra đóng thóc nộp cho chúng. Mỗi tạ, Pháp — Nhật trả cho một số tiền vô cùng rẻ mạt so với giá thị trường. Thí dụ : 1943 giá thu mua 26\$ một tạ, giá thị trường 57\$. 1945, giá thu mua 53\$ giá thị trường 800\$.

(2) Năm 1939, giá 60kg gạo ở thị trường Sài-gòn từ 5\$12 đến 5\$15, nhưng nông gia điền chủ bán ra chỉ được 2\$60 hoặc 2\$70.

Nhật—Pháp buộc tất cả thóc gạo xuất cảng ở Nam-bộ phải bán cho Nhật với giá rẻ:

Năm	Tổng số gạo Đông-dương xuất cảng	Số gạo xuất cảng cho Nhật
1941	941.481 tấn	585.000 tấn
1942	973.908 —	973.908 —
1943	1.023.471 —	1.023.471 —
1944	498.523 —	498.523 —
1945	44.817 —	44.817 —

Đảng Cộng sản Đông-dương lần thứ 6, tháng 11-1939, đã nhận định về triển vọng nền kinh tế Đông-dương : « Vết thương của cuộc tổng khủng hoảng chưa lành đã tiếp cuộc khủng hoảng mới, giờ đây chính sách kinh tế chiến tranh của đế quốc Pháp lại sẽ (1) gây nên những ảnh hưởng khốc liệt làm cho cuộc khủng hoảng hết sức nặng nề và xô nền kinh tế Đông-dương vào cảnh điêu tàn đổ nát ». Đảng đã nhận định về bước đi của các giai cấp : thợ thuyền « tiền lương không được tăng còn bị sụt bớt », « bị sa thải thất nghiệp bơ vơ », « vợ con sẽ hết chỗ nương thân lâm vào cảnh đói khổ » ; « trung bần nông sẽ bị phá sản cả đám, tất cả sẽ bị đói rét cùng cực » ; « một số đông tiểu chủ tiểu thương phải đóng cửa và phá sản », tư sản kinh doanh sút kém. Đảng đã nhận định về giai cấp địa chủ : « Trong giai cấp địa chủ có một số đại địa chủ, tuy giá nông sản hạ, nhưng họ ít bị thiệt hại bởi nạn đầu cơ ; trái lại họ nhân cơ hội này để tịch ký hoặc mua rẻ ruộng đất của nông dân và tiểu điền chủ mà làm giàu. Đám đông trung tiểu địa chủ bị thiệt hại nhiều » « dù có bóc lột nông dân cũng không đủ trả nợ nhà băng cùng đại địa chủ ; họ sẽ bị sa sút và có khi bị tịch ký hết gia sản ». Những lời tiên đoán ấy đã trở thành sự thực trong đời sống kinh tế của các giai cấp từ thành thị đến thôn quê trong thời kỳ 1939-1945.

Trên cơ sở phân tích, nhận định tình hình trong và ngoài nước một cách khoa học, Đảng đã đề ra một chủ trương mới, chính xác và kịp thời, đáp ứng đúng nguyện vọng của toàn thể dân tộc : giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của Pháp — Nhật. Nhưng theo chiến lược của Đảng thì nhiệm vụ cách mạng dân tộc phải gắn liền nhiệm vụ cách mạng dân chủ. Vì lực

lượng chủ yếu của dân tộc là đại khối nông dân. Tinh thần đấu tranh mãnh liệt của nông dân nước ta tuy trước hết là yêu cầu thoát khỏi ách đế quốc, song không phải chỉ biểu hiện yêu cầu được giải phóng khỏi ách đế quốc, mà còn biểu hiện nguyện vọng giải phóng khỏi ách phong kiến. Trong tinh thần dân tộc của nông dân chứa sẵn tính chất dân chủ. Muốn động viên đại khối nông dân chống đế quốc, muốn đại khối nông dân là bạn đồng minh vững chắc của giai cấp công nhân, không thể nào không chú ý tới nguyện vọng lâu đời của nông dân là có quyền sở hữu ruộng đất, tức là không thể nào không chống phong kiến. Nhưng lúc này, nếu triệt để chống phong kiến, tức là triệt để xóa bỏ chế độ ruộng đất phong kiến thì sẽ đẩy một bộ phận địa chủ từ chỗ có khuynh hướng phản đế đến chỗ chống lại cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, sẽ không tranh thủ được một bộ phận địa chủ và con cái địa chủ có thể đi với cách mạng dân tộc, sẽ không phân hóa được toàn bộ giai cấp địa chủ, sẽ không làm suy yếu được chỗ dựa của đế quốc và không có lập được đế quốc là kẻ thù chủ yếu nhất, nguy hiểm nhất. Sự thống trị có tính chất phát-xít của Nhật — Pháp đã tự tạo ra một kẽ hở, một chỗ rạn nứt trong quan hệ gắn bó giữa đế quốc và giai cấp địa chủ. Những nhà cách mạng Việt-nam không bỏ qua kẽ hở ấy trong hàng ngũ kẻ thù. Lê-nin có nói : Chỉ có thể thắng được một kẻ địch mạnh hơn bằng một sự nỗ lực hết sức lớn và với điều kiện bắt buộc là phải lợi dụng một cách tỉ mỉ, hết sức chăm chú, hết sức cẩn thận, hết sức khôn khéo mọi « chỗ rạn nứt » dù bé nhỏ nhất, những mâu thuẫn dù bé nhỏ nhất về

(1) Những chữ « sẽ » ở đây do tôi viết nghiêng (N.C.B.).

quyền lợi giữa các kẻ thù (1). Triệt để xóa bỏ chế độ ruộng đất phong kiến lúc đó, cũng sẽ đụng chạm tới quyền lợi của một lực lượng cách mạng dân tộc dân chủ là giai cấp tư sản dân tộc và phú nông, vì một trong những đặc điểm quan trọng của các giai cấp xã hội này là có dính líu nhiều với ruộng đất phong kiến. Cho nên đề động viên và tổ chức lực lượng hùng hậu của nông dân tham gia tích cực vào cách mạng giải phóng dân tộc, Đảng đã sớm đề ra cương lĩnh ruộng đất một cách hoàn chỉnh và vận nắm vững cương lĩnh đó trên con đường lãnh đạo cách mạng ; nhưng đề tập trung mũi nhọn cách mạng chủ yếu vào bọn phát-xít cướp nước, đặt nhiệm vụ phản đế lên hàng đầu, giải quyết bằng được nhiệm vụ dân tộc giải phóng, Đảng đề ra thực hiện cương lĩnh ruộng đất đó ở bước đầu, ở mức độ thấp. Khẩu hiệu của Đảng nêu trong chương trình chính trị của Việt-minh là tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo, giảm tô giảm tức, chia lại công điền. Tuy chưa thực hiện triệt để xóa bỏ ruộng đất phong kiến, nhưng vẫn là « tiến tới thực hiện người cày có ruộng ». Với chủ trương của Đảng, lực lượng hùng hậu của nông dân đã chuyển mình mạnh trong cách mạng giải phóng dân tộc, vì nông dân đã thấy rõ giai cấp công nhân dẫn dắt họ chống những tiêu diệt đế quốc xâm lược, kẻ thù chủ yếu của dân tộc cũng là kẻ thù chủ yếu của nông dân để giành lại tự do, đấu tranh với phong kiến giành những quyền lợi hàng ngày mà còn mở một triển vọng rộng lớn thực hiện nguyện vọng lâu đời của họ là có ruộng đất. Với chủ trương của Đảng, các giai cấp cách mạng, các lực lượng yêu nước, các phần tử phản đế trong giai cấp địa chủ đều được huy

động cho cách mạng giải phóng dân tộc, không bỏ sót một lực lượng nào có thể tranh thủ được. Với chủ trương của Đảng, nhiệm vụ phản phong như thế không phải là bỏ qua, mà sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược chính xác, kịp thời ấy là làm cho phong trào cách mạng Việt-nam tiến lên một bước vĩ đại, theo một con đường nhanh nhất dẫn tới thành công của Cách mạng tháng Tám. Cho nên, nếu như nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) nhận định « Cuộc cách mạng Đông-dương hiện tại (2) không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng giải quyết hai vấn đề phản đế và điền địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ giải quyết một vấn đề cần kíp dân tộc giải phóng » thì không có nghĩa là nhiệm vụ dân chủ của cách mạng, và ngay cả của giai đoạn Cách mạng tháng Tám đã bị bỏ qua hẳn. Nhiệm vụ dân tộc và dân chủ bao giờ cũng gắn liền, nhưng *hiện tại* nhiệm vụ dân tộc là nổi bật nhất, mấu chốt nhất, phải tập trung giải quyết cho bằng được. Khi dân tộc được hoàn toàn giải phóng thì dân cày cũng sẽ có ruộng đất. Vì thế trong nghị quyết Trung ương lần thứ 8 cũng nhận định : « Không thể làm cách mạng giải phóng dân tộc rồi ngừng lại mà phải tiến lên *làm tròn* (3) nhiệm vụ tư sản dân quyền và chinh phục chính quyền vô sản » và « cuộc cách mạng Đông-dương còn phải bước nhiều qua các giai đoạn lịch sử, còn phải làm xong cuộc cách mạng tư sản dân quyền, tiến tới cách mạng xã hội ».

(1) Xem Lê-nin. *Bệnh đau trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản. Tuyển tập*. Quyền 2, phần 2, trang 336. Sự thật dịch.

(2) Tôi viết nghiêng chữ « *hiện tại* » (N.C.B.).

(3) Tôi viết nghiêng chữ « *làm tròn* » (N.C.B.).

Tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công. Ngày 2-9, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tuyên bố độc lập. Lẽ ra, nền độc lập dân tộc khi đã giành được rồi thì vấn đề tiếp tục quét sạch tàn tích phong kiến cũng đặt ra trước mắt. Nhưng chỉ sau khi nước ta tuyên bố độc lập mấy ngày, khi Quốc hội — cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước — chưa được bầu ra, nghĩa là khi thời kỳ trực tiếp cách mạng chưa kết thúc thì 20 vạn quân Tưởng kéo vào miền Bắc, quân Anh kéo vào miền Nam, đế quốc Pháp tấn công xâm lược Việt-nam bằng quân sự. Thế là nền độc lập dân tộc Việt-nam vừa giành được đã bị bọn đế quốc cướp ngay lại một phần. Tình hình đó đã làm nổi bật một đặc điểm là ngay sau khi nước ta tuyên bố độc lập, hai mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt-nam trước Cách mạng tháng Tám (mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc xâm lược, mâu thuẫn giữa đồng đảo nhân dân với địa chủ phong kiến) lúc này vẫn tồn tại. Mâu thuẫn trên vẫn là mâu thuẫn chủ yếu. Bàn về chuyển biến mâu thuẫn ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, Mao Trạch-Đông có nói : « Khi chủ nghĩa đế quốc tiến hành chiến tranh xâm lược các nước đó, thì trừ một bọn phản quốc ra, các giai cấp trong các nước đó có thể tạm thời đoàn kết, thực hành chiến tranh dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc. Lúc đó, mâu thuẫn giữa đế quốc và các nước đó là mâu thuẫn chủ yếu, còn tất cả các mâu thuẫn giữa các giai cấp trong nội bộ nước đó (gồm cả mâu thuẫn chủ yếu mà mâu thuẫn giữa chế độ phong kiến và đại chúng nhân dân) cũng đều tạm thời lui xuống địa vị thứ yếu, địa vị phục tùng » (1). Cho nên cách mạng Việt-nam lúc này không phải chỉ còn

phong kiến, xây dựng chế độ dân chủ mới, mà vẫn phải tiếp tục giải quyết nhiệm vụ cách mạng dân tộc ; hơn nữa nhiệm vụ dân tộc vẫn là nhiệm vụ chủ yếu nhất, bao trùm nhất. Chỉ thị của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương ngày 25-11-1945 nhận định : « Cuộc cách mạng Đông-dương lúc này vẫn là *cuộc cách mạng dân tộc giải phóng*. Cuộc cách mạng ấy đang tiếp diễn, nó chưa hoàn thành vì nước chưa được độc lập hoàn toàn. Nhiệm vụ cứu nước của giai cấp vô sản chưa xong. Giai cấp vô sản vẫn phải hăng hái kiên quyết hoàn thành nhiệm vụ thiêng liêng ấy. Khẩu hiệu vẫn là Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết ».

Thực ra, Đảng Cộng sản Đông-dương đã nhìn thấy âm mưu xâm lược của bọn đế quốc trong phe Đồng minh chuẩn bị từ trong Đại chiến thứ hai. Trong lúc làm tổng khởi nghĩa, Đảng đề ra ba khẩu hiệu lớn : — Phản đối xâm lược ! — Hoàn toàn độc lập ! — Chính quyền nhân dân ! Nếu như trong lúc tổng khởi nghĩa, tình hình chính trị của xã hội Việt-nam đề ra vấn đề giành chính quyền là vấn đề cấp bách nhất của cách mạng thì lúc này vấn đề thành công hay thất bại của cách mạng là vấn đề xây dựng chính quyền của nhân dân đi đôi với giữ vững chính quyền cách mạng. Muốn giữ vững chính quyền phải chống đối, chống lụt, chống được nạn ngoại xâm ; và muốn giành được những thắng lợi đó, Chính phủ lâm thời không có con đường nào khác ngoài con đường dựa vào lực lượng toàn thể dân tộc. Muốn xây dựng một chính quyền của nhân dân — chính quyền dân chủ nhân dân chuyên chính — Chính phủ lâm thời phải đập tan bộ máy nhà nước của

(1) Mao Trạch-Đông. *Bàn về mâu thuẫn*.

giai cấp thống trị, xây dựng bộ máy nhà nước mới theo nguyên tắc dân chủ, thực hiện quyền tự do dân chủ cho nhân dân và lẽ ra Chính phủ lâm thời phải tiêu diệt chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, chường ngại cơ bản của chế độ dân chủ. Lê-nin nói: « Nhiệm vụ mà Mác đã đề ra năm 1848 cho chính phủ cách mạng hay cho chuyên chính trước tiên là thực hành cách mạng dân chủ : phòng ngự chống thế lực phản cách mạng và thực sự thủ tiêu tất cả mọi cái gì trái với nguyên tắc chủ quyền của nhân dân. Đó chính là chuyên chính dân chủ cách mạng chứ không là cái gì khác cả » (1). Nhưng ở nước ta, việc xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân trong Cách mạng tháng Tám không thể tách khỏi việc giữ vững chính quyền. Chỉ có thể xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân nếu bảo vệ được chủ quyền độc lập dân tộc. Nói khác đi, nhiệm vụ thực hiện những cải cách dân chủ của chính phủ cách mạng phải phục tùng nhiệm vụ chống đế quốc, đúng với khẩu hiệu Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết. Quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ mà Cách mạng tháng Tám giải quyết sau khi đã giành được chính quyền vẫn phải theo đúng tinh thần chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng Cộng sản Đông-dương đề ra từ năm 1941. Vì thế mà Chính phủ lâm thời đã ra những sắc lệnh và nghị định về quyền phổ thông tuyển cử, quyền dân tộc bình đẳng, nam nữ bình quyền, tự do tín ngưỡng cho toàn dân ; Chính phủ chú ý đưa quyền lợi kinh tế cho công nhân, nông dân trong đó có biện pháp tịch thu ruộng đất của Pháp và Việt gian chia cho nông dân nghèo, giảm tô, giảm tức, hoãn nợ, xóa nợ lưu cữu, nhưng chưa đề ra việc xóa bỏ sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến. Sự thực hành cải cách

dân chủ về kinh tế ở mức độ như thế chính là vừa đáp ứng những nguyện vọng bức thiết trước mắt của công, nông, vừa phân hóa được giai cấp địa chủ — cơ sở xã hội của đế quốc xâm lược — tranh thủ mọi nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước, địa chủ phản đế, lôi kéo con cái địa chủ vào mặt trận dân tộc thống nhất, trung lập tất cả những người nào không thể tranh thủ được, càng ít kẻ thù càng tốt, chữa mũi nhọn đấu tranh của toàn thể dân tộc vào bọn đế quốc xâm lược, giải phóng hoàn toàn dân tộc, giữ vững chế độ dân chủ cộng hòa.

Tóm lại, Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc có một nội dung dân chủ sâu sắc ; đó là một giai đoạn quan trọng của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo. *Cách mạng tháng Tám có tính chất dân tộc và dân chủ ; nhưng vì bọn đế quốc trở lại xâm lược Việt-nam, Cách mạng tháng Tám chưa giành được quyền hoàn toàn độc lập dân tộc, cho nên Cách mạng tháng Tám cũng chưa giải quyết đầy đủ nhiệm vụ cách mạng dân chủ.*

..

Cách mạng tháng Tám chưa giải quyết đầy đủ nhiệm vụ cách mạng dân chủ ; nhưng trong điều kiện xã hội thuộc địa nửa phong kiến Việt-nam, trong điều kiện Cách mạng tháng Tám, chủ trương chưa thủ tiêu chế độ ruộng đất phong kiến để tập trung vào nhiệm vụ giải phóng dân tộc lại có một ý nghĩa vô cùng lớn lao đối với tiến trình của cách mạng.

Cuộc tổng khởi nghĩa tuy nổ vào tháng 8-1945, nhưng chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa thì đã từ năm 1941 sau hội

(1) Lê-nin. *Hai sách lược*.

ng nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương lần thứ 8 (tháng 5-1941). Ở đó, sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng tập trung vào nhiệm vụ giải phóng dân tộc đã mở đầu một thời kỳ cách mạng mới và đã được phong trào cách mạng thực sự đại chúng, thực sự cách mạng và ngày càng bành trướng, chứng minh chủ trương của Đảng là chính xác và kịp thời. Nhờ chuyển hướng đó mà tất cả các lực lượng yêu nước đã được tập trung vào hàng ngũ của Mặt trận Việt-minh. Các đoàn thể cứu quốc từ Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc cho đến Kỳ hào cứu quốc, Thân hào cứu quốc, Quan trường cứu quốc đều phát triển và biểu hiện khối đoàn kết toàn thể dân tộc. Khối đại đoàn kết dân tộc được tập hợp, rèn luyện, thử thách và lớn lên vững chắc, mạnh mẽ qua phong trào đấu tranh chống Pháp đuổi Nhật, rồi cao trào kháng Nhật cứu nước. Cho đến khi Nhật đầu hàng, cả dân tộc ta vùng đứng dậy, tiến lên một cách thần tốc dưới sự lãnh đạo của Đảng, chạy đua với bọn đế quốc trong phe Đồng minh từng giờ từng phút và kịp thời, mau lẹ đoạt chính quyền trong cả nước. Lê-nin nói: « Một trong những tính chất chủ yếu về mặt khoa học, chính trị và thực tiễn của mọi cuộc cách mạng chân chính là sự tăng lên một cách mau chóng, đột ngột và bất ngờ phi thường số người « dân thường » tự họ bắt đầu tích cực tham gia vào đời sống chính trị, vào việc tổ chức nhà nước » (1). Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng chân chính, vĩ đại. Ở đây, chẳng những số quần chúng « dân thường » đã tăng lên một cách đột ngột, phi thường, tự họ tích cực tham gia vào đời sống chính trị, mà quần chúng dân thường còn lôi cuốn nhiều tầng lớp trong các giai cấp

bóc lột theo họ tạo nên một cao trào cách mạng mạnh như vũ bão lật đổ nhà nước thực dân phong kiến, tổ chức nhà nước dân chủ cộng hòa. Đó chính là kết quả của chiến lược cách mạng đúng đắn, kết quả của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược chính xác và kịp thời của Đảng, nghĩa là kết quả của sự giải quyết một cách khoa học mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ cách mạng dân tộc và dân chủ trong điều kiện xã hội thuộc địa nửa phong kiến.

Sau ngày giành chính quyền, vấn đề giữ vững chính quyền là vấn đề sinh tử của cách mạng. Nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng vẫn là bảo vệ nền độc lập dân tộc, giải phóng hoàn toàn dân tộc. Nhiệm vụ dân chủ mà chính quyền cách mạng thực hành vẫn phục tùng nhiệm vụ cách mạng chủ yếu. Khối đại đoàn kết dân tộc tiếp tục phát triển và củng cố. Mặt trận Việt-minh tiếp tục mở rộng tập hợp thật đông đảo, thật rộng rãi tất cả các tầng lớp, các giới, các tôn giáo, các dân tộc, các cá nhân có những khuynh hướng chính trị, những nguyện vọng, những tâm lý khác nhau nhưng cùng chung mục đích chống xâm lược, bảo vệ chế độ dân chủ cộng hòa. Nội dung giữ vững chính quyền là chống đói, chống lụt, giải quyết nạn tài chính quân bách, chống đế quốc và bọn tay sai. Kết quả là, cả dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ những giai cấp cần lao đến những tầng lớp giàu có đều xỏ vào cứu đói, đều chung lưng đấu cật đóng góp xây dựng nền tài chính quốc gia, đều đoàn kết vô cùng chặt chẽ đấu tranh với bọn đế quốc Mỹ, Anh, Pháp, Trung-hoa Quốc dân đảng, cùng bọn tay sai Việt-nam Quốc dân đảng, Việt-nam Cách mạng đồng minh hội

(1) Lê-nin: *Những nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng của chúng ta.*

bằng những phương pháp vô cùng phong phú vừa kiên quyết vừa mềm dẻo. Kết quả là dân tộc ta đã đánh lui nạn đói, đã vượt khỏi tình trạng tào khính quân bách, đã đẩy lùi chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, đã phá tan âm mưu của bọn Tưởng và tay sai định lật đổ Chính phủ lâm thời, đã đấu tranh quyết liệt với quân Anh và kháng chiến anh dũng chống quân Pháp xâm lăng Nam-bộ. Khỏi đại đoàn kết toàn dân đã làm cho chế độ dân chủ cộng hòa trong những ngày đầu cách mạng vượt qua được thử thách lớn lao, vượt qua những khó khăn không lồ tưởng như không có cách nào khắc phục nổi. Kết quả vĩ đại đó cũng là do cách giải quyết khéo léo mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc dân chủ trong điều kiện nước ta đã giành được chính quyền nhưng lại bị ngay bọn đế quốc tiếp tục xâm lược.

Quạt đồ bộ máy thống trị của đế quốc, giành được chính quyền, đó mới là giai đoạn đầu của Cách mạng tháng Tám. Cách mạng tháng Tám phải thiết lập được một chính quyền cách mạng, một nhà nước cách mạng. Vì nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng là đoàn kết toàn thể dân tộc chống đế quốc xâm lược, cho nên về mặt tổ chức, thành phần chính quyền đã mở rộng bao gồm không những đại biểu các giai cấp cách mạng mà còn để cả một số nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước tham gia. Nhưng dù mang hình thức Mặt trận dân tộc thống nhất, chính quyền đó vẫn luôn luôn phải dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương và đảm bảo thực hiện cương lĩnh tối thiểu của Đảng. Đó là nguyên tắc một chính quyền làm nhiệm vụ cách mạng tư sản dân chủ do giai cấp vô sản lãnh đạo. Về nội dung hoạt động, để phục vụ nhiệm vụ phản đế, chính quyền cách mạng

chưa xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất phong kiến, nhưng tất cả những cải cách dân chủ mà Chính phủ ban hành đều có một nội dung giai cấp rõ rệt. Chính quyền đưa lại quyền lợi cho các giai cấp cách mạng, chú ý tới đời sống của công nhân, nông dân. Chính quyền bước đầu thực hiện chính sách ruộng đất bằng giảm tô, giảm tức, tước đoạt ruộng đất của Pháp và Việt gian chia cho nông dân. Chính quyền bước đầu gây dựng mầm mống kinh tế xã hội chủ nghĩa bằng quốc hữu hóa một số xí nghiệp quan trọng của nhà nước thực dân và tư bản Pháp, tổ chức một số hợp tác xã nông nghiệp và thủ công nghiệp. Ngay cả những quyền tự do dân chủ đã ban bố có tính chất « toàn dân », giàu nghèo, già trẻ, trai gái, tôn giáo, dân tộc khác nhau đều được hưởng như quyền phổ thông tuyển cử, quyền bình đẳng dân tộc, bình quyền nam nữ, tự do tín ngưỡng v.v... cũng mang nội dung giai cấp sâu sắc. Vì tác dụng của nó là để động viên những lực lượng nhân dân đấu tranh với đế quốc, tức là đánh vào chỗ dựa của giai cấp địa chủ phong kiến, và xây dựng chế độ dân chủ mới tức là xây dựng chế độ đi tới hoàn toàn thủ tiêu di tích phong kiến. Những lực lượng nhân dân ấy là giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc. Vậy thì chính quyền mới được xây dựng về hình thức là chính quyền của Mặt trận dân tộc thống nhất, về nội dung là chính quyền dân chủ nhân dân chuyên chính. Dân chủ với nhân dân và chuyên chính với kẻ thù đế quốc và hạng Việt gian, tay sai của đế quốc. Đó là nền dân chủ nhân dân chuyên chính ở thời kỳ đầu của cách mạng, thực hiện trong điều kiện toàn thể dân tộc ta phải dốc sức lực ra chống nhau với kẻ thù đế quốc bên

ngoài. Nền chuyên chính đó do giai cấp công nhân lãnh đạo, lấy liên minh công nông làm nền tảng; nền chuyên chính đó sẽ đưa cách mạng Việt-nam phát triển theo hướng hoàn thành cách mạng dân chủ mới tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nói tóm lại, trong Cách mạng tháng Tám, với sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng Cộng sản Đông-dương, toàn dân ta đã đoàn kết quật đồ chính quyền của đế quốc phong kiến, toàn dân ta đã đoàn kết đấu tranh giữ vững chính quyền cách mạng, toàn dân ta đã xây dựng một chính quyền mới về hình thức là chính quyền của Mặt trận dân tộc thống nhất, dựa vào Mặt trận làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc, về nội dung là chính quyền dân chủ nhân dân chuyên chính. Cách mạng tháng Tám đã giành chính quyền, giữ chính quyền, xây dựng chính quyền bằng lực lượng đoàn kết toàn dân. Vậy « Cách mạng tháng Tám về hình thức là giải phóng dân tộc, về nội dung là dân chủ mới. Hay nói một cách khác, Cách mạng tháng Tám Việt-nam là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc có tính chất dân chủ mới » (1).

Cách mạng tháng Tám có tính chất dân chủ mới, nhưng nó chưa hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân chủ mới. Sự nghiệp của Cách mạng tháng Tám đã được nhân dân ta tiếp tục bằng cuộc kháng chiến anh dũng đánh thắng đế quốc Pháp xâm lược và bọn can thiệp Mỹ, bằng cuộc cải cách ruộng

đất thành công ở miền Bắc và đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, bằng cuộc đấu tranh quyết liệt chống Mỹ — Diệm để giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước.

Ngày nay, xã hội thuộc địa kiểu mới và nửa phong kiến miền Nam đang quần quai dưới sự thống trị bằng phương pháp phát-xít vô cùng tàn bạo của Mỹ — Diệm. Toàn bộ nền kinh tế miền Nam đang suy sụp, bế tắc. Các giai cấp trong xã hội miền Nam đang phân hóa sâu sắc. Phong trào chống Mỹ — Diệm của toàn thể nhân dân miền Nam đang dâng lên như vũ bão. Bài học về sự kết hợp khéo léo giữa hai nhiệm vụ cách mạng dân tộc và dân chủ trong Cách mạng tháng Tám đang được áp dụng trong cuộc đấu tranh ở miền Nam. Tất cả các tầng lớp nhân dân, tất cả mọi người có xu hướng chống Mỹ — Diệm, tất cả mọi người tán thành hòa bình thống nhất đều được tập hợp vào mặt trận chống Mỹ — Diệm. Nhiệm vụ phản phong thực hiện ở mức độ vừa động viên được lực lượng đông đảo của nông dân, vừa đoàn kết được thật đông đảo rộng rãi mọi lực lượng xã hội chĩa mũi nhọn vào Mỹ — Diệm. Với sự lãnh đạo của Đảng, Cách mạng tháng Tám đã thành công; ngày nay có miền Bắc xã hội chủ nghĩa làm chỗ dựa vững chắc, cách mạng ở miền Nam thành công là một tất yếu lịch sử của cách mạng Việt-nam.

Tháng 6-1960

(1) Trường Chinh. *Cách mạng tháng Tám*.

ĐẤU TRANH VŨ TRANG TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

BÙI-ĐÌNH-THANH

CÁCH mạng tháng Tám là một sự kiện lịch sử vĩ đại trong toàn bộ lịch sử đấu tranh cách mạng để tự giải phóng của dân tộc Việt-nam. Nó đã kết thúc vẻ vang một quá trình vận động cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản Đông-dương, đồng thời mở ra một quá trình vận động cách mạng mới.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là thắng lợi về chiến lược và sách lược cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vận dụng có sáng tạo vào thực tiễn Việt - nam. Một mặt khác, với những thắng lợi đó, Cách mạng tháng Tám đã góp phần củng cố hiến quý báu vào kho tàng lý luận và kinh nghiệm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Trong những bài học rất phong phú và sáng tạo của Cách mạng tháng Tám, chúng tôi muốn nghiên cứu riêng về quá trình lãnh đạo đấu tranh vũ trang của Đảng từ khi bắt đầu có một tình thế cách mạng mới ở Việt-nam với sự bùng nổ của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, tìm hiểu đặc điểm và vai trò của nó đối với sự thành công rực rỡ của Cách mạng tháng Tám.

..

Dân tộc ta đã có truyền thống lâu đời đấu tranh vũ trang để tự giải phóng khỏi ách thống trị của thế lực phong kiến nước ngoài. Từ giữa thế kỷ XIX, đế quốc Pháp bắt đầu xâm lược Việt-nam. Nhân dân ta đã không ngừng vùng dậy đấu tranh chống lại bọn thực dân cướp nước. Từ những tiếng súng đầu tiên của Nam-bộ kháng Pháp qua phong trào cần vương đến các cuộc đấu tranh vũ trang của Phan-đình-Phùng, Hoàng-hoa-Thám và cuộc bạo động khởi nghĩa của Việt - nam Quốc dân đảng, nhân dân ta đã dùng máu của mình viết nên những trang sử chói lọi của một dân tộc kiên quyết giành quyền sống.

Các cuộc đấu tranh vũ trang nói trên tuy có làm cho đế quốc Pháp bị tổn hại, gây nhiều khó khăn cho chúng, nhưng cuối cùng đều không đi đến thắng lợi căn bản là quét ngã được lực lượng quân sự, công cụ đàn áp chủ yếu trong bộ máy chính quyền cực kỳ phản động của bọn thực dân xâm lược.

Chúng ta đánh giá rất cao lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần chiến đấu anh dũng của các cuộc vận động đấu tranh vũ trang đó nhưng mặt khác, đứng trên quan điểm lịch sử, cũng cần phân tích nguyên nhân thất bại của nó.

Trước hết, các giai cấp hoặc tầng lớp lãnh đạo những cuộc đấu tranh vũ trang nói trên chỉ mới đứng trên lập trường dân tộc để giải quyết vấn đề. Kêu gọi và động viên tinh thần tự hào, bất khuất của dân tộc, kêu gọi lòng yêu nước của nhân dân đứng lên đoàn kết chiến đấu bền bỉ chống nạn ngoại xâm, điều đó đã rõ ràng là một nhân tố quyết định thắng lợi của những cuộc đấu tranh vũ trang trong các thời kỳ phong kiến trước đây. Nhưng hoàn cảnh lịch sử từ giữa thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã có những biến đổi rất sâu sắc và căn bản: chủ nghĩa đế quốc đã trở thành một hệ thống chiếm địa vị thống trị trên thế giới. Sự bóc lột, đàn áp của nó, tuân theo quy luật lợi nhuận tối đa đã tăng lên với một tốc độ chưa từng thấy, đưa đến những mâu thuẫn gay gắt một mặt giữa đế quốc với giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong nước, một mặt khác giữa đế quốc với nhân dân thuộc địa.

Bên cạnh đó, một sự kiện vĩ đại khác đã xuất hiện: lần đầu tiên trong lịch sử loài người, cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười ở nước Nga nổ ra và toàn thắng, mở đầu cho một cao trào cách mạng mới, động viên, cổ vũ vô sản toàn thế giới và nhân dân các nước thuộc địa đẩy mạnh đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Tình hình chung đó biểu hiện cụ thể ở Việt-nam như sau: cuộc đấu tranh lúc này diễn ra giữa hai lực lượng, một bên là đế quốc Pháp có sức mạnh vật chất hùng hậu, quân đội nhà nghề, trang bị hiện đại, kỹ thuật tối tân; một bên là dân tộc Việt-nam với lực lượng vật chất kém cỏi, không có quân đội, vũ khí hầu như không có hoặc rất thô sơ. Với hoàn cảnh lịch sử mới và tương quan lực lượng giữa ta và địch như thế, vấn đề đấu tranh

vũ trang giành độc lập rõ ràng không thể chỉ thuần túy đứng trên lập trường dân tộc và chỉ có dựa vào tinh thần yêu nước mà giải quyết được. Phải tìm ra một đường lối đấu tranh vũ trang mới thích hợp với điều kiện lịch sử mới.

Các giai cấp và tầng lớp lãnh đạo đấu tranh vũ trang trước đây đã tỏ ra hoàn toàn không có khả năng đáp ứng được yêu cầu ấy. Các tầng lớp phong kiến, kể cả những phần tử có tâm huyết và yêu nước, đã đi đến màn chót của vai trò lịch sử; giai cấp nông dân tuy có tinh thần chiến đấu cách mạng dồi dào, có những lãnh tụ lãnh đạo đấu tranh vũ trang xuất sắc như Hoàng-hoa-Thám nhưng tự thân nó không phải là một lực lượng chính trị độc lập, thiếu một đường lối cách mạng phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử; giai cấp tiểu tư sản và tư sản dân tộc thì không triệt để cách mạng và chính ngay bản chất giai cấp của nó cũng đã hạn chế khả năng tập hợp đông đảo quần chúng dưới lá cờ của một đội quân cách mạng đầy tinh thần phấn đấu, hy sinh, chiến đấu đến cùng với kẻ thù.

Lịch sử đã giành cho giai cấp công nhân Việt-nam và Đảng tiên phong của nó giải quyết vấn đề này khi bước lên vũ đài chính trị và nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng.

Đảng ta sinh ra trong hoàn cảnh một nước thuộc địa và nửa phong kiến bị đế quốc Pháp dùng bạo lực để thống trị, mọi quyền lợi của nhân dân đều bị tước đoạt nên đã sớm có nhận thức đúng đắn về chính quyền cách mạng và sự quan trọng của đấu tranh vũ trang.

Do chỗ nhận thức đúng đắn đấu tranh vũ trang không bao giờ xuất hiện một cách riêng biệt, độc lập, không

liên quan tới quá trình phát triển của xã hội, Đảng đã sáng suốt nhìn thấy con đường dẫn cách mạng Việt-nam tới thắng lợi chỉ có thể là con đường của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và đặt cuộc cách mạng giải phóng dân tộc thành một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản thế giới. Do đó, đường lối đấu tranh vũ trang để đi tới giành thắng lợi cho cách mạng cũng không thể theo đường lối nào khác ngoài chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Có thể nói đường lối đấu tranh vũ trang của Đảng là sự kết hợp truyền thống bất khuất của dân tộc với đường lối đấu tranh vũ trang khoa học và duy nhất đúng đắn của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Về mặt lý luận và chủ trương, từ khi thành lập, trong nhiều nghị quyết, Đảng đã đề cập tới vấn đề xây dựng các đội tự vệ, mầm mống của lực lượng vũ trang cách mạng, và tiến tới dùng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền khi thời cơ đến, nhưng chỉ đến khi cách mạng Việt-nam bước vào một giai đoạn mới, có những điều kiện chủ quan và khách quan thuận lợi, lúc đó vấn đề đấu tranh vũ trang mới được đặt ra một cách thực tế, cụ thể và phù hợp với hoàn cảnh lịch sử mới. Đó là thời kỳ từ khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai bắt đầu.

I. NGHỆ THUẬT LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH VŨ TRANG CỦA ĐẢNG TRONG CÁCH MẠNG THẮNG TÂM

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra đã đưa đến một thời kỳ cách mạng mới cho giai cấp vô sản và nhân dân các nước thuộc địa.

Do sự biến chuyển chung của tình hình thế giới, tình hình Đông-dương lúc này cũng có những thay đổi căn bản.

Nếu trước kia, đế quốc Pháp còn đứng vào Mặt trận dân chủ thế giới chống phát-xít, chống chiến tranh thì lúc này trong hàng ngũ chúng đã có phân hóa, một bộ phận đã phát-xít hóa. Chính phủ phản động Đa-la-di-ê đã lôi kéo nước Pháp vào cuộc chiến tranh thế giới mới giữa các nước đế quốc.

Ở Đông-dương, nhất là ở Việt-nam, đế quốc Pháp quay trở lại chính sách đàn áp, khủng bố dữ dội phong trào cách mạng. Bộ máy chính quyền của chúng đã được quân sự hóa và trước nguy cơ xâm lược của phát-xít Nhật, chúng mưu tính đầu hàng bọn này để tiếp tục giữ quyền thống trị.

Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông - dương họp vào tháng 11-1939 đã nhận định: « Bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông-dương không còn có đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp chống tất cả ách ngoại xâm vô luận da trắng hay da vàng để tranh lấy giải phóng độc lập. Đế quốc Pháp còn, dân chúng Đông-dương chết; đế quốc Pháp chết thì dân chúng Đông-dương còn », và đề ra nhiệm vụ « phải biết xoay tất cả các phong trào lẻ tẻ vào cuộc tranh đấu chung phản đối đế quốc chiến tranh, chống đế quốc Pháp và bè lũ, dự bị những điều kiện để bước tới bạo động làm cách mạng giải phóng dân tộc ». Như thế là so với thời kỳ Mặt trận dân chủ (1936 - 1939) nhiệm vụ cách mạng đã có chỗ thay đổi, khẩu hiệu chống phản động thuộc địa được thay thế bằng khẩu hiệu đánh đổ đế quốc Pháp và bất cứ đế quốc nào xâm lược Việt-nam. Nghệ thuật lãnh đạo của một đảng của giai cấp vô sản là trước tình thế mới, trước

nhệm vụ cách mạng mới, phải biết kịp thời định ra đường lối, hình thức đấu tranh thích hợp.

Tinh thể cách mạng ở Việt-nam lúc này đòi hỏi không thể chỉ đơn thuần đấu tranh chính trị được nữa mà phải đồng thời với đấu tranh chính trị dần dần quá độ chuyển hướng lên đấu tranh vũ trang. Nội dung của thời kỳ quá độ chuyển hướng lên đấu tranh vũ trang đặt ra cho Đảng mấy vấn đề chủ yếu cần giải quyết :

1. Xác định quan hệ đúng đắn giữa hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ này sẽ làm cho cách mạng phát triển thuận lợi và vững chắc, tích trữ được lực lượng để bước vào trận chiến đấu cuối cùng với phần chắc thắng.

2. Đề ra được những phương hướng cụ thể và hình thức của đấu tranh vũ trang thích hợp với điều kiện và hoàn cảnh của ta. Từ những đường lối có tính chất nguyên tắc chung, Đảng phải đi vào chỉ đạo cụ thể cuộc đấu tranh vũ trang. Đó là một điều hoàn toàn mới mẻ đồng thời cũng là một quá trình-rèn luyện, thử thách, phát huy tinh năng động chiến đấu của Đảng ta.

3. Từ chỗ hai bàn tay trắng phải xây dựng một lực lượng vũ trang làm nòng cốt cho cuộc đấu tranh cách mạng của toàn dân và bảo đảm cho khởi nghĩa thắng lợi. Chúng ta hãy nghiên cứu nghệ thuật lãnh đạo đấu tranh vũ trang của Đảng thể hiện trên ba mặt đó. Nguyên lý chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã chứng minh rất chính xác rằng đấu tranh vũ trang là biểu hiện cao nhất của đấu tranh chính trị khi những mâu thuẫn về chính trị đã đi tới một trình độ đòi hỏi phải có biện pháp quyết liệt bằng bạo lực để giải quyết. Nói một cách khác, không phải trong bất cứ tình thế cách mạng

nào cũng có thể đề ra đấu tranh vũ trang. Nghệ thuật của lãnh đạo là ở chỗ thấy rõ lúc nào đấu tranh chính trị giữ địa vị chủ yếu, lúc nào đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đều quan trọng như nhau và cuối cùng đưa đấu tranh vũ trang tiến lên chiếm địa vị chủ yếu.

Năm 1940, ngay khi đế quốc Pháp mới xong vào vòng chiến, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Việt-nam đã bắt đầu tham gia phong trào tranh đấu nhằm biến chiến tranh đế quốc thành chiến tranh cách mạng.

Tiếp theo đó, một loạt sự kiện quan trọng diễn ra đã tác động lớn đến phong trào đấu tranh cách mạng : đế quốc Pháp bại trận, đầu hàng phát-xít Đức ; ở Đông-dương, chúng quỹ gối mở cửa đón phát-xít Nhật vào cùng bóc lột, thống trị ; do sự xúi giục của Nhật, Thái-lan gây chiến với đế quốc Pháp. Tuy khách quan có nhiều thuận lợi nhưng tình thế cách mạng lúc đó cũng mới chỉ là tình thế cách mạng nói chung. Điều kiện chủ quan chưa cho phép tiến hành đấu tranh vũ trang ngay để giành lấy thắng lợi toàn bộ cho cách mạng mà còn phải trải qua một thời kỳ tổ chức và chuẩn bị chu đáo. Câu nói của Sta-lin : « Thắng lợi cách mạng không tự nó đến, phải chuẩn bị nó, giành lấy nó »⁽¹⁾ vận dụng vào lãnh đạo đấu tranh vũ trang ở đây càng có một ý nghĩa rất quan trọng.

Thời kỳ 1940 và đầu 1941 được đánh dấu bằng các cuộc khởi nghĩa vũ trang liên tiếp ở Bắc-sơn, Nam-kỳ, Đô-lương. Đứng về tinh thần cách mạng anh dũng, quật cường, các cuộc khởi nghĩa đó đã ghi thêm vào lịch sử dân-tộc những trang vẻ vang, và một mặt khác, đứng về lãnh đạo đấu

(1) Sta-lin. *Những nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin*.

tranh vũ trang, cũng đã rút ra được nhiều bài học quý báu. Khởi nghĩa Bắc-sơn là một hành động dũng cảm, kịp thời của các đảng viên cộng sản ở địa phương biết nhân lúc địch rối loạn, tan rã mà lãnh đạo quần chúng đấu tranh vũ trang, nhưng cuộc khởi nghĩa đó nổ ra khi chưa có tình thế trực tiếp cách mạng ở các nơi khác trong nước — hay ít nhất cũng là ở Bắc-bộ — nên bị rơi vào tình trạng chiến đấu cô độc. Nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn của Trung ương Đảng, kịp thời chuyển hướng trở lại lấy đấu tranh chính trị làm chủ yếu nên mới duy trì và phát triển được phong trào. Không nói đến cuộc khởi nghĩa Đồ-lương mang tính chất tự phát, phiêu lưu rõ rệt, cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ thất bại cũng do lúc đó chưa có tình thế trực tiếp cách mạng và đáng lẽ nhiệm vụ trước mắt của Đảng bộ Nam-kỳ là phải « dùng những hình thức đấu tranh chính trị và kinh tế chống thực dân Pháp và phát-xít Nhật, phản đối chiến tranh Pháp — Xiêm, đồng thời ra sức tuyên truyền, giáo dục, tổ chức quần chúng nhân dân, nhất là công nhân, nông dân và binh lính, chuẩn bị điều kiện, chờ thời cơ tốt, chờ toàn quốc sẽ vũ trang khởi nghĩa » (1).

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 họp vào tháng 5-1911 đã nhận định cuộc cách mạng Đông-dương phải kết liễu bằng một cuộc khởi nghĩa vũ trang và chỉ rõ điều kiện căn bản để đi tới khởi nghĩa là phải xác lập địa vị chủ yếu của đấu tranh chính trị vì: « Muốn có một lực lượng toàn quốc đủ sức gây ra và củng cố cho một cuộc khởi nghĩa thì Đảng ta phải:

1. Mở rộng và củng cố các tổ chức cứu quốc.

2. Mở rộng các tổ chức vào các nơi thành thị, sản nghiệp, hầm mỏ, đồn điền.

3. Mở rộng tổ chức vào các tỉnh phong trào còn yếu ớt và vùng dân tộc thiểu số... » (2).

Tiếp theo đó, suốt thời kỳ từ 1942, 1943, 1944 đến đầu năm 1945, Đảng luôn luôn nắm vững lấy đấu tranh chính trị làm chủ yếu đồng thời dần dần nâng đấu tranh vũ trang lên một địa vị ngày càng quan trọng.

Chúng ta đều biết là từ 1942 trở đi, ở hai trung tâm căn cứ Bắc-sơn và Cao-bằng, phong trào đấu tranh vũ trang ngày càng phát triển, nhưng ngay đến lúc nó phát triển cao nhất vào hồi cuối năm 1944, Đảng vẫn luôn luôn nắm vững lấy lãnh đạo đấu tranh chính trị làm chủ yếu. Việc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang tuy vẫn tiến hành một cách tích cực, chủ động, khẩn trương nhưng không nóng vội, manh động, chủ quan. Biểu hiện rõ rệt và đầy đủ nhất của sự lãnh đạo sáng suốt đó là sự uốn nắn của Hồ Chủ tịch đối với chủ trương khởi nghĩa vũ trang của liên Tỉnh ủy Cao Bắc Lạng hồi tháng 7-1944. Hồ Chủ tịch đã nhận định: « Bấy giờ thời kỳ cách mạng phát triển hòa bình đã qua nhưng thời kỳ toàn dân khởi nghĩa chưa đến. Nếu chỉ hoạt động bằng hình thức chính trị thì không đủ để đẩy mạnh phong trào đi tới. Nhưng nếu phát động khởi nghĩa ngay thì sẽ bị quân địch làm nguy khốn. Cuộc đấu tranh phải từ hình thức chính trị tiến lên hình thức quân sự. Song bấy giờ chính trị còn trọng hơn quân sự » (3). Phương châm hoạt động của Hồ Chủ tịch đề ra cho đội Việt-nam Tuyên

(1) Ba mươi năm đấu tranh của Đảng, trang 62.

(2) Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8.

(3) Rút trong « Hồi ức của đồng chí Võ-nguyên-Giáp », Quân đội nhân dân, số 16 — 1-1960.

truyền giải phóng quân khi mới thành lập cũng là «chính trị trọng hơn quân sự, tuyên truyền trọng hơn tác chiến».

Đến khi phát-xít Nhật đã lật đổ đế quốc Pháp ngày 9-3-1945 và chính bản thân chúng cũng bị thất bại toi bời ở khắp các mặt trận, lực lượng đấu tranh của nhân dân Việt-nam ngày càng dâng cao như những đợt sóng cồn thì tình hình đã dần dần chuyển sang tình thế trực tiếp cách mạng và tạo điều kiện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang mau chóng chín muồi. Chỉ thị lịch sử «Nhật Pháp đánh nhau và hành động của ta» ngày 12-3-1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã đặt vấn đề đấu tranh vũ trang quan trọng ngang với đấu tranh chính trị, và quyết định «phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ, làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa một khi đã đủ điều kiện...». Từ hội nghị quân sự cách mạng Bắc-kỳ ở Hiệp-hòa tháng 4-1945, tuy đấu tranh chính trị vẫn hết sức quan trọng nhưng Đảng đã chuyển sang tập trung sự lãnh đạo vào chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang vì «tình thế đã đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp trong lúc này» (1). Đảng đã đề ra một loạt biện pháp để đẩy mạnh chiến tranh du kích, xây dựng căn cứ địa, củng cố và phát triển bộ đội Giải phóng. Những chủ trương đó đã có tác dụng to lớn làm cho cao trào kháng Nhật cứu nước ngày càng mạnh mẽ, sâu rộng kíp cho đến khi phát-xít Nhật đầu hàng, không khí khởi nghĩa sục sôi trong cả nước, Hội nghị toàn quốc của Đảng đã quyết định tổng khởi nghĩa và nêu lên ba nguyên tắc để chỉ đạo: tập trung, thống nhất và kíp thời. Thắng lợi của Tổng khởi nghĩa tháng Tám có thể

coi như là thắng lợi của nghệ thuật vận dụng và kết hợp hai hình thức đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị.

Đối với vấn đề định ra những đường lối và hình thức đấu tranh vũ trang thích hợp với điều kiện và hoàn cảnh của ta, Đảng cũng đã có những cống hiến quan trọng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chiến tranh du kích trở thành một hình thức đấu tranh mới của cách mạng Việt-nam. Chiến tranh du kích ở đây thực chất là mang nội dung của một cuộc chiến tranh nhân dân.

Trong các nghị quyết quân sự của Đảng từ thời kỳ 1940 đến trước Tổng khởi nghĩa tháng Tám, Đảng không ngừng chỉ rõ rằng điều kiện tồn tại và phát triển của chiến tranh du kích chỉ có thể là cơ sở cách mạng trong quần chúng ngày càng lớn mạnh. Chiến tranh du kích muốn sinh sôi nảy nở phải có những rễ ăn sâu trong quần chúng để hút lấy nguồn nhựa sống dồi dào, phải «khơi thêm nước cho cá vẫy vùng» và «phải làm cho chiến tranh du kích phát triển thành khởi nghĩa của nhân dân toàn xứ».

Đảng giáo dục cho các đội du kích tinh cách mạng, chủ động tấn công địch, tinh cơ động, linh hoạt, biến hóa không cùng chỉ có thể thấy được ở những lực lượng vũ trang cách mạng đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Quan điểm về chiến tranh du kích của Đảng biểu lộ lòng tin tưởng sắt đá vào tinh thần cách mạng và khả năng tự giải phóng của quần chúng. Trên thực tế, lòng tin tưởng đó đã được quá trình phát triển của cuộc chiến tranh du kích chứng minh, đặc biệt là tám

(1) Nghị quyết Hội nghị quân sự cách mạng Bắc-kỳ.

tháng chiến đấu của Cứu quốc quân ở Bắc-sơn, Đình-cả từ tháng 8-1941 đến tháng 3-1942.

Mặc dầu địch tập trung một lực lượng quân đội mạnh hơn du kích Bắc-sơn gấp trăm lần, cần quét ác liệt khu căn cứ, khủng bố tàn sát nhân dân hòng tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng non trẻ của ta nhưng cuối cùng, chúng đã thất bại. Năm vũng những nguyên tắc và phương châm hoạt động chiến tranh du kích của Đảng, Cứu quốc quân luôn luôn dựa vào nhân dân, hòa với nhân dân làm một, chiến đấu vừa dũng cảm, vừa khôn khéo để tiêu hao lực lượng địch, bảo toàn mình đồng thời không quên tuyên truyền, vận động làm tan rã hàng ngũ quân thù. Tám tháng chiến đấu của du kích Bắc-sơn là một bài học thắng lợi có ý nghĩa rất lớn: nó chứng tỏ đường lối đấu tranh vũ trang của Đảng hoàn toàn đúng đắn. Lần đầu tiên trong lịch sử đấu tranh vũ trang của dân tộc, nó chỉ rõ nhân dân ta có khả năng tiến hành chiến tranh du kích lâu dài chống chủ nghĩa đế quốc mà vẫn đi tới thắng lợi. Đó cũng là cơ sở lý luận và tư tưởng của Đảng về chiến tranh sẽ được phát triển toàn diện và sâu sắc hơn trong giai đoạn kháng chiến sau này.

Để tiến hành đấu tranh cách mạng lật đổ sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc, Đảng đã nhận thức đúng đắn phải có lực lượng vũ trang làm công cụ chủ yếu nhất. Ngày nay, khi chúng ta đã có trong tay một quân đội nhân dân hùng mạnh, đang tiến dần từng bước vững chắc tới chính quy hiện đại, chúng ta hãy nghĩ lại thời kỳ cách đây 20 năm, lúc nhân dân ta bước vào đấu tranh chống hai đế quốc Pháp — Nhật với hai bàn tay trắng.

Có xây dựng được lực lượng vũ trang thì mới đưa được cách mạng đến

thành công. Chỉ có một đảng thực sự là của giai cấp công nhân như Đảng ta mới có đủ quyết tâm và khả năng để thực hiện cái nhiệm vụ vô cùng khó khăn đó.

Từ những đơn vị du kích nhỏ bé lúc đầu, Đảng đã nhìn thấy trước tiên đồ rộng lớn của lực lượng vũ trang cách mạng nên đã không ngừng chăm lo bồi dưỡng nó. Trung ương Đảng đã trực tiếp đến giao nhiệm vụ cho các trung đội đầu tiên của Cứu quốc quân. Đội Việt-nam Tuyên truyền giải phóng quân ra đời và hoạt động theo những phương châm do Hồ Chủ tịch, lãnh tụ của Đảng, trực tiếp chỉ thị. Tiến lên một bước, các đơn vị phân tán, lẻ tẻ đó đã được thống nhất lại trong những ngày tiền khởi nghĩa để phát huy sức mạnh của mình. Trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang, Đảng luôn chú trọng rèn luyện cho nó bản chất triệt để cách mạng của giai cấp công nhân, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Trong các nghị quyết cũng như trong thực tế hành động, Đảng đã giáo dục lực lượng vũ trang mới hình thành đó phải luôn luôn đoàn kết với nhân dân, giúp đỡ dân, bảo vệ dân, phải nêu cao tinh thần chịu đựng gian khổ, khắc phục khó khăn, phải có tinh thần tự lực cánh sinh cao độ, « cướp khi giới của địch để trang bị cho mình ». Đó là những truyền thống rất tốt đẹp mà quân đội ta ngày nay kế thừa của những đơn vị vũ trang đầu tiên xây dựng nên trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám.

Từ những tiếng súng của khởi nghĩa Bắc-sơn đến ngày tổng khởi nghĩa thành công, mới chỉ có 5 năm. 5 năm không phải là một thời gian dài trong cả một quá trình đấu tranh cách mạng của dân tộc, nhưng chỉ trong khoảng thời gian ngắn đó, nghệ thuật lãnh đạo

tài tình của Đảng đã đưa đến cho cách mạng một cái vốn quý báu: có lực lượng vũ trang trong tay, một trong

những điều kiện không thể thiếu được để bảo đảm cho cách mạng thắng lợi.

II. VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH VŨ TRANG TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Nhìn chung cả quá trình diễn biến của Cách mạng tháng Tám, từ khi bắt đầu có tình thế cách mạng nói chung phát triển lên thành tình thế trực tiếp cách mạng, có thể nói rằng đấu tranh chính trị đã giữ vai trò chủ yếu và quyết định. Ngay cả đến lúc cuối cùng, tổng khởi nghĩa nổ ra thắng lợi cũng do cách mạng « đã nhằm đúng thời cơ, nhân lúc quân thù khủng hoảng đến cực độ, dùng lực lượng chính trị của quần chúng là chính, có lực lượng vũ trang và nửa vũ trang làm trợ lực, anh dũng vùng dậy ở thành thị cũng như ở thôn quê, đập tan nền thống trị của đế quốc và phong kiến, lập nên chính quyền dân chủ nhân dân » (1).

Nhưng như thế tuyệt nhiên không có nghĩa là đánh giá thấp vai trò và tác dụng của đấu tranh vũ trang. Ở đây, chúng tôi muốn nêu lên tầm quan trọng của đấu tranh vũ trang trong Cách mạng tháng Tám đối với mấy vấn đề: phát động cao trào cách mạng của toàn dân, xây dựng căn cứ địa cách mạng và chính quyền nhân dân, bảo vệ chính quyền cách mạng sau những ngày tháng Tám.

Một nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã chỉ rõ: « Muốn thắng lợi, khởi nghĩa vũ trang phải dựa vào cao trào cách mạng của nhân dân » (2). Toàn bộ hoạt động của Đảng trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám chứng tỏ Đảng luôn luôn lấy việc nâng cao sự giác ngộ của quần chúng làm nền tảng, nhờ đó mà cuối cùng đã phát động được một cao trào cách mạng quật ngã được thế lực phản cách mạng.

Tuy nhiên, cần thấy rõ sự giác ngộ của quần chúng trong thời kỳ chiến tranh có những điểm đặc biệt so với thời kỳ cách mạng phát triển một cách hòa bình.

Năm 1918, khi nghiên cứu về cuộc chiến tranh đế quốc lần thứ nhất, Lê-nin đã viết rằng: « Chiến tranh lay quần chúng tỉnh dậy bằng những cảnh ghê gớm và đau khổ chưa từng có. Chiến tranh thúc đẩy lịch sử và ngày nay nó chạy với tốc độ một đầu máy xe lửa » (3). Nói một cách khác, đấu tranh vũ trang là một trường học thực tế rèn luyện cho đông đảo quần chúng ý thức giác ngộ chính trị, đưa họ đến gần với cách mạng, đấu tranh vũ trang có khả năng tạo điều kiện để chuyển nhanh đến tình thế trực tiếp cách mạng. Dựa trên cơ sở nhận định đó để phân tích tình hình cụ thể của Cách mạng tháng Tám, chúng ta thấy đấu tranh vũ trang đã giữ một vai trò rất quan trọng. Khi nói đến cao trào cách mạng của nhân dân trong những ngày tiền khởi nghĩa, không thể không nói đến phần đóng góp đáng kể của đấu tranh vũ trang. Khi thế cách mạng của nhân dân Bắc-sơn, Vũ-nhai sôi lên cũng chính là lúc ở đó diễn ra một cuộc đấu tranh vũ trang gian khổ và anh dũng kéo dài trong tám tháng. Nhiệt tình cách mạng của quần chúng

(1) Võ - nguyên - Giáp. « Những kinh nghiệm lớn của Đảng ta về lãnh đạo đấu tranh vũ trang và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng ». *Học tập*, tháng 1-1960.

(2) Lê-nin. *Chủ nghĩa Mác và khởi nghĩa vũ trang*.

(3) Lê-nin. *Toàn tập*, tập 27, trang 136.

đã được hun đúc, tôi luyện trong khi họ chung sức với Cứu quốc quân chiến đấu chống kẻ thù hung bạo. Mặc dầu đế quốc Pháp thẳng tay tàn sát cướp bóc, đốt phá tài sản mùa màng, đồn làng, tập trung dân, quần chúng vẫn chọn con đường cách mạng. Họ sẵn sàng chịu đựng mọi gian khổ, đi theo Cứu quốc quân tiếp tục đấu tranh. Tháng 6-1944, khi cuộc khủng bố trắng tàn khốc của phát-xít Pháp vào chiến khu Cao Bắc Lạng đã lên đến cực điểm, tinh thần cách mạng của nhân dân cũng không vì thế mà bị rung chuyển, trái lại càng gắn bó với lực lượng Giải phóng quân đấu tranh chống khủng bố. « Tinh thần quần chúng bùng mạnh lên. Vụ quyền thóc du kích nhiều nơi đạt quá mức tưởng tượng. Có bà cụ bán phần lớn gia sản để mua súng cho con gái và con trai. Ở nhiều châu, các bậc lão thành biểu quyết ra lệnh cho toàn thể thanh niên nam nữ phải tòng quân lúc đoàn thể kêu gọi » (1). Một đặc điểm khác đáng được chú ý là Đảng đã sáng tạo ra một hình thức đấu tranh mới trong công cuộc phát động cao trào cách mạng : đó là vũ trang tuyên truyền. Không phải chỉ đến ngày 22-12-1944, với sự thành lập đội Việt-nam Tuyên truyền giải phóng quân, các lực lượng vũ trang của ta mới bắt đầu làm nhiệm vụ phát động quần chúng. Ngay từ khi mới thành lập, các trung đội Cứu quốc quân đầu tiên đã coi việc tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho quần chúng là nhiệm vụ chủ yếu nhất của mình và không ngừng chấp hành nhiệm vụ đó trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Các tổ chức vũ trang của chiến khu Cao Bắc Lạng cũng đã sớm được sử dụng vào công tác tuyên truyền, phát triển ảnh hưởng cách mạng trong quần chúng. Vấn đề tổ chức Nam tiến, đánh thông liên lạc giữa hai trung tâm cách mạng Cao-bằng và Bắc-son, thực chất

là vấn đề sử dụng lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ tuyên truyền, giác ngộ quần chúng, gây dựng và phát triển cơ sở cách mạng trên một quy mô lớn. Hàng mấy chục tổ vũ trang xung phong chia theo hai đường, một từ Đông-khê về Đình-cả, một từ Nguyên-bình, qua Ngân-son, Chợ-rã để nối liền Chợ-chu với Đại-từ. Nhiệm vụ ấy cuối cùng đã kết thúc thắng lợi, ảnh hưởng của cách mạng đã tỏa ra một vùng rộng lớn, đi đến cả những miền núi cao của đồng bào Mán.

Đội du kích Ba-tơ, sau ngày khởi nghĩa 11-3-1945 cũng đã góp phần tích cực vào việc mở rộng phong trào cách mạng của nhân dân Quảng-ngãi.

Nếu như đấu tranh vũ trang chỉ có thể thắng lợi trên cơ sở chuẩn bị đầy đủ về mặt đấu tranh chính trị thì với tình hình trên, cũng có thể nói đấu tranh chính trị chỉ phát huy hết năng lực tiềm tàng của nó do sự kết hợp tích cực của đấu tranh vũ trang.

Một điểm nữa cần thấy rõ là nhân dân ta cùng một lúc phải chiến đấu chống hai kẻ thù Pháp, Nhật rất độc ác nên các cuộc đấu tranh chính trị ít nhiều đều không thể không mang tính chất bạo lực. Những cuộc đấu tranh liên tục, sôi nổi chống bắt phu, bắt lính, đồn làng, tập trung dân, cướp đoạt tài sản, phá màu trồng đay, những cuộc biểu tình thị uy vũ trang kéo đi chiếm các kho thóc của đế quốc Pháp và phát-xít Nhật, những hoạt động phá hoại đường giao thông của địch, tiêu trừ bọn Việt gian, lưu manh vừa dựa trên lực lượng chính trị, vừa dựa trên lực lượng vũ trang của quần chúng, mặc dù vũ trang đó rất thô sơ. Đó là sự « phối hợp mật thiết hành động quần sự của các đội du kích với

(1) Hồi ức của đồng chí Võ-nguyên-Giáp.

những hành động quần chúng, làm cho quần chúng trong khi đấu tranh chống khủng bố, giành quyền lợi hàng ngày, cảm thấy cần thiết phải vũ trang tiến tới giành độc lập» (1).

Nghiên cứu vai trò của đấu tranh vũ trang trong Cách mạng tháng Tám, không thể bỏ qua việc tìm hiểu tác dụng của nó đối với việc xây dựng căn cứ địa cách mạng và chính quyền cách mạng. Tính tất yếu của việc thành lập căn cứ địa để tiến hành đấu tranh với địch là do tình hình cụ thể của cách mạng Việt-nam quyết định. Nước ta là một nước thuộc địa, căn bản kinh tế là nông nghiệp, nông dân đã tỏ rõ có nhiều khả năng cách mạng và đã trở thành đội quân chủ lực. Có thể nói cách mạng Việt-nam, thực chất là cuộc cách mạng nông dân.

Một mặt khác, đế quốc • Pháp tập trung các cơ quan đầu não, bộ máy thống trị và đàn áp ở thành thị, bộ máy chính quyền của chúng ở nông thôn tương đối yếu. Đặc điểm này đã được thời kỳ Xô-viết Nghệ-Tĩnh chứng minh. Những nhận định trên cho phép rút ra một kết luận: Cách mạng Việt-nam có thể thắng lợi ở nông thôn trước và chờ đến khi điều kiện chín muồi sẽ tiến lên giành chính quyền ở thành thị. Khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra, Đảng đã kịp thời quyết định chuyển trọng tâm hoạt động từ thành thị về nông thôn. Vấn đề trước mắt đặt ra lúc đó là muốn có chỗ đứng chắc chắn để chiến đấu chống phát-xít Pháp — Nhật thắng lợi thì phải biến nông thôn thành căn cứ địa cách mạng.

Tư tưởng xây dựng căn cứ địa của Đảng xuất phát từ nhiệm vụ chiến lược cách mạng là bảo tồn mình, tiêu diệt địch. Do đó, điều kiện để xây dựng căn cứ địa chủ yếu là phải dựa vào cơ sở cách mạng vững chắc của quần chúng, nhưng đồng thời cũng phải hết

sức coi trọng các điều kiện lực lượng vũ trang và địa hình thuận lợi. Chính trên tinh thần đó mà hội nghị Trung ương lần thứ 8 đã quyết định duy trì và phát triển trung tâm Bắc-sơn, củng cố và mở rộng trung tâm Cao-bằng thành hai căn cứ của phong trào cách mạng. Quá trình phát triển của hai căn cứ đó từ chỗ riêng biệt tiến lên bắt được tay nhau bằng con đường Nam tiến và cuối cùng đi đến thống nhất, mở rộng quy mô thành Khu giải phóng có những đặc điểm đáng chú ý.

Căn cứ địa của ta phát triển không theo quy luật đấu tranh quyết liệt giữa hai lực lượng vũ trang cách mạng và phản cách mạng dưới hình thức can quét và chống can quét lặp đi lặp lại nhiều lần như Trung-quốc. Nó phát triển trên cơ sở đấu tranh cách mạng của quần chúng ngày càng được tăng cường và mở rộng là chủ yếu đồng thời có sự kết hợp tích cực của đấu tranh vũ trang. Sự kết hợp ấy có lúc đã tới một trình độ cao như thời kỳ tám tháng chiến đấu của du kích Bắc-sơn hoặc trọng những ngày tiền khởi nghĩa với các cuộc tấn công vào quân đội phát-xít Nhật, nhưng nhìn chung cả giai đoạn thì ta chủ trọng xây dựng lực lượng nhiều hơn tác chiến. Nguyên nhân chủ quan của tình hình đó là lực lượng so sánh giữa ta và địch về mặt quân sự lúc đầu chưa có lợi cho ta nên phải cố gắng tích trữ lực lượng nhưng về phía khách quan cũng do mâu thuẫn giữa hai tên kẻ cướp Pháp, Nhật và cái thế suy yếu của chúng đã hạn chế trong một chừng mực nhất định khả năng của chúng dùng quân sự liên tục tấn công cách mạng.

Căn cứ địa phát triển dựa vào đấu tranh cách mạng của nhân dân. Trên

(1) Trường Chinh. *Cách mạng tháng Tám*.

cơ sở đó, Đảng đã xây dựng các tổ chức cứu quốc, vũ trang cho nhân dân bằng các tổ chức đội tự vệ và du kích. Lực lượng vũ trang đã ảnh hưởng tích cực trở lại việc xây dựng và phát triển căn cứ địa vì nó là tổ chức nòng cốt có năng lực rất lớn giáo dục, động viên tinh thần chiến đấu của quần chúng. Nơi nào, phong trào quần chúng lên cao là do lực lượng vũ trang nòng cốt ở đó đã phát triển mạnh mẽ như ở châu Hà-quảng (Cao-bằng) năm 1943, trong số 5.453 người gia nhập vào các tổ chức cứu quốc thì có tới hơn 1.000 tự vệ thường và 15 tiểu đội tự vệ chiến đấu. Đảng đặt vấn đề huấn luyện tự vệ thành một nhiệm vụ rất quan trọng và mỗi một người tự vệ sau khi được huấn luyện lại trở thành một chiến sĩ xung kích thực hiện nhiệm vụ củng cố căn cứ địa.

Lực lượng vũ trang, một mặt khác, đã góp phần phát huy tác dụng của chính quyền cách mạng, từ chỗ hạn chế, trung lập tiến đến đánh đổ chính quyền của địch ở nông thôn và cuối cùng, trong những ngày tổng khởi nghĩa đã cùng với sức mạnh vĩ đại của nhân dân giành được thắng lợi toàn bộ cho cách mạng.

Nhưng giành được chính quyền chưa phải là đã hoàn thành nhiệm vụ cách mạng mà còn phải giữ được nó,

bảo vệ nó. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, nước ta ở vào một hoàn cảnh chính trị vô cùng khó khăn, phức tạp, thù trong quấy rối, giặc ngoài đe dọa. Đảng đã dựa vào sức mạnh đoàn kết của toàn dân để vượt qua những trở ngại đó đồng thời sử dụng lực lượng vũ trang để bảo vệ thành quả cách mạng.

Mặc dầu còn non trẻ, lực lượng vũ trang ấy đã làm tròn nhiệm vụ của Đảng giao cho một cách vẻ vang, xứng đáng giữ vai trò trụ cột trong chính quyền cách mạng.

..

20 năm đã qua từ ngày Bắc-sơn nổ súng, mở đầu cuộc đấu tranh vũ trang của Đảng. 20 năm đã qua nhưng bài học lịch sử ấy không hề bị thời gian làm mất ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Ngày nay, nhiều dân tộc bị áp bức đang đi theo con đường của Cách mạng tháng Tám, cầm vũ khí đấu tranh để tự giải phóng.

Ngày nay, nhân dân ta vẫn tiếp tục phát huy truyền thống vĩ đại của Cách mạng tháng Tám, không ngừng tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng của mình, coi đó là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất để củng cố miền Bắc và hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước.

HỌC TẬP LÊ-NIN

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC SỬ HỌC phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng trước mắt

(tiếp theo và hết)

HỒNG-QUANG

LÊ-NIN KIÊN QUYẾT ĐẤU TRANH ĐẬP TAN CHỦ NGHĨA XÉT LẠI

Cần phải nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo, đó chính là điều mà chúng ta có thể trực tiếp rút ra từ sự nghiên cứu chủ nghĩa Lê-nin. Lê-nin đã nghiên cứu chủ nghĩa Mác một cách sáng tạo, Người cũng đòi hỏi những người mác-xít lê-nin-nít phải nghiên cứu di sản lý luận của Người một cách sáng tạo. Chính nhờ ở tinh thần sáng tạo ấy của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà tư tưởng Mao Trạch-Đông vĩ đại đã xuất hiện trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc, nhờ có vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo mà cách mạng Trung-quốc đã thành công rực rỡ, và ở Việt-nam cũng nhờ có thấm nhuần chủ nghĩa Mác — Lê-nin và vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo mà trong khoảng 30 năm nay Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân đạt được những thành tích lịch sử vĩ đại. Nói riêng đối với những người nghiên cứu lịch sử, những người phải vận dụng nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin để nghiên cứu những vấn đề chính trị, xã hội cụ thể, đặc thù của nước ta trong quá khứ cũng như trong hiện tại thì việc thấm nhuần chủ nghĩa Mác — Lê-nin và vận dụng nó một cách sáng tạo cũng là rất cần thiết. Nếu không thì chắc chắn rằng trong công tác nghiên cứu của chúng ta, chúng ta không thể nhích lên được một bước nào trong

khoa học, do đó không thể nào có đóng góp thực sự và tốt cho công tác cách mạng hiện nay.

Tuy nhiên, nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo và chống giáo điều là một chuyện, còn xét lại chủ nghĩa Mác thì lại là một chuyện khác. Bọn xét lại chủ nghĩa Mác cũng thường dùng chiêu bài « chống giáo điều », phải « nghiên cứu chủ nghĩa Mác một cách sáng tạo » để chống lại chủ nghĩa Mác, để đưa ra những « giáo điều mới » của chủ nghĩa xét lại, hoặc để trở về với những « giáo điều cũ » của bọn học giả tư sản đã bị giai cấp vô sản vứt vào sọt rác từ lâu. Chống giáo điều và chống chủ nghĩa xét lại không phải là hai việc mâu thuẫn nhau mà hoàn toàn phù hợp với nhau. Chống giáo điều là để bảo vệ tinh thần sáng tạo, sức sống bất tử của chủ nghĩa Mác, còn chủ nghĩa xét lại thì lại xuyên tạc, chống lại, xóa bỏ chủ nghĩa Mác. Chống giáo điều thì làm cho chủ nghĩa Mác — Lê-nin ngày càng phát triển, phong phú thêm; còn chủ nghĩa xét lại thì lại dựa vào cái gọi là « tình hình mới », « tài liệu mới » để bác bỏ chủ nghĩa Mác — Lê-nin, lấy cớ rằng « cũ », rằng « không hợp thời » do đó rốt cuộc cũng là nhằm chống lại việc phát triển chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo. Cho nên chống chủ nghĩa giáo điều sẽ tạo thêm điều kiện thuận

lợi để chống chủ nghĩa xét lại được tốt, và ngược lại đánh đổ chủ nghĩa xét lại cũng góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo, nghĩa là chống giáo điều được tốt.

Ai cũng biết rằng, hơn ai hết, Lê-nin đã nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách rất sâu sắc và vô cùng sáng tạo, ai cũng biết Lê-nin đã chống chủ nghĩa giáo điều một cách quyết liệt như thế nào, Lê-nin đã phát triển chủ nghĩa Mác trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản như thế nào; nhưng lại cũng chính là Lê-nin, hơn ai hết, kiên quyết và không hề biết mệt trong cuộc đấu tranh này lửa chống chủ nghĩa xét lại dưới mọi hình thức của nó, để bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác. Đúng là Lê-nin đã phát triển chủ nghĩa Mác rất nhiều, đã đề xuất và giải quyết biết bao nhiêu vấn đề mới của thời đại hiện nay, vậy mà đối với chủ nghĩa Mác, Người không hề « sửa chữa », « xét lại » một nguyên lý nào, đúng như lời đồng chí Sta-lin đã nói. Khi đoàn đại biểu đầu tiên của công nhân Mỹ hỏi đồng chí Sta-lin : « Lê-nin và Đảng Cộng sản đã thực tế thêm vào chủ nghĩa Mác những nguyên lý mới nào ? » thì Người trả lời « Tôi nghĩ rằng Lê-nin không « thêm » một « nguyên lý mới » nào vào chủ nghĩa Mác cả, cũng không bớt đi một nguyên lý « cũ » nào cả. Lê-nin trước sau vẫn là người học trò trung thành nhất và thủy chung nhất của Mác và Ăng-ghe-n, Người hoàn toàn và triệt để dựa vào các nguyên lý của chủ nghĩa Mác ». Chẳng hạn, ai cũng biết tác phẩm nổi tiếng của Lê-nin bàn về chủ nghĩa đế quốc, ai cũng biết thuyết trừu tượng của người về chủ nghĩa xã hội có thể thành công trong một nước riêng biệt. Nhưng chính những cống hiến lý luận lớn lao ấy của Lê-nin vào kho tàng chủ nghĩa Mác hoàn toàn không phải là do Lê-nin đã đặt ra những nguyên lý mới. Những kết quả nghiên cứu của người tuy có làm phong phú thêm, sâu sắc thêm chủ nghĩa Mác, song cũng không bớt đi, không sửa đổi bất cứ một nguyên lý nào của chủ nghĩa Mác. Chính là xuất phát từ nguyên lý cơ bản trong bộ *Tư bản* của Mác mà Lê-nin đã phân tích một cách chính xác mạt-xít chủ nghĩa đế quốc. Người đã vạch trần

những thói nát ung nhọt của nó và vạch rõ những điều kiện diệt vong của nó. Và cũng chính từ chỗ phân tích chủ nghĩa đế quốc mà Người đề ra lý thuyết trừu tượng : trong những điều kiện của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa xã hội có thể thành công ở một nước tư bản riêng biệt nào đó. Về các vấn đề khác Lê-nin cũng làm như vậy cả.

Đương nhiên là Lê-nin không những là người thực hiện mà còn là người kế tục học thuyết của Mác, đương nhiên Lê-nin đã có cống hiến vô cùng lớn lao vào chủ nghĩa Mác, làm cho chủ nghĩa Mác phát triển thêm một bước, Lê-nin đã hiến cho kho tàng chủ nghĩa Mác một yếu tố mới, song Lê-nin vẫn là « người học trò trung thành và thủy chung nhất của chủ nghĩa Mác », « và yếu tố mới đó mà Lê-nin đã hiến cho kho tàng chủ nghĩa là hoàn toàn dựa vào những nguyên lý của Mác — Ăng-ghe-n » đúng như lời đồng chí Sta-lin đã nói.

Cho nên Lê-nin đã quyết liệt đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại. Và về mặt này công lao của Người cũng rất lớn lao, và chính trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại để bảo vệ chủ nghĩa Mác, Người đã phát triển thêm chủ nghĩa Mác về rất nhiều mặt.

Trong bài *Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại*, Lê-nin có nói : « Một câu châm ngôn nổi tiếng nói rằng những công lý hình học xúc phạm tới lợi ích của người ta thì người ta nhất định cũng sẽ tìm cách bác đi. Những lý luận của khoa học tự nhiên xúc phạm tới thành kiến cũ của thần học, đã gây ra và còn gây ra một cuộc đấu tranh gay gắt. Không có gì là lạ nếu học thuyết của Mác, một học thuyết trực tiếp dùng để soi sáng và tổ chức giai cấp tiên tiến của xã hội hiện đại, vạch rõ nhiệm vụ của giai cấp ấy và chứng minh rằng — do kinh tế phát triển — một trật tự xã hội mới nhất định sẽ thay thế chế độ hiện tại, và không có gì là lạ nếu chủ nghĩa ấy phải chiến đấu quyết liệt mới đoạt được từng bước tiến trên đường sinh sống ». Nhận xét sâu sắc này của Lê-nin hoàn toàn được thực tiễn chứng minh.

Chủ nghĩa xét lại là một trào lưu tư tưởng phản động thù địch với chủ nghĩa

Mác xuất hiện ở Âu châu cuối thế kỷ thứ XIX. Nó xuất hiện không phải lúc mà chủ nghĩa Mác bị giảm sút ảnh hưởng mà trái lại là lúc mà chủ nghĩa Mác thắng lợi nhất, ảnh hưởng lớn rộng nhất kể từ lúc nó ra đời. Cũng như ngày nay, lúc mà chế độ xã hội chủ nghĩa đã trở thành hệ thống thế giới, chủ nghĩa xã hội ngày càng đạt được những thành tích lịch sử, lúc mà chủ nghĩa Mác đã trở thành hoàn toàn vô địch và có ảnh hưởng lớn rộng khắp các nước trên thế giới thì chủ nghĩa xét lại lại xuất hiện hồng cứu vãn nguy cơ tan rã, nguy cơ diệt vong ngày càng tới gần của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa Mác đã sinh ra và phát triển trong bão táp. Ngay từ khi nó mới sinh ra đời nó đã phải đấu tranh mãnh liệt chống mọi thế lực của giai cấp tư sản thù địch tấn công lại nó một cách độc ác. Về mặt triết học, trong những năm 40 của thế kỷ XIX, Mác và Ăng-ghe-n đã đập tan phái Hê-ghe-n duy tâm non nớt, sau đó về mặt kinh tế chính trị học chủ nghĩa Pơ-ru-đông ở Pháp cũng bị đập tan. Trong những năm 50, các phái xã hội chủ nghĩa đủ kiểu xuất hiện trong thời kỳ cách mạng 1848 cũng bị Mác — Ăng-ghe-n phê phán gậy gắt. Tiếp đó những học thuyết khác cũng lần lượt bị Mác — Ăng-ghe-n đánh đổ như chủ nghĩa Ba-cu-nin của những người vô chính phủ ở Nga trong những năm 60: thuyết của May-e Béc-giê tức chủ nghĩa Pơ-ru-đông ở Đức, thuyết của Đuy-rinh đồ đệ của chủ nghĩa thực chứng trong những năm 70. Đến những năm 90 của thế kỷ thứ XIX, sau khi các học thuyết phản động đã lần lượt bị đánh đổ thì chủ nghĩa Mác mới giành được thắng lợi và được truyền bá rộng rãi trong giai cấp công nhân. Chân lý của chủ nghĩa Mác đã trở thành vô địch và uy tín của nó rất lớn lao. Lúc này những thế lực thù địch của chủ nghĩa Mác thấy rằng không thể công khai đứng trên lập trường đối địch với chủ nghĩa Mác mà đấu tranh được nữa. Nó phải đi tìm những con đường mới, phải thay đổi hình thức đấu tranh. « Chủ nghĩa xã hội trước Mác đã bị đánh bại. Nó không còn tiếp tục đấu tranh trên miếng đất riêng của nó nữa, mà lại lấy tư cách là chủ nghĩa xét lại để tiếp tục đấu tranh

trên miếng đất chung của chủ nghĩa Mác » (Lê-nin. *Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại*) Chủ nghĩa xét lại đã xuất hiện như thế. « Biện chứng của lịch sử là ở chỗ: sự thắng lợi của chủ nghĩa Mác về mặt lý luận buộc kẻ thù của nó phải *giả mạo* làm người mác-xít » (Lê-nin. *Vận mệnh lịch sử của học thuyết Mác*). Lời nhận xét này của Lê-nin đã vạch được nguồn gốc và bản chất của chủ nghĩa xét lại một cách tuyệt diệu.

Năm 1895, sau khi Ăng-ghe-n từ trần, Béc-nơ-sta-in, một người hoạt động trong Đảng Xã hội dân chủ Đức dưới cái chiêu bài « tự do phê bình » đã âm mưu hoạt động chống chủ nghĩa Mác từ trong nội bộ phong trào công nhân. Trong cuốn sách của hắn viết năm 1899: *Tiền đề của chủ nghĩa xã hội và nhiệm vụ của Đảng Xã hội dân chủ*, hắn đã công khai đòi « xét lại » chủ nghĩa Mác, cho là chủ nghĩa Mác « cũ rích » rồi. Chủ nghĩa xét lại bắt đầu xuất hiện từ đấy. Bọn theo chủ nghĩa xét lại biểu quyết dùng quan điểm của giai cấp tư sản để phê bình tất cả những tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác. Về triết học, chúng phản đối duy vật biện chứng, chủ trương kết hợp chủ nghĩa Căng với chủ nghĩa Mác, thực ra thì là lấy chủ nghĩa Căng thay cho chủ nghĩa Mác. Về kinh tế chính trị học, chúng đem những cái gọi là « tài liệu mới trong sự phát triển kinh tế »: sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền, để chứng minh trong xã hội tư bản mâu thuẫn xã hội đã hòa hoãn, tình trạng sản xuất vô chính phủ đã giảm nhẹ, cạnh tranh đã yếu đi và khủng hoảng kinh tế thì bị tiêu diệt. Đồng thời đời sống của giai cấp vô sản và tiểu tư sản được cải thiện nên đấu tranh giai cấp mất dần. Kết luận là chế độ tư bản không phải đang tan rã mà chính là đang « hòa bình nhập vào chủ nghĩa xã hội ». Về chính trị, chúng định sửa đổi thuyết đấu tranh giai cấp của Mác. Tung ra các luận điệu hoang đường tự do chính trị, chế độ dân chủ, « chế độ đầu phiếu phổ thông » đã thủ tiêu đấu tranh giai cấp. Từ đó chúng rút ra kết luận rằng dưới chế độ dân chủ tư sản, nhà nước là do « ý chí của đại đa số người » thống trị, nên không thể xem nhà

nước là bộ máy thống trị của giai cấp. Do đó mà bác bỏ học thuyết cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản của chủ nghĩa Mác.

Chủ nghĩa xét lại là một hiện tượng quốc tế không phải chỉ ở Đức, mà ở Anh, ở Pháp, ở Nga hồi đó đều có chủ nghĩa xét lại cả. Phái phê bình và phái kinh tế ở Nga chính là đồng minh của chủ nghĩa xét lại, đối với tất cả bọn lãnh tụ của chủ nghĩa xét lại, Lê-nin đều kiên quyết chống lại và giảng cho chúng những đòn liên tiếp, những đòn quyết định.

Về triết học, trong tác phẩm nổi tiếng *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lê-nin đánh một đòn quyết định vào bọn xét lại. Chủ nghĩa duy vật biện chứng có một địa vị rất quan trọng vì nó là cơ sở lý luận của kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học của chủ nghĩa Mác. Khi chủ nghĩa xét lại xuất hiện ở Nga đầu năm 1938 thì Lê-nin viết thư cho Goóc-ki tỏ lòng căm phẫn đến cực độ, «căm phẫn đến phát điên» như lời Người nói. Nhưng Lê-nin hiểu rằng muốn đập tan chủ nghĩa xét lại trong triết học thì phải tổng kết những thành quả của khoa học tự nhiên (đặc biệt trong vật lý học) và cả những hiện tượng mới của sự phát triển xã hội. Có vậy mới bảo vệ được triết học Mác và đập đổ chỗ đứng của bọn xét lại về triết học. Người bắt tay vào việc rất khẩn trương với tinh thần cố gắng phi thường. Qua một thời gian ngắn, làm việc rất khẩn trương Người đã hoàn thành một tác phẩm vĩ đại về triết học *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*. Trong tác phẩm này, Lê-nin đã nêu rõ những phát hiện mới về khoa học tự nhiên không những không lật đổ mà còn hoàn toàn chứng thực chủ nghĩa duy vật biện chứng. Tất cả những vấn đề cơ bản của triết học Mác như tính vật chất của thế giới, tính khách quan của quy luật tự nhiên và xã hội, nhận thức luận của triết học Mác, tính đảng của các môn phái triết học đều được Lê-nin trình bày rất mạch lạc, súc tích và vô cùng sâu sắc. Đồng thời Lê-nin cũng vạch rõ bản chất phản động của những luận điệu hoang

đường của «chủ nghĩa Căng» và «chủ nghĩa Mát-sơ». Với tác phẩm vĩ đại này, bọn thù địch của chủ nghĩa Mác không còn thề la lối om sòm gì nữa. Tất nhiên tầm quan trọng lịch sử của tác phẩm này cũng như tác phẩm *Chống Duy-rinh* của Ăngghen không phải vì nó đã đánh đổ được học thuyết thù địch của chủ nghĩa Mác, mà chính là nó đã phát triển một cách hệ thống và sâu sắc những vấn đề cơ bản của triết học mác-xít trong điều kiện phát triển mới của khoa học tự nhiên và của phong trào công nhân.

Về kinh tế chính trị học, ngay từ năm 1908, khi Lê-nin chuẩn bị viết tác phẩm triết học vĩ đại ở trên, người cũng đã viết một loại văn ngắn nổi tiếng *Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại*, trong đó người đập bọn xét lại rất mạnh về vấn đề chủ nghĩa tư bản độc quyền. Nhưng phải đến năm 1916, khi nhu cầu của cách mạng đòi hỏi, điều kiện khách quan cho phép, Người viết tác phẩm kiệt xuất về kinh tế chính trị: *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn lột của chủ nghĩa tư bản* thì bọn theo chủ nghĩa xét lại về mặt kinh tế chính trị mới bị đập cho tơi bời, mới hoàn toàn mất chỗ «dựa lý luận», một chỗ «đứng» về «tài liệu mới». Trong tác phẩm này, Lê-nin đã phân loại và nêu rõ những đặc trưng kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc. Người chỉ rõ và chứng minh rằng: chủ nghĩa đế quốc không những không tiêu diệt mà còn tăng cường tư hữu tư bản chủ nghĩa, nên nó không xóa bỏ mâu thuẫn, cạnh tranh khủng hoảng, những hiện tượng này chỉ thay đổi hình thức thôi và sức bùng nổ của nó còn mãnh liệt hơn, quy mô của nó còn lớn hơn so với giai đoạn chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn. Người đã chỉ rõ và chứng minh rằng: trong thời kỳ đế quốc không phải cách mạng xã hội chủ nghĩa mất cơ sở, mà trái lại chính tính chất độc quyền của chủ nghĩa đế quốc đã tạo ra những điều kiện vật chất cho cách mạng xã hội chủ nghĩa, mặt khác tính chất thối nát, ăn bám đầy chết của chủ nghĩa đế quốc làm cho tác động của ba mâu thuẫn lớn ngày càng gay gắt, do đó tinh thần cách mạng chống chủ nghĩa tư bản của nhân dân lao động ngày càng tăng. Từ đó người đi đến một kết luận

« chủ nghĩa đế quốc là đê mê trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa », kết luận hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa xét lại. Kết luận ấy hoàn toàn được thực tiễn đương thời chứng minh, và cho đến nay nó đã trở thành công lý đối với toàn thế giới. Thế là về mặt « kinh tế chính trị học », bọn xét lại bị đập tan không còn mảnh giáp. Và cũng như tác phẩm về triết học của Lê-nin đã nói ở trên, tầm quan trọng lịch sử của tác phẩm này không phải chỉ ở chỗ nó đánh tan quan điểm xét lại về kinh tế chính trị mác-xít mà chủ yếu là nó đã phát triển môn chính trị của chủ nghĩa Mác lên một bước, từ đó nó giải quyết được những vấn đề cơ bản về lý luận cũng như về thực tiễn của phong trào cách mạng lúc ấy.

Về mặt chính trị thì cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại của chủ nghĩa Lê-nin có lâu dài hơn, phức tạp hơn và ở lĩnh vực này người ta cũng lại thấy tinh thần nguyên tắc tính vững như thép của Lê-nin, nghị lực làm việc phi thường của Lê-nin, lòng trung thành tuyệt đối với tính thiên tài sáng tạo lớn lao của Lê-nin trong việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác, do đó trong suốt đời hoạt động của Người, tất cả các kẻ thù đủ kiêu của chủ nghĩa Mác đều bị Người lần lượt đánh đổ, đều bị khuất phục trước sức mạnh lớn lao của chân lý toát ra từ nơi Người.

Ngay từ lúc bắt đầu bước vào đời hoạt động cách mạng, Người đã đấu tranh không điều hòa chống bọn « mác-xít hợp pháp » theo chủ nghĩa xét lại định dùng phương pháp của chủ nghĩa khách quan tư sản để bênh vực cho chủ nghĩa tư bản và xóa nhòa mâu thuẫn giai cấp. Sau khi Đảng Xã hội dân chủ Nga thành lập, Người đã kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa kinh tế. Trong « Bản kháng nghị của những người thuộc Đảng Xã hội dân chủ Nga » viết năm 1899, Người đã đập lại phái kinh tế những đôn nặng nề. Người vạch rõ âm mưu của chúng hòng « thu hẹp lý luận của chủ nghĩa Mác, biến Đảng Công nhân cách mạng thành đảng cải lương ». Trong tác phẩm *Làm gì ?* viết năm 1903, Lê-nin đã nêu lên những vấn đề quan trọng như tác dụng của

lý luận cách mạng trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, tính tự phát và tính tự giác trong phong trào công nhân và tác dụng của Đảng Xã hội dân chủ đối với phong trào công nhân, chủ nghĩa công liên và chính trị của chủ nghĩa xã hội dân chủ v.v... Với tác phẩm này không những Người đã đập tan chủ nghĩa kinh tế về mặt tư tưởng mà Người còn phê phán sâu sắc chủ nghĩa xét lại quốc tế. Năm 1903, Người đã đấu tranh cương quyết đề đòi ghi vào cương lĩnh của Đảng vấn đề chuyên chính vô sản. Đó cũng là nhằm đấu tranh chống Béc-nơ-sta-in và chủ nghĩa cơ hội. Trong tác phẩm *Một bước tiến hai bước lùi*, Người đã bóc trần chủ nghĩa cơ hội của bọn men-sê-vích trong vấn đề tổ chức, thông qua đó Người nêu rõ nguyên lý tổ chức của một chính đảng mác-xít. Năm 1905, Lê-nin lại viết cuốn *Hai sách lược của Đảng Xã hội dân chủ trong cách mạng dân chủ*, trong đó Người phê phán chủ nghĩa cơ hội của bọn men-sê-vích về vấn đề sách lược và qua đó chứng minh những vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng về lý luận cũng như về thực tiễn cách mạng như : quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng dân chủ tư sản, khối liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản. Trước ngày Cách mạng tháng Mười năm 1917, Lê-nin viết tác phẩm nổi tiếng *Nhà nước và cách mạng* trong đó Người vạch trần sự xuyên tạc và tầm thường hóa của Cao-sky và những bọn cơ hội khác đối với học thuyết mác-xít về nhà nước, đồng thời Người phát triển thêm học thuyết của Mác về nhà nước. Người cũng khẳng định một vấn đề có tính chất nguyên tắc : « Chỉ có những người từ chỗ thừa nhận đấu tranh giai cấp mà mở rộng và phát triển đến chỗ thừa nhận *chuyên chính vô sản*, mới là người mác-xít ». Câu nói ấy như một ngọn đèn thần để soi tỏ và phân biệt đâu là người mác-xít, đâu là bọn xét lại. Nó là một thứ gương thần làm cho bọn quỷ xét lại phải hiện nguyên hình. Sau đó một năm, năm 1918, Lê-nin lại viết một cuốn sách khác có tính chất bút chiến *Cách mạng vô sản và lên phản bội Cao-sky*, trong đó Người phê phán sâu sắc luận điệu tư sản của Cao-sky về dân chủ « thuần túy ». Người vạch rõ

sự đối lập căn bản giữa dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa, bản chất của nền dân chủ tư sản, đồng thời Người chỉ ra rằng: chỉ có dân chủ vô sản mới là dân chủ chân chính và đại biểu cho những người lao động, rằng « chế độ dân chủ vô sản so với bất cứ chế độ dân chủ tư sản nào cũng đều dân chủ hơn gấp hàng triệu lần: chính quyền xô-viết so với những nước cộng hòa tư sản dân chủ nhất cũng đều dân chủ hơn gấp hàng triệu lần ».

Đây là mấy nét về sự nghiệp của Lê-nin trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại để bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác một cách sáng tạo với một tinh thần kiên trì, không biết mệt, không bao giờ thỏa hiệp. Năm 1916, Lê-nin viết:

« Số mệnh của tôi là như thế. Hết đấu tranh này đến đấu tranh khác chống những sự ngu xuẩn và nhạt nhẽo vô vị của chủ nghĩa cơ hội v.v... »

« Cuộc đấu tranh đó bắt đầu từ năm 1893. Và cũng vì thế mà những bọn thô bỉ căm ghét tôi. Nhưng tôi sẽ không bao giờ đổi số mệnh đó ra thành sự « hòa bình » với bọn thô bỉ ấy ».

Chúng ta đã biết Lê-nin đã phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác như thế nào, đã biết Lê-nin đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại như thế nào và chúng ta cũng cần phải chú ý là hai mặt này của Lê-nin không tách rời nhau. Chính là trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại, Lê-nin đã phát triển chủ nghĩa Mác một cách sáng tạo, đã không ngừng đấu tranh quyết liệt chống giáo điều, Lê-nin đã gắn liền cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa giáo điều. Trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại đủ kiểu, Lê-nin một mặt nhấn mạnh là phải tuyệt đối không điều hòa với chủ nghĩa xét lại, phải bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác, mặt khác người cũng nhấn mạnh phải nghiên cứu chủ nghĩa Mác một cách sáng tạo, không nên coi chủ nghĩa Mác là một giáo điều, mà phải coi nó là kim chỉ nam cho hành động, phải lấy kinh nghiệm mới làm giàu thêm cho chủ nghĩa Mác. Năm 1899, khi chống chủ nghĩa xét lại, Người viết trong bài *Cương lĩnh của chúng ta* như sau:

« Chúng tôi không hề coi lý luận của Mác là một thứ không bao giờ thay đổi và thiêng liêng bất khả xâm phạm; trái hẳn lại, chúng tôi tin tưởng sâu sắc rằng nó chỉ là đặt cơ sở cho một khoa học, mà những người theo chủ nghĩa xã hội vẫn không muốn lạc hậu với đời sống thực tế thì phải đẩy mạnh thứ khoa học này tiến lên về mọi mặt. Chúng tôi cho rằng những người theo chủ nghĩa xã hội ở Nga đặc biệt cần phải phát triển lý luận của Mác một cách độc lập, vì nó chỉ cung cấp những nguyên lý chỉ đạo chung, mà việc ứng dụng các nguyên lý đó, ở từng nơi mà nói, thì ở Anh khác ở Pháp, ở Pháp khác ở Đức ». Nghĩa là như lời Đồng chí Mao Trạch-Đông đã nói « phải kết hợp chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin với thực tiễn cụ thể của nước mình ».

Chính là bọn xét lại cùng là bọn giáo điều, đương nhiên cái giáo điều của chúng là thứ giáo điều dưới bộ mặt phản động, cố ý chia cắt chủ nghĩa Mác và thực tế, nó khác cái giáo điều của những người mác-xít do chỗ không biết kết hợp chủ nghĩa Mác với thực tế mà mắc phải. Trước những hiện tượng mới của thực tế, lẽ ra thì phải vận dụng nguyên lý của chủ nghĩa Mác để giải quyết vấn đề mới thì bọn xét lại lại dựa vào một số câu, chữ, một số định thức kết luận nào đó của chủ nghĩa Mác đã quá thời đề rồi lấy cớ: chủ nghĩa Mác đã cũ, và đòi sửa đổi lại. Mặt khác, chính tác hại do chủ nghĩa giáo điều gây ra sẽ làm giảm uy tín của chủ nghĩa Mác, làm cho bọn xét lại dựa vào « lấy cớ », và có « căn cứ lý luận » để tung ra luận điệu là chủ nghĩa Mác đã cũ, phải sửa đổi lại, phải đặt ra những « học thuyết mới ». Còn chủ nghĩa giáo điều thì làm cho ta bó tay ngồi nhìn thực tế đang phát triển với rất nhiều cái mới: hiện tượng xã hội mới, kinh nghiệm đấu tranh mới, những thành quả mới của sự phát triển khoa học mới. Trước những cái mới đó, người giáo điều không chịu vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin để tổng kết lại, phát triển thêm chủ nghĩa Mác, làm giàu thêm chủ nghĩa Mác, đề từ đó mà trở lại chỉ đạo thực tế, cải tạo thực tế được tốt. Trái lại cứ khư khư ôm lấy cái đã cũ, do đó đề cho bọn xét lại

«đảm nhiệm» việc «tổng kết» rồi lợi dụng nói cần hông bởi nhỏ, xuyên tạc, đề bác bỏ chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Chính là Lê-nin đã tổng kết những thành quả mới của khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX để phát triển phong phú thêm triết học Mác đồng thời đập tan luận điệu «nói cần» của bọn xét lại định xuyên tạc những thành quả mới ấy của khoa học tự nhiên để từ đó bác bỏ triết học Mác. Chính là Lê-nin đã tổng kết những hiện tượng mới của chế độ tư bản trong giai đoạn tốt cùng của nó để phát triển phong phú thêm về chủ nghĩa Mác và đập tan luận điệu nói cần của bọn xét lại định xuyên tạc những hiện tượng mới của chế độ tư bản để do đó đòi xét lại, bác bỏ kinh tế chính trị học của Mác. Và ngày nay trước tình hình mới của thế giới, những kinh nghiệm mới của phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa, phong trào công nhân quốc tế, những kinh nghiệm mới của công cuộc kiến thiết chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, những người mác-xít cũng đang nghiên cứu và tổng kết lại, đề xuất những vấn đề lý luận mới trên cơ sở nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, để giải quyết các vấn đề do thực tiễn cách mạng ngày nay đề ra, đồng thời cũng để đập tan, đề phá đổ những «căn cứ mới» của lý luận bọn xét lại hông dựa vào những hiện tượng mới để nói cần, đề xuyên tạc, bôi nhọ, bác bỏ chủ nghĩa Mác — Lê-nin, như bọn xét lại ở Nam-tur đã làm trong bản cương lĩnh của những người cộng sản Nam-tur.

Chủ nghĩa xét lại ra đời vào cuối thế kỷ XIX, nhưng Lê-nin đã nói: «Cuộc đấu tranh tư tưởng giữa chủ nghĩa Mác cách mạng với chủ nghĩa xét lại ở cuối thế kỷ thứ XIX, chẳng qua mới chỉ là màn đầu trong cuộc chiến đấu giáp lá cà của cuộc cách mạng vĩ đại của giai cấp vô sản mà thôi». Đúng như lời Lê-nin nói cái màn sau đã diễn ra nhiều lần và hiện nay đang diễn ra trước mắt chúng ta tuy là đã gần kết thúc rồi. Cho nên sự nghiệp chống chủ nghĩa xét lại của Lê-nin, vẫn còn có tác dụng trực tiếp, đương thời, đương được các chiến sĩ cộng sản trên toàn thế giới kế tục sự nghiệp. Nhưng cũng đúng như

lời Lê-nin nói: «Mặc cho bọn con buôn dao động và yếu hèn như thế nào, giai cấp vô sản cứ tiến mạnh lên phía trước, giành lấy những thắng lợi hoàn toàn cho sự nghiệp của mình». Lời nói ấy đã được thực tế lịch sử chứng minh rồi.

..

Trở lên trên là mấy nét của sự nghiệp Lê-nin vĩ đại xét về mặt học thuật. Đương nhiên đó chỉ là rút ra một số vấn đề để nghiên cứu, chứ không phải đó là tất cả sự nghiệp khoa học của Lê-nin. Chắc chắn không có một tác phẩm nghiên cứu nào có thể giới thiệu được hết nội dung của toàn bộ hoạt động của Người về mặt học thuật. Cho nên chúng tôi, với khả năng rất hạn chế, và với một bài có tính chất giới thiệu khái quát, tất nhiên chỉ có thể nêu lên một số vấn đề mà thôi.

Sự nghiệp cách mạng của Người rất là vĩ đại, sự nghiệp khoa học của Người cũng rất là vĩ đại. Tất cả hoạt động về thực tiễn cũng như về lý luận của Người đã gây nên những ảnh hưởng lớn lao, có tính chất lịch sử toàn thế giới. Ngày nay tư tưởng của Người đã trở thành hiện thực huy hoàng ở các nước xã hội chủ nghĩa, ở phong trào công nhân quốc tế, ở phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Á Phi và châu Mỹ la-tinh, ở phong trào đấu tranh cho hòa bình thế giới. Và cái đỉnh cao chói lọi nhất của cái hiện thực huy hoàng ấy là ở những thành quả đầu tiên của Liên-xô vĩ đại đang tiến bước sang chủ nghĩa cộng sản, một xã hội mà hàng mấy nghìn năm loài người đã từng mơ ước trong những đêm dài cơ cực của chế độ người áp bức, bóc lột người.

Cho dù những tên phù thủy xét lại ngày nay múa may thanh gươm gỗ mà phù chú cho chế độ tư bản, thì cũng không có cách nào cứu vãn được một con bệnh lâu năm đang hấp hối. Cho dù bọn xét lại có lên mặt thông thái đòi phê phán bởi nhỏ, nói xấu chủ nghĩa Mác — Lê-nin thế nào đi nữa thì chúng cũng không thể nào che giấu được cái bộ mặt «học giả vú em» của giai cấp tư sản, không thể nào vá víu được bộ quần áo triết học đã rách nát của chủ nghĩa tư bản. «A. hẳn là chó mạnh thì mới dám

sửa voi», Lê-nin đã «khen» Cao-sky như thế khi hắn lên mặt phê bình Mác. Vậy thì ngày nay đối với bọn xét lại, đối với bọn học giả tay sai cho chủ nghĩa đế quốc dù cho chúng có sửa thế nào chăng nữa, thì vẫn không thoát ra khỏi cái «tư thế» của một con chó nhỏ đối với con voi.

Đối với những người công tác khoa học, Lê-nin đã để lại một di sản lý luận đồ sộ. Cần phải nghiên cứu chăm chỉ, có hệ thống, và kiên trì những tác phẩm của Lê-nin.

Những người công tác sử học thật vinh dự được nghiên cứu, ghi chép, phản ánh lịch sử vĩ đại của thời đại Lê-nin ngày nay. Những người công tác sử học thật là hạnh

phúc khi trong công cuộc nghiên cứu lịch sử của mình, được chủ nghĩa Mác—Lê-nin soi tỏ, tránh được mò mẫm, quanh co để có thể nhìn ra chân lý.

Vậy thì kỷ niệm Lê-nin đối với chúng ta chỉ còn là cố gắng học tập Lê-nin. Chúng ta học tập Lê-nin đem sử học phục vụ cho nhiệm vụ cụ thể của cách mạng; chúng ta học tập Lê-nin nghiên cứu chủ nghĩa Mác—Lê-nin một cách sáng tạo; chúng ta học tập Lê-nin tuyệt đối không thỏa hiệp, kiên trì đấu tranh không mệt mỏi chống mọi tư tưởng thù địch của chủ nghĩa Mác—Lê-nin để bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

Tháng ba, 1960

ĐI DỰ QUỐC DÂN ĐẠI HỘI Ở TÂN-TRÀO

Hồi ký
TRẦN-HUY-LIÊU

TỪ ngày vượt ngục Nghĩa-lộ về «bắt
mồi» được với Đảng, tôi theo lệnh
Trung ương vẫn đeo theo với báo
Cứu quốc, cơ quan của Tổng bộ Việt-minh,
từ làng Vạn-phúc chuyển đến làng Thu-quê
thuộc tỉnh Hà-dông. Đầu tháng 7-1945, một
hôm, anh Đan đi họp về, báo cho tôi biết là
tôi được cử đi dự hội nghị ở chiến khu. Tin
ấy đến với tôi cũng hơi đột ngột và cớ nhiên
là làm cho tôi phân khởi. Vì cái đời làm báo
bí mật chỉ hết ở xó buống này thì lại đến
xó buống khác mặc dầu tin tức các nơi đưa
lại dồn dập hàng ngày. Đặc biệt hai tiếng
«chiến.khu» là nơi mơ tưởng của mọi người
cán bộ công tác tại thành thị và miền xuôi
lúc ấy. Nhưng đi chiến khu mà là đi đâu?
Chúng tôi không rõ. Cả đến họp hội nghị gì,
tôi cũng chỉ biết là một cuộc hội nghị quan
trọng lắm vì lúc ấy vẫn để tổng khởi nghĩa
đã đặt ra trước mắt rồi.

Trước ngày rời khỏi cái xó nhà bếp bên
cạnh ao rau muống, nhất là cái cầu ao mà
mỗi đêm khuya, chúng tôi mới lại có dịp tìm
ra tắm bì bõm, của nhà ông Hai Phiến (tên ông
chủ nhà) và xa các bạn đồng chí kiêm đồng
nghiệp: anh Đan (Xuân-Thủy), anh Hảo
(Phạm-vân-Huệ), tôi định làm một bài thơ
lưu niệm. Nhưng loanh quanh chưa làm kịp
thì đã phải vội vã lên đường. Anh Lê-Viên
ở cơ quan in báo gần đây cũng không quên
gửi tặng một bài «Tiễn bạn lên chiến khu»:

Đó đây tiếng hận vang trời,
Đó đây thúc giục muôn người ra đi.
Năm tay cương quyết xin thế,
Diệt trừ giặc nước quân chỉ thân mình.



Hôm nay tôi tiễn chân anh,
Men nồng chẳng có, nhưng tình ta say.
Rượu đời chung nhấp chén đầy,
Mùi đời chung nếm vị cay chua rồi.
Bao lần khăn gói lên vai,
Bao lần ghi dấu cuộc đời gió mưa.
Dấn thân trong cuộc tranh đua,
Xông pha chiến địa được thua lẽ thường.
Trong tay còn thước gươm trường,
Quân thù còn phải thịt xương tan tành.
Máu thù nhuộm thắm rừng xanh,
Lá cờ chiến thắng oai linh thêm hồng.



Đường xa gió cuốn bụi rung,
Đường xa chẳng quản núi rừng đêm thâu.
Hôm nay ta tạm xa nhau,
Mim cười, anh sẽ gặt đấu ra đi.
Nhìn theo, tôi biết nói gì,
Cùng chung ước hẹn ngày về thành công.

Hôm nay, đọc lại bài thơ này, tôi và
chắc cả anh Lê-Viên nữa đều cảm thấy cái
khí phách «Lương-sơn-bạc» còn một phần
nào bàng bạc ở trong ý trong lời thơ, chưa nói
lên được cái khí thế của ngày tiễn khởi nghĩa,
đương sắp làm đảo lộn cả trật tự cái xã hội
thuộc địa nửa phong kiến. Và, thực ra, tôi và
anh Lê-Viên lúc ấy, mặc dầu ở gần nhau, tôi ở
tòa soạn, anh ở nhà in báo Cứu quốc, hàng ngày
đọc bài vở của nhau, nhưng theo nguyên tắc
bí mật của tổ chức, chúng tôi vẫn không được
biết chỗ ở của nhau, vì vậy tiễn đưa nhau
chỉ là trên tinh thần đầy thôi.

Theo quy định, tôi đến một chỗ hẹn có
người phụ trách dẫn đi và tập trung ở Đình-
bàng (Bắc-ninh). Vì tránh đi qua Hà-nội và

cầu Đường, chúng tôi phải tìm đường vượt qua sông, theo đường đê rẽ về Đình-bàng. Đình-bàng lúc này có thể nói như một trung tâm điểm của cách mạng. Chúng tôi được gặp ở đây nhiều đồng chí từ bốn phương lại mà hầu hết là bạn quen biết. Có điều là lúc này không ai còn giữ lại họ tên cũ, mà đã mang một tên họ mới. Gặp nhiều anh, tôi muốn chạy lại ôm choàng lấy để hỏi han tâm sự; nhưng cứ phải lờ đi. Nếu có dịp đưa mắt cho nhau tặng nhau một cái mỉm cười là đủ. Một lần, vừa thấy mặt Hoàng-minh-Chính, tôi buột miệng gọi «Nghiem» trong khi Nghiem đang đi với mấy anh trong đảng Dân-chủ. Mấy anh này nghe tôi gọi không biết có lạ tai không; nhưng một lúc sau, Nghiem thừa lúc vắng người bảo nhỏ tôi: sao anh cứ gọi tên «húy» của tôi thế? Nhớ gọi là Chính nhé! Tôi cũng cười trả lời: Ờ thì Chính. Chẳng Nghiem thì Chính càng tốt.

Đoàn của chúng tôi qua mỗi trạm thì lại có thêm người. Đây là hai chị hình như ở Hoàng-Diệu (tên của thành Hà-nội) thì phải vì có vẻ Hà-nội lắm. Đây là một người trắng trẻo vào trạc trung niên, nghe giọng nói lơ lớ như đồng bào Mường ở Hòa-bình không biết có đúng không. Lại còn một toán người bạn quần áo nâu nhưng từ cử chỉ đến thần thái vẫn không giấu nổi là người thành thị. Qua câu chuyện của họ, tôi còn đoán biết trong đó có kỹ sư, có bác sĩ, có dược sĩ, có nhà thơ, có nhà báo nữa là khác. Còn tôi, có ai đoán gì tôi không? Ngoài Hoàng-minh-Chính gặp ở giữa đường và Khuất-duy-Tiền gặp ở Ký-phủ ra, mấy người kia đều không biết đích tôi là ai, nhưng cũng có thể đoán là «một tay kỳ cựu» qua dư luận của họ. Một người mà sau này tôi biết là anh Dương-đức-Hiến nói chuyện với tôi về chuyện đi với đồng chí Hoàng-quốc-Việt và đoán biết là tôi và anh Việt chẳng xa lạ gì nhau. Một người khác mà sau này mới rõ là Quách-Hi, tôi đã nói chuyện nhiều về mấy quán lang ở Hòa-bình mà tôi quen biết. Buồn cười là hai chị phụ nữ thành Hoàng-Diệu lại hay nhắc chuyện và thuộc lòng bài thơ lãng mạn cách mạng của Thu-Tâm gửi cho Hải-Khách đã đăng trên tờ tuần báo *Thứ bảy*. Tôi lăm lăm như muốn phá cả kỷ luật bí mật để cười to lên: Hải-Khách là tôi đây các chị ạ! Mỗi đến những ngày sau này, tại đại hội Tân-trào, khi để cử người vào Ủy ban Dân-tộc giải-phóng, một

số anh khác và tôi được giới thiệu rõ cả họ tên và tiểu sử thì cái «màn bí mật» mới vén lên, chúng tôi cùng nhìn nhau cười cười gât gât...

Từ Đình-bàng ra đi, chúng tôi không ai bảo ai, nhưng trên mỗi bước đường, trong đầu ai cũng hiện ra câu hỏi: Đi đâu? Họp ở đâu? Kèn theo mỗi câu hỏi như thế là lại có một số đoán phỏng. Mỗi khi con đường đổi hướng thì lời phỏng đoán cũng lại đổi khác. Theo lệ thường, chúng tôi theo đường dây chuyển đi từng trạm, ngày đi đêm nghỉ; nhưng cũng có khi thiếu người dẫn đường lại phải chờ đợi. Người dẫn đường cũng chẳng biết chúng tôi đi đâu, chỉ biết dẫn đến một trạm nào trực tiếp là hết trách nhiệm. Từ Từ-sơn, chúng tôi được dẫn đi qua chợ Chờ (Yên-phong), rồi qua bên Ngọt, sang sông vào địa phận Hiệp-hòa tỉnh Bắc-giang. Vừa sang bên kia sông, cái đập vào mắt tôi đầu tiên là chiếc bảng dựng tại bên sông bá cáo với nhân dân về một vài thể lệ sinh hoạt, dưới ký tên «Ủy ban nhân dân cách mạng». Thì ra, miếng đất mà chúng tôi được giảm lên đây không phải dưới gót sắt của giặc Pháp hay giặc Nhật nữa, mà là dưới quyền kiểm soát của chính quyền nhân dân cách mạng rồi. Từ đó, tôi bước chân đi như thầy mình đường hoàng hơn, cất cao đầu lên, chẳng sợ gì cả. Cũng cảnh thô ầy, cũng dân cư ầy, nhưng trước con mắt tôi như thầy có cái gì khác hẳn và trang nghiêm lắm, cao quý lắm. Đây đây là cái lán lợp lá sồi với những bàn ghế chấp bằng tre nứa, trong đó học sinh trai gái đủ các thứ tuổi đến học i tờ. Đây đây là nhà văn-hóa mà mới trước đây là cái điểm canh đề khám bắt những người qua lại tình nghi cách mạng, trong đó bày la liệt những báo *Giải-phóng*, báo *Cứu quốc* và các truyền đơn, tuyên cáo cùng sách báo địa phương. Thú vị nhất là em bé ngồi trên mình trâu hát bài Tiền quân ca, một bài hát mới lọt vào tai tôi lần đầu. Ở đây, hai tiếng «đồng chí» là danh từ xưng hô dùng với tất cả mọi người, nghĩa là cả với những người không phải đồng chí. Nhưng khẩu hiệu «ba không» đã trở nên một kỷ luật sinh hoạt tự giác từ em bé 6, 7 tuổi trở lên. Một hôm, tại trạm nằm chờ, chúng tôi có dịp ra chơi chợ Hoàng-vân. Chợ họp đông đúc không khác gì các phiên họp thường; nhưng khẩu hiệu chống Nhật cứu nước thì la liệt

ở khắp mọi chỗ. Từ mảy tháng nay, làm báo bí mật ở vùng địch chiếm nên sinh hoạt cũng tẻ nhạt, lần này được chạy nhảy tung tăng ở một cái chợ vùng tự do, tôi cảm thấy thích thú quá. Từ Hiệp-hòa, chúng tôi sang Phú-bình, tiến vào địa hạt Thái-nguyên, qua những miền đồi núi để dần dần đi sâu vào núi cao rừng rậm thì cái ấn tượng «chiến khu» càng đậm đà. Tại trại nằm chờ ở Phú-bình, tôi được nghe chuyện có những tên gián điệp của Nhật tìm lên chiến khu do thám rồi bị ta bắt được. Sự thực, lúc ấy ở Hà-nội và mấy tỉnh đồng bằng, hai tiếng «chiến khu» đã hấp dẫn mãnh liệt những thanh niên hăng hái nhưng chưa bắt được manh mối cách mạng. Vì tính hiếu kỳ và mạo hiểm, một số đã tự động tìm lên chiến khu của Việt-minh; trong đó có cả những người có anh em thích thuộc hiện đương ở chiến khu hay gia nhập đội quân Giải phóng. Cuộc lữ hành phiêu lưu ấy thường đưa người đương sự vào tay những tự-vệ ở địa phương dọc đường. Do đó, bên những gián điệp thật sự của Nhật, không phải không có những người bị bắt oan. Đối với đoàn chúng tôi lúc ấy, những đồng chí dẫn đường cũng không biết là đoàn gì, đi đâu, thường gọi là đoàn học-sinh-quân mặc dầu thành phần và tuổi tác của chúng tôi chẳng có gì là học sinh cả. Qua mỗi địa phương, tôi lại được nghe biết tên một đồng chí phụ trách; nhưng suốt dọc đường, nếu có dịp gặp mặt hay hỏi rõ hơn thì hầu hết vẫn là những người mà tôi quen biết hoặc vừa ở nhà tù ra hoặc hoạt-động bí mật từ trước, thành ra khi tới một địa phương mới nào, một câu hỏi lại lớn vồn ở trong đầu tôi là coi thử có tay nào mới không nào. Trước lúc đến trạm Bình-định, tôi được biết người phụ trách ở vùng này là một nữ đồng chí. Khi nghe nói là một nữ đồng chí thì mỗi người trong chúng tôi không khỏi bàn tán thì thầm và chờ đợi một ấn tượng đẹp hơn. Đến nơi, nữ đồng chí ấy trước mắt tôi lại là chị Chính mà lúc ấy đã đổi tên là chị Tâm, người chị em quen thuộc của căng Bá-vân ngày trước. Cũng nhân dịp này, tôi lại được qua chôn ở cũ là trại giam Bá-vân. Nhưng trại giam ngày nay không còn, trên mỏm đồi bên dòng sông Công ấy cũng không còn lại dấu tích gì... Tôi ngắm lại bài thơ cũ và nhớ lại cảnh xưa:

Còn đâu là:

*Hai dãy nhà tranh, bốn bốp gác,
Nhốt chung một lũ khách không nhà...*

Cũng còn đâu là:

*Một túp lều tranh, một cái giường,
Đã từng in đậm dấu yêu đương.*

Có điều là: qua cảnh cũ, đọc thơ xưa nhưng cổ nhiên không hoài cổ, không luyến tiếc những cái đã qua như đối với nhiều cảnh vật khác, vì những di tích ấy đã sớm bị xóa bỏ ngay từ khi vùng này liệt vào chiến khu rồi.

Từ trạm Bình-định ra đi, đoàn chúng tôi được nếm một phong vị mới là sinh hoạt theo lối quân sự. Tại các trạm trước, chúng tôi chỉ cần một người dẫn đường, vừa đi vừa nói chuyện thông thả. Nhưng từ đây, chúng tôi đi có một tiểu đội du-kích hộ tống. Chúng tôi rất phần khởi thấy mình «oai» quá, đặc biệt là lần đầu tiên được trông thấy quân trang của mình có súng liên thanh do đồng chí tiểu đội trưởng khoác ngang mình và mỗi đội viên đều có ít nhất 3, 4 quả lựu đạn đeo lặc lè quanh sườn. Nhưng cái hứng thú ấy bị hạn chế khi chúng tôi thấy buộc phải quân-sự-hóa: trước khi lên đường phải hô sô, phải đứng nối đuôi nhau và lúc đi phải yên lặng không được nói chuyện, phải bước rảo để theo kịp anh em hộ tống. Chẳng những thế, đồng chí tiểu đội-trưởng vừa đi vừa nghe ngóng tình hình, ra lệnh mỗi khi qua đường cái phải chạy nhanh, mỗi khi thấy động phải tản đi hay nằm xuống. Đối với những đồng tác quân-sự-hóa này, đồng chí tiểu đội trưởng làm rất đúng luật, nhưng không một chút «chiều cò» gì cho chúng tôi là những người từ thuở cha sinh mẹ đẻ đến giờ chưa hề tập quân sự lần nào. Thế nhưng rồi một ngày, hai ngày cũng quen đi. Có lần, đến gần Cát-nê, chúng tôi đương đi trên đường cái thì có tin hoang báo là quân Nhật đến. Rồi, người nọ truyền cho người kia, chỉ trong giây phút, những dân làng xung quanh đã nổi hiệu lệnh, phân tán ra đồng ra rừng và du-kích bố trí mai phục. Cuối cùng, câu chuyện tẻ ra là có người làng trông thấy chúng tôi với một tiểu đội vũ trang thì tưởng là quân Nhật, hô lên. Đến lượt chúng tôi và tiểu đội vũ trang nghe tiếng hô động cũng tưởng quân Nhật đến thật. May mà không bắn lầm

vào nhau là phúc. Do đó, mỗi khi đèn trạm chờ là một dịp cho chúng tôi nằm nhòai ra và nói chuyện cho thích.

Chúng tôi đương loanh quanh trong địa hạt Thái-nguyên. Hôm nằm ở làng Quân-chu, chân núi Tam-đảo, có người nhớ đèn tháng này (tháng 8) là tháng mà cách 38 năm trước, đội Cần và anh em binh lính khô xanh đã nổ ra cuộc khởi nghĩa, để nghị tôi nói chuyện. Tôi cũng chuẩn bị nói chuyện vào buổi tối thì nhận được tin phải đi ngay. Đi đâu? Chúng tôi bàn mạnh với nhau. Ai cũng có một cái bản đồ ở trong đầu, thấy rằng từ Thái-nguyên có thể lên Bắc-cạn và cũng có thể rẽ sang Tuyên-quang. Do đó, mỗi người lại đoán phỏng địa điểm của hội nghị. Tôi thì muốn cho hội nghị họp ở Tuyên-quang có sông Lô nước trong xanh và rừng quế chín vàng theo trí tưởng tượng của tôi. Hai chị ở Hoàng-Điều lại ước ao hội nghị họp ở B -bê (Bắc-cạn) vì các chị đương có cái ấn tượng qua bài thơ « Tặng đội nữ du kích hồ Ba-bê » đăng trên báo *Cứu quốc* ra ngày 5-7-1945 :

*Tiếng súng tiêm cừu (1) giục bốn phương,
Tung thoi rút kiếm vội lên đường.
Chị cười « ai cậy trai thời loạn ?
Gái cũng tung hoành giữa gió sương ».*



*Từ đây biên khu lửa ngất trời,
Sóng hồ vùng dậy thét mây trôi.
Lời ca cứu quốc vang trong gió,
Tiếng nữ anh hùng rộn bể khơi.*



*Từ đây ngàn xanh lộng bóng hồng,
Phấn son điểm lại mặt non sông.
Tâm thân bỏ liểu trong tên đạn,
Cờ đỏ sao vàng rực chiến công.*



*Chị là con gái của Trưng vương,
Dòng máu hun cao lửa quật cường.
Tôi vọng ngàn xa nơi Việt-bắc,
Đêm từng bước nhỏ : đầu vinh quang.*



*Rồi một ngày kia khúc khải hoàn,
Bồn bể vang dậy dưới trời Nam.
Ngàn muôn trai gái hòa theo nhịp,
Đời chị lung linh những nét vàng.*

Đền đây, câu chuyện lại mở một đầu « ngoặc » khá buồn cười. Đội nữ du kích hồ Ba-bê có hay không? Bài thơ kia từ đâu mà có? Hồi ấy, tôi đương ở tòa soạn báo *Cứu quốc*, nhận được một mẫu tin nhỏ có nói đến một chị nữ du kích ở vùng hồ Ba-bê thuộc châu Chợ Rã, Bắc-cạn. Thề rồi, cảnh thơ mộng của hồ Ba-bê hòa với hình ảnh chị nữ du kích đã làm nảy ra trong đầu tôi một bài thơ với đầu đề vịnh chị nữ du kích hồ Ba-bê. Bài này đưa sang nhà in báo *Cứu quốc*. Mấy anh ở đó cũng thích thú với bài thơ vì nó hợp với tâm hồn lãng mạn cách mạng của mình nên rủ nhau sửa chữa lại, rồi ký tên « Tứ tử », nghĩa là tác giả của nó gồm có 4 người làm chung. Bài ấy đăng lên báo được truyền tụng rất nhanh, rất rộng vì nó vừa thơ mộng, vừa khảng khái có lẽ cũng hợp với tâm hồn nhiều người đọc. Khôn nhưng sự thực lịch sử thì lại không đúng như thế. Sau này, anh Võ-nguyên-Giáp có dịp gặp tôi nói cho biết là có một chị nữ du kích quê ở vùng ấy thôi, chứ không có đội nữ du kích nào ở hồ Ba-bê cả. Tuy vậy, bài thơ vẫn cứ được truyền tụng, đội nữ du kích hồ Ba-bê vẫn nằm trong lý tưởng của nhiều người và do đó, lần này có người muốn lồng cả một sự kiện vĩ đại của lịch sử vào một cảnh thơ mộng và mãnh liệt.

Trong khi đoàn người chúng tôi còn đi lần bước loanh quanh trong mây tình Bắc-ninh, Bắc-giang, Thái-nguyên như vậy thì trên thế giới đương có những chuyện biên gần rút. Liên-xô đã tham gia cuộc đánh Nhật ở châu Á và Hồng quân đương phá tan đạo quân Quan-Đông. Tin phát-xít Nhật đầu hàng Đồng minh truyền đi. Do đó, hội nghị cán bộ của Đảng cũng như Đại hội Quốc dân do Tổng bộ Việt-minh triệu tập phải tiến hành gấp rút, không thể để chờ đại biểu các nơi đến họp đông đủ rồi mới làm theo dự định trước. Thực ra, ở vào điều kiện lúc ấy, triệu tập được một cuộc hội nghị có đại biểu toàn quốc tham gia là một việc khó khăn và phải chuẩn bị lâu dài. Bây giờ thì cuộc tổng khởi nghĩa đã được chuẩn bị theo kế hoạch, nhưng việc quân Nhật đầu hàng diễn ra đột ngột quá nên ngày khởi nghĩa cũng phải để ra kịp thời. Trên đường đi tới hội nghị lúc ấy, từng đoàn cán bộ, người thì được

(1) Diệt thù.

lệnh trở về ngay địa phương để trực tiếp lãnh đạo khởi nghĩa; người thì phải đi luôn ngày đêm để kịp đến địa điểm hội nghị. Từ Quân-chu trở đi, đoàn người chúng tôi đã được lệnh phải đi nhanh hơn trước và nếu cần thì đi cả đêm. Thực ra, từ mấy hôm nay, chúng tôi không đi được bao nhiêu, vì đi theo đường dây chuyển của trạm giao thông, chớ không phải đi đường thẳng. Có đôi chỗ, theo nguyên tắc bí mật, người dẫn đường còn dẫn chúng tôi đi vòng vèo để làm lạc phương hướng; cực dĩ chỉ có con đường làm ra chỉ đi một lải rồi lại lải đi mất tích. Vào lúc bình thường, cũng đường đất ấy, chúng ta đi rất nhanh và không tốn bao ngày giờ; nhưng lúc này thì mất công và tốn thì giờ nhiều. Và lại, những đường đất đã qua và sắp qua, sau này, nhất là những ngày kháng chiến, chúng tôi có dịp đi lại nhiều thì mới nhận rõ, chớ lúc ấy thì mỗi bước mỗi lạ, dẫn đi đâu thì biết đi đến đâu thôi. Tuy vậy, theo lệnh phải đến địa điểm hội nghị càng sớm càng hay, chúng tôi từ đây cũng đi theo một « điệu » khác.

Gian khổ là từ Cao-vân, chúng tôi đi sâu vào rừng thẳm. Đường đi nhiều lúc lợi theo suối. Trong đoàn chúng tôi có những người từ trước chưa biết rừng là gì, đặc biệt là chưa biết con vật thể nào thì bây giờ đã bắt đầu được nếm cái phong vị của núi rừng. Trời lại mưa, những lúc lên đèo xuống đèo, nhiều người vừa đi vừa ngã. Có người bị vật cản trúng chỗ hiểm cứ nhảy lên như chơi-chơi, tự mình không lỏi được vật ra, phải nhờ người khác cứu giúp. Sau này, khi đã thông thạo đường đất, tôi mới biết rõ rằng đáng lẽ phải đi vòng qua đèo Khê, đến châu Sơn-dương tức là châu Tự-do, rồi sẽ vào địa điểm hội nghị, nhưng lúc ấy người dẫn đường dẫn theo đường tắt nên đến thẳng địa điểm hội nghị, tôi nhớ vào ngày 12-8-1945.

Thế là, không phải sống Lô trong xanh, cũng không phải hỏ Ba-bê thơ mộng, chúng tôi đã đến bản Kim-long, huyện Sơn-dương (Tuyên-quang), địa điểm hội nghị. Hai chữ Tân-trào cũng mới đặt ra sau khi đã được chọn làm căn cứ địa của cách mạng. Ở đây, núi không cao, không hiểm trở nhưng

âm u rậm rạp, suối quanh chẳng chảy, mỗi khi mưa to nước lên thì đường bị nghiền hết. Sau khi châu lỵ Sơn-dương đã bị ta phá hủy, quân Nhật không còn dám đóng ở đây nữa nên vùng này là một giang sơn riêng của ta. Các đường cái và sân bay được dựng lên từ thời thực dân Pháp đến bây giờ đã biến thành rừng. Từ đây có thể thông sang Quảng-nạp về phía Chợ Chu hay có thể thông ra Cao-vân, Văn-lãng đều thuộc vào vùng căn cứ. Sau khi bộ máy lãnh đạo của ta dời từ Cao-băng về đây thì Tân-trào được coi như « thủ đô » của ngày tiến khởi nghĩa.

Cái cảm tưởng của tôi khi đến Tân-trào không có nghĩa như về thủ đô, mà là về với đại gia đình. Tôi đến nơi thì hội nghị cán bộ của Đảng cũng vừa họp xong và đang sửa soạn gấp rút để họp Quốc dân đại hội. Những anh em mà tôi xa cách từ lâu, có người từ sau phong trào Mặt trận Bình dân rút vào bí mật hay đi ngoại quốc; có người tạm biệt từ nhà tù Sơn-la, làm một cuộc « lữ hành » lớn qua Ma-đa-gát-sca, Ấn-độ rồi lại nhảy dù xuống đất nước tổ quốc thân yêu; cũng có người chia tay nhau từ đảo Côn-lôn không hẹn ngày gặp đến bây giờ lại gặp nhau ở đây. Chúng tôi ôm chầm lấy nhau, lưu luyến kể chuyện cho nhau nghe từ ngày cách biệt, nói rồi lại nói, lời chưa dứt lời, không có hệ thống gì cả. Thật không có sung sướng nào hơn những người đồng chí sau một trận chiến đấu ác liệt rồi lại trông thấy mặt nhau. Chúng tôi ngay từ phút đầu gặp nhau cũng không quên nhắc đến những đứa đã chết. Gặp anh nào đã ở nhà tù Sơn-la từ 1940 đến 1943, tôi cũng bảo : « Giá bây giờ Tô-Hiệu còn sống thì thế nào nó cũng có mặt ở đây hôm nay ! ». Gặp anh Võ-nguyên-Giáp, câu đầu tiên của tôi là : « Có nhớ Thái không ? ».

Tuy vậy, một điều mong mỏi mà tôi ôm ấp ngay từ khi được tin cử đi dự đại hội là gặp đồng chí Nguyễn-ái-Quốc, vì ở dưới này cũng đã biết phong phanh rồi. Trong lúc gặp mấy anh thường xuyên tại đây, tôi chờ tin nhưng không thấy ai nhắc đến. Tôi thấy thế cũng không tiện hỏi. Buổi tôi họp trao đổi ý kiến giữa một số đảng viên về việc tổ chức buổi khai mạc của Quốc dân đại hội, khi bàn đến bầu chủ tịch đoàn, tôi đề nghị nên bầu đồng chí Nguyễn-ái-Quốc vào

chủ-tịch đoàn danh dự. Một vài đồng chí đưa mắt cho nhau mỉm cười. Tôi biết ý cũng mỉm cười càng tin chắc rằng đồng chí Nguyễn-ái-Quốc hiện ở đây rồi, mà đã ở đây thì vấn đề gặp đồng chí là lẽ tất nhiên.

Tân-trào trong những ngày họp hội nghị cán bộ Đảng và họp Đại hội Quốc dân cũng có vẻ như một ngày hội. Từng đoàn đại biểu từ các nơi đến. Bộ đội Giải phóng quân đi lại rộn rịp. Các đại biểu đến dự hội nghị đều được bố trí ăn ở tại khu nhà xóm Gốc đa. Đàn bò tịch thu được ở mây đồn điền cũng đem đến đây giết thịt làm thức ăn cho đại hội. Bên gốc đa Tân-trào, một nhà văn-hóa mới được dựng lên. Có cả một cái dù trắng căng ra. Nhớ rằng: trước con mắt chúng tôi hồi ấy, dù trắng hay dù xanh dù đỏ là khác thường và quyền rũ lắm. Tân-trào còn có một cửa lạ nữa là mây thẳng Mỹ. Cũng nên nhớ rằng: ăn tượng của ta đối với thẳng Mỹ hồi ấy chưa phải như bây giờ. Tôi được mây đồng chí thuật chuyện cho biết những việc thả dù của Đồng minh và sinh hoạt của mây người Mỹ ở đây, chia cho tôi mây cái kẹo ăn và nói nhỏ rằng đó là kẹo của họ biếu mình.

Tôi còn nhớ hôm xuất quân, ta cũng đặt cho cái tên mỹ miều là «Việt — Mỹ liên quân» vì trong đó có 7 thẳng Mỹ cỡi trần trùng trục. Gội thề thôi. Nó có đánh đầm gì nữa đâu.

Trước ngày khai mạc Quốc dân đại hội cỡ cuộc họp các ủy viên của Tổng bộ Việt-minh. Thực ra, vì điều kiện tổ chức bí mật, cũng đến hôm ấy, tôi và một số ủy viên mới biết mặt biết tên nhau.

Tin Nhật đầu hàng thúc giục Ủy ban khởi nghĩa phải làm việc gấp rút, lệnh khởi nghĩa của Ủy ban lâm thời Khu giải phóng đã được truyền đi, các công văn chỉ thị đều được đóng hai đầu ở ngoài nghĩa là phải truyền theo các trạm đi luôn ngày đêm không nghỉ.

Đêm 13 tháng Tám, trong một căn nhà sàn lợp lá, tôi được đồng chí Văn (Võ-nguyên-Giáp), ủy cho thảo bản Quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa. Mặc dầu ngồi dưới ngọn đèn lủ mù mà những con tằm xuân, con thiêu thân bay quanh tới tấp, muỗi và rận thì nhau đốt làm tôi lấm lúc này người lên hay đập chân bành bạch, tôi vẫn say sưa nghĩ đến cảnh nước mắt dân nhục từ hơn tám mươi năm, nghĩ đến sự nghiệp cách mạng của mây

thề hệ qua những cuộc khởi nghĩa của Văn-thần, của Việt-nam Quốc dân đảng cho đến ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, mình được sung sướng làm cái việc «*nửa đêm truyền lệnh hẹn ngày xuất chinh*»... Bản Quân lệnh số 1 lúc ấy tôi thảo ra một mạch, đọc đi đọc lại vẫn không sửa chữa một chữ nào. Viết xong, tôi trao cho anh Văn, nhìn anh nghĩ đến những ngày gặp nhau từ báo *Le Travail* (Lao động), tôi mỉm cười nghĩ thầm theo quan niệm cũ: chàng bạch diện thư sinh (1) này đã trở nên một nho tướng rồi ư? Thề là cuộc Tổng khởi nghĩa đã phát động, Ủy ban khởi nghĩa chỉ còn chờ chính thức hóa tại Quốc dân đại hội.

Chiều 16 tháng Tám, trước lúc Đại hội Quốc dân khai mạc là giờ xuất quân do đồng chí Võ-nguyên-Giáp lãnh đạo, kéo về đánh Thái-nguyên. Dưới gốc đa Tân-trào, một đại đội Giải phóng quân với những vũ khí trang bị cũ có mới có, nhưng trước con mắt tôi lúc ấy là oai lắm rồi. Những tiếng hô quân và tư thề của đại đội trưởng Quang-Trung gieo vào tôi một ấn tượng rất khoái chái vì lần đầu tiên tôi mới được thấy cảnh thấy người như vậy. Tổng chỉ huy Võ-nguyên-Giáp, một hình ảnh quen thuộc của tôi, nhưng tôi đã thấy một cái mới lạ về giọng nói danh thép của anh sau mây năm chiến đấu. Sau mây lời báo cáo vắn tắt của đồng chí Văn trước đoàn đại biểu Quốc dân đại hội, tôi được thay mặt đoàn đại biểu nói mây câu cổ vũ bộ đội quyết chiến quyết thắng. Đoàn quân rầm rập đi, tôi cảm động sung sướng quá đến muốn khóc.

Cũng ngày chiều hôm ấy (16-8), Quốc dân đại hội bắt đầu họp tại đình Tân-trào, trông ra bờ suối. Đình lợp gianh, có ba gian. Gian giữa có bàn thờ, vấn đề nguyên không dựng chạm đến. Hội nghị họp tại gian bên trái (trông ra bờ suối). Còn gian bên phải thì triển lãm sách báo cách mạng. Cờ đỏ sao vàng căng ở vách tường. Ghế ngồi của các đại biểu đều bằng tre, gỗ rất sơ sài. Trong số 60 đại biểu, có cả đại biểu từ Nam-bộ, miền Nam Trung-bộ và Việt kiều ở Xiêm, ở Lào. Quần áo của các đại biểu cũng đủ mọi kiểu. Tôi nhớ đồng chí Trường-Chinh thì có bộ âu phục tương đối chỉnh tề;

(1) Học trò mặt trắng.

nhưng đồng chí Hoàng-quốc-Việt thì vẫn bộ quần áo nâu tàng, lại đội chiếc khăn xếp đã tã. Các anh Nguyễn-lương-Bằng (Sao đỏ), Phạm-văn-Đổng (Tông), Dương-đức-Hiến và tôi được đề cử làm chủ tịch đoàn, thay phiên nhau điều khiển hội nghị. Thực ra, mọi việc đã được chuẩn bị từ trước và hội nghị cử hành trong lúc lệnh khởi nghĩa đã phát đi các nơi nên không có vấn đề gì phải thảo luận kéo dài. Ngoài bản báo cáo chính trị nói về tình hình thế giới và Đông-dương, đề ra việc tổng khởi nghĩa và bầu Ủy ban dân tộc giải phóng, các đại biểu thay mặt các đảng phái như đồng chí Trường-Chinh (Đảng Cộng sản Đông-dương), Hoàng-quốc-Việt (Công nhân cứu quốc), Trần-đức-Thịnh (Nông dân cứu quốc), Nguyễn-dinh-Thị (Văn hóa cứu quốc), Hoàng-đạo-Thúy (Hương đạo) v. v... đều lần lượt phát biểu ý kiến. Đại hội nhất trí tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Đông-dương và thông qua mười chính sách lớn của Mặt trận Việt-minh, như : giành lấy chính quyền, xây dựng nước Việt-nam dân-chủ cộng-hòa trên nền tảng hoàn toàn độc lập : tịch thu tài sản của giặc nước và của Việt gian, tùy từng trường hợp sung công làm của quốc gia hay chia cho dân nghèo ; bỏ các thứ thuế do Pháp Nhật đặt ra, đặt một thứ thuế công bằng và nhẹ ; ban bỏ những quyền của dân như : nhân quyền, tài quyền (quyền sở hữu), dân quyền (các quyền tự do dân chủ, phổ thông đầu phiếu, dân tộc bình đẳng, nam nữ bình quyền) ; chia lại ruộng công, giảm địa tô, giảm lợi tức, hoãn nợ, cứu tế nạn dân ; ban bỏ luật lao động, ngày làm 8 giờ, định tiền lương tối thiểu ; đặt xã hội bảo hiểm ; xây dựng nền kinh tế quốc dân ; xây dựng nền quốc dân giáo dục, kiến thiết nền văn hóa mới ; thân thiện và giao hảo với các nước Đồng minh và các dân tộc nhỏ yếu để giành lấy sự đồng tình và sức ủng hộ của họ.

Đại hội làm việc khẩn trương từ chiều 16 và suốt ngày 17. Sau khi đại hội đã thông qua những nghị quyết và sắp bầu Ủy ban dân tộc giải phóng toàn quốc thì có tin báo cụ Hồ-chí-Minh sắp lại thăm hội nghị. Cụ Hồ-chí-Minh là ai ? Trong các đại biểu có một số đã biết là ai rồi ; nhưng cũng có một số chưa từng nghe biết bao giờ cả. Về phần tôi, thực tình, ba tiếng « Hồ-chí-Minh » mới đến với tôi lần đầu tiên, nhưng tôi đã

biết ngay là ai. Cả hội nghị chăm chú nhìn về phía trước. Tôi soát lại trong đầu tôi bức ảnh phóng đại cách đây 19 năm trước (1929), một bạn làm tàu đem từ Mác-xây (Marseilles) về tặng cho tôi. Lúc ấy tôi đương ở con đường Đa-ri-ét (d'Ariès) tại Sài-gòn. Cái ấn tượng đầu tiên của tôi nhìn vào bức ảnh là thầy Người thanh tú quá với cái tên đáng yêu quá. Rồi, tôi lồng bức ảnh Người vào sau bức ảnh của tôi treo trên vách, thỉnh thoảng có dịp vắng người lại dờ ra nhìn lại. Hơn một tháng sau, tôi bị bắt, mặt thám khám nhà lục lọi đủ mọi chỗ, nhưng không động gì đến tấm ảnh của tôi. Sau khi bị bắt về sở mặt thám, tôi lại bị dẫn về khám nhà lần nữa. Lần này, đêm tôi lo ngại nhất vẫn chỉ là sợ chúng vớ được cái ảnh kia rồi tra hỏi mỗi dây liên lạc thì rầy rà to. Nhưng vợ tôi đã kịp giấu đi và đốt đi rồi. Cho đến năm 1939, tôi làm báo *Tin-tức* ở Hà-nội, được đọc bức thư của Người với một tên khác từ Quê-lâm (Trung-quốc) gửi tới, hình ảnh kia lại hiện ra trong đầu tôi. Lần này thì nhất định là tôi phải thầy tận mặt.

Rồi, trước mắt tôi, một người xán quán, đội mũ nỉ, tay chống gậy đi qua trước đình nhưng không vào thẳng hội nghị, mà lại rẽ xuống suối rửa chân rồi mới vào. Người không còn là một thanh niên tuấn tú như tôi đã thầy trong ảnh nữa, mà là một ông già gầy ốm, da xanh nhợt, má hơi hóp vào ; tuy vậy, vầng trán cao và đôi mắt trong sáng vẫn nổi bật lên. Cụ Hồ-chí-Minh bước vào đình, hội nghị vỗ tay vang dậy. Cụ bắt đầu nói, nói về tình hình Nhật hàng Đồng minh và sự giao thiệp giữa ta với Đồng minh cùng công việc cấp tốc phải làm hiện nay. Thực tình, lúc ấy, tôi chờ đợi những giọng nói hùng hồn hơn, đanh thép hơn, thì lại được nghe những lời giản dị, rõ ràng với cách nói chậm rãi. Đại hội trở lại làm việc, bầu Ủy ban Dân tộc giải phóng toàn quốc. Những người được đề cử đều có người giới thiệu quá trình công tác cách mạng một cách sơ lược. Người giới thiệu tôi là đồng chí Tông (Phạm-văn-Đổng). Chỉ có cụ Hồ-chí-Minh thì không phải ai giới thiệu cả. Ủy ban Dân tộc giải phóng bầu ra, theo nghị quyết của đại hội, một khi cần thiết, sẽ đổi thành Chính phủ lâm thời. Ủy ban do cụ Hồ-chí-Minh làm chủ tịch, còn tôi làm phó chủ tịch. Đến lượt Ủy ban Dân

tộc giải phóng làm lễ tuyên thệ trước đại hội. Đây là những phút trang nghiêm nhất và cảm động nhất. Đồng thời, đoàn đại biểu nhân dân địa phương gồm cả già, trẻ, trai, gái giắt một con bò và mang mấy sọt gạo đến mừng hội nghị. Các ủy viên trong Ủy ban Dân tộc giải phóng ra bắt tay các đại biểu nhân dân. Chủ tịch Hồ-chí-Minh chỉ vào một em bé cười truông mang cái bụng dun to tướng nói với các đại biểu: nhiệm vụ của chúng ta là làm sao cho các em bé như em bé này được có cơm ăn, áo mặc, khỏe mạnh và học hành. Đây cũng là câu nói đầu tiên thâm vào tình cảm của những người mới lần đầu tiên gặp Người.

Đại hội bế mạc giữa làn không khí khởi nghĩa sôi sục, nhiều đại biểu hứa hẹn mau về địa phương để kịp lãnh đạo nhân dân phát cao cờ nghĩa.

Tuy vậy, mặc dầu lệnh khởi nghĩa truyền ra trong lúc quân Nhật đã đầu hàng Đồng minh, cuộc tổng khởi nghĩa của ta đương phải đối đầu với một tình thế vô cùng phức tạp. Từ trước, Ủy ban khởi nghĩa đã có đề ra một kế hoạch khởi nghĩa; nghị quyết của hội nghị cán bộ của Đảng đã đề ra về chủ trương đường lối của cuộc tổng khởi nghĩa, nhân mạnh vào ba khẩu hiệu nguyên tắc: tập trung, thống nhất và kịp thời. Vấn đề ở chỗ làm thế nào có thể nắm phần chủ động giữa những diễn biến xảy ra gấp rút hàng giờ hàng phút hàng ngày? Vấn đề ở chỗ kẻ địch chính là phát-xít Nhật thì đã xuống đài rồi; kẻ phải đối phó lại chính là mấy thằng trong hàng ngũ Đồng minh, chúng mới hôm qua đây còn đứng chung với ta một chiến lũy đánh Nhật, nhưng hôm nay đã sẵn sàng trở mặt tiêu diệt ta, cướp lại nước ta. Một mặt quân Đồng minh kéo vào với danh nghĩa là tước khí giới của bại quân Nhật; một mặt ta nổi dậy đoạt chính quyền từ trong tay Nhật; như vậy có tránh khỏi không chạm trán nhau không? Mà chạm trán thì thái độ của ta phải thế nào? Trong cuộc chạy đua không tuyên bố, chúng đi bằng máy bay, ta đi bộ, làm sao ta đến đích trước chúng để thực hiện khẩu hiệu «kịp thời»? Sau khi đại hội Quốc dân bế mạc, một cuộc thảo luận giữa các ủy viên Thường vụ của Ủy ban Dân tộc giải phóng đã kéo dài tới hai giờ đồng hồ. Ủy ban Khởi nghĩa hay Ủy ban Hành động lại được đặt ra một lần nữa. Tôi

nhớ và sẽ nhớ mãi không bao giờ quên là khi nói đến dân tộc ta không thể trở lại làm nô lệ một lần nữa, tôi vừa phát biểu vừa khóc nức lên. Đây cũng là một kỷ niệm sâu sắc đối với tôi lần đầu tiên gặp mặt, lần đầu tiên thảo luận với lãnh tụ Hồ-chí-Minh.

Sáng hôm sau (18-8), các đại biểu trước khi ra về lại được Hồ Chủ tịch dặn lại một lần nữa. Hôm ấy trong khi bắt tay và nhìn các đồng chí từ Tân-trào tỏa về các nơi, tôi không cảm thấy vương vít những tình lý biệt thông thường, mà trong không khí tung bừng giục nhau đi cho nhanh theo tiếng gọi của Tổ quốc và theo bóng mỗi người lữ hành đầu đã ẩm ẩm một phương...

Từ Tân-trào ra về, tôi không về cái xóm buồng của nhà ông Hai ở làng Thu-quê nữa. Tôi đi với một đoàn quân tiếp ứng cho trận đánh Nhật ở Thái-nguyên, nhưng đi đến Kỳ-phú thì tôi và mấy anh em rẽ đi lối khác để về xuôi. Lần về khác với lần đi, chúng tôi đi luôn, ít nghỉ, vừa đi vừa hỏi thăm tin tức ở dưới xuôi. Một buổi chiều, vào nghỉ trọ ở nhà một đồng bào Mán Cao-lan ở gần Sơn-cốt (Thái-nguyên), nghe đồng bào nói có người từ dưới xuôi lên nói là ta đã lấy Hà-nội rồi. Tôi nói chuyện lại với anh Trường-Chinh, nhưng vẫn không tin lắm. Nhưng qua chợ Mỏ-chè đến Phò Cò thì chuyện Hà-nội khởi nghĩa đã là tin đích xác rồi. Chúng tôi vừa đi vừa bàn những việc phải làm ngay. Đến Phò Cò, anh Trường-Chinh và một người nữa mượn hai chiếc xe đạp đi lên Thái-nguyên để gặp anh Võ-nguyên-Giáp bàn định công việc vì Thái-nguyên lúc ấy còn ở tay quân Nhật, ta chưa hạ được. Còn tôi và mấy anh em khác thì cấp tốc về Hà-nội, tìm ra bến Chả thuê thuyền theo sông Cầu về phía Bắc-ninh.

Lúc ấy, để vỡ, ngập lụt mênh mông; nhưng tiếng trống, tiếng hát Tiền quân ca vẫn vang lên từ các lũy tre vọng lại. Thịnh thoảng gặp những người bị nước lụt dâng lên không chạy kịp hoặc ở trên mô đất cao, hoặc leo lên cây thấy thuyền chúng tôi thì kêu cứu rồi rít. Những phần khởi, đau thương dồn dập tràn ngập trên đầu tôi, nhưng phần khởi vẫn chiếm ưu thế. Ngồi trong thuyền, tôi nghĩ lại những ý kiến thảo luận ở

Tân-trào, trong hội nghị cũng như ngoài hội nghị. Ai cũng nhận rằng tình thế biến chuyển gấp rút lắm, lo cho ta không chủ động kịp thời. Hội nghị cán bộ của Đảng và Đại hội quốc dân Tân trào cứ hành vào lúc ấy chỉ có nghĩa báo hiệu giờ quyết định đã đến sau một cuộc chuẩn bị lâu dài. Chính là vì chủ trương và điều kiện khởi nghĩa đã được vạch ra trong bản chỉ thị lịch sử của Trung ương ngày 12-3-1945 «Nhật Pháp đánh nhau và hành động của ta». Từ đây, thời cục ngày càng biến chuyển, cuộc chuẩn bị khởi nghĩa ngày càng chu đáo, các cán bộ phụ trách ở các địa phương thâm nhuần chỉ thị của Trung ương chỉ còn chờ thời cơ đến là nhảy ra hành động. Tin Nhật đầu hàng là thời cơ duy nhất đã đến. Do đó chúng ta không lầy lăm lã nhiều cuộc khởi nghĩa ở các địa phương đã nổ ra trước khi lệnh khởi nghĩa từ Tân-trào phát đi cũng như nhiều đại biểu từ Đại hội Quốc dân trở về đến nơi thì cuộc khởi nghĩa đã bùng lên rồi. Trong cuộc chạy đua giữa ta với bọn Đồng minh Mỹ, Anh, Pháp, Tưởng Giới-Thạch, ta đã đến đích trước, giành chính quyền từ trong tay Nhật, yếu tố quyết định không phải ở vấn đề phương tiện, mà là ở lực lượng quần chúng, lực lượng cách mạng.

Thuyền đèn gần Từ-sơn, chúng tôi lên bờ, theo đường cái đi về Hà-nội. Câu chuyện của những người đi đường toàn là câu chuyện khởi nghĩa. Một chiếc ô-tô cắm một lá cờ đỏ sao vàng từ phía Hà-nội chạy đến trước mắt chúng tôi. Bỗng xe dừng lại. Một người trên xe nhảy xuống, trông ra là anh Nghị, ôm lấy chúng tôi, hôn hên nói: Các anh đây rồi! Mời lên xe đi.

Xe chúng tôi vào Hà-nội dưới một rừng cờ và biểu ngữ. Ký ức của tôi hôm nay cũng không còn nhớ được hôm ấy là ngày nào, chỉ áng chừng là quá 20 tháng Tám. Còn cảm tưởng của tôi ra sao? Chỉ nhớ là sung sướng quá đến ngáy ngất cả người. Trước khi về Bắc-bộ phủ, xe tôi còn vòng qua một lượt phở xá để thấy quang cảnh thủ đô sau ngày tổng khởi nghĩa. Khi đi qua phở Hàng Than, tôi không quên dòm vào số nhà 32, nơi mà tôi bị giặc Pháp bắt đi từ đêm 30-9-1939 và ngày nay mới lại được trở về Hà-nội vinh quang.

Vào Bắc-bộ phủ, anh Nguyễn Khang, chủ tịch Ủy ban nhân dân lâm thời Bắc-bộ, trông thấy chúng tôi, mừng rỡ nói:

— Mong các anh về quá!

1-7-1960

ĐỊA LÝ LỊCH SỬ MIỀN HÀ-NỘI

(TRƯỚC THẾ KỶ THỨ XI)

(tiếp theo và hết)

TRẦN-QUỐC-VUÔNG

VẤN ĐỀ ĐỊA ĐIỂM THÀNH TỔNG-BÌNH, THÀNH ĐẠI-LA VÀ SỰ ĐỔI DÒNG CỦA SÔNG HỒNG KHI CHẢY QUA MIỀN HÀ-NỘI

KHÔNG có sách nào cho ta rõ sau khi đặt trị sở quận Giao-chỉ ở Tổng-bình, nhà Tùy đã xây dựng thành quách ở đó như thế nào. Dưới thời thống trị của nhà Đường, thành lũy ở Tổng-bình và các châu trị khác ngày càng được tăng cường và củng cố luôn luôn. Năm 621, viên đại tổng quản Giao-châu là Khâu Hòa xây một thành nhỏ chu vi 900 bộ, gọi là Tử-thành (1). Thành này còn mãi tới đời Cao Biền (xem phần sau). Một thời gian dài chiến tranh và hỗn loạn, chính quyền phong kiến Nam triều của Trung-quốc về thực tế không kiểm soát được miền đất nước ta nữa (thời kỳ tự trị của các hào trưởng địa phương, phong kiến dân tộc sau Lý-Bí như Lý-Xuân (590), Lý-phật-Tử (trước 602)...). Đến nay sau khi Lưu Phương chinh phục lại được miền đất nước ta, bọn phong kiến thống trị Trung-hoa ra sức khai thác thuộc quốc, tăng cường áp bức bóc lột nhân dân. Vì vậy dưới thời thuộc Đường đã nổ ra những cuộc khởi nghĩa liên tiếp và rộng lớn của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của tầng lớp phong kiến dân tộc lúc này đã trưởng thành với ý thức quốc gia nảy nở mạnh mẽ, nhất là từ sau khi tầng lớp này đã xây dựng được nhà nước Vạn-xuân độc lập: năm 687 Đinh-Kiến lãnh đạo quần chúng vây phủ thành Tổng-bình, trong thành quân ít không thể chống chọi được, viên đô hộ Lưu Diên-Hựu giữ lũy thành chờ quân cứu viện, viên quân không tới, Diên-Hựu bị nghĩa quân

giết chết (2). Đất An-nam đã không « an » được nữa, năm 757 nhà Đường đổi An-nam đô hộ phủ thành Trấn-nam đô hộ phủ, mưu tăng cường đàn áp nhân dân bằng quân sự. Mặt khác, nhân cơ hội chính quyền thống trị của nhà Đường ở An-nam suy yếu vì những cuộc khởi nghĩa của nhân dân, các nước láng giềng như Côn-luân, Chà-và, Nam-chiếu mang quân vào lấn cướp An-nam. Đó là những lý do khiến chính quyền đô hộ đã củng cố và tăng cường hệ thống thành lũy phòng thủ ở phủ thành Tổng-bình và các trung tâm chính trị thực dân khác. Năm 767, sau khi phá được quân Côn-luân, Chà-và ở Chu-diên, kinh lược sứ Trương Bá-Nghi đắp La-thành ở Tổng-bình (3) quy mô cũng nhỏ, thành chỉ cao vài thước và rất nhỏ hẹp, chưa lấy gì làm

(1) Toàn thư ngoại kỷ q. 5, 3a. Tân Đường thư q. 90 Khâu Hòa truyện không chép việc Hòa xây thành ở An-nam. Mỗi bộ đời Đường vào khoảng 1m80, 900 bộ = 1km620, đó là một thành nhỏ.

(2) Tân Đường thư q. 4, 3a, q. 201, 4b: năm 722 Mai-thúc-Loan (Hắc đề) nổi dậy ở Hoan-châu (Nghệ Tĩnh) và chiếm được phủ thành đô hộ (Tân Đường thư q. 207, 1b).

(3) Việt sử lược q. 1, 10a. Thực ra La thành không phải là tên riêng. Nó có nghĩa là một bức thành bao quanh một thành nhỏ ở bên trong. Đây phải hiểu là La thành của Tổng-bình.

chắc chắn (1). Năm 791 người hào trưởng Đường-lâm thuộc Phong-châu (Phúc-thọ, Sơn-tây) là Phùng-Hưng (Bố Cái đại vương) cùng Đỗ-anh-Hàn lãnh đạo nhân dân nổi dậy đánh phủ thành, đô hộ Cao Chính-Bình lo sợ mà chết, nghĩa quân chiếm được phủ thành (2). Năm 801 Bùi Thái sang làm đô hộ, bắt quân sĩ lấp bỏ những hào rãnh trong thành Tống-bình, hợp làm một thành (3). Vậy trước đó trong phủ thành chia làm hai hệ thống phòng ngự, hai tầng phòng vệ.

Bùi Thái cũng bị quân khởi nghĩa dưới quyền chỉ huy của Vương-quý-Nguyên đánh đuổi (4). Năm 808, Trương Châu làm đô hộ đã sửa đắp lại La thành (5) của Trương Bá-Nghi. Thành mới gọi là An-nam La thành, cao 22 thước (mỗi thước đời Đường khoảng 0m30). Thành có 3 cửa, trên có lầu, cửa đông và cửa tây lầu có 3 gian, lầu ở cửa nam có 5 gian. Trong thành lập 10 cung. Hai bên tả hữu đại sảnh xây lầu giáp trượng 40 gian để chứa vũ khí. Thành trì đủ vững chắc, song lòng dân bấy giờ đều đã oán ghét chế độ đô hộ thực dân. Năm 819, tù trưởng thiểu số, thứ sử Hoan-châu Dương-Thanh đang đem quân đánh úp phủ thành, giết được đô hộ Lý Tự-giới (6). Địa điểm phủ thành bấy giờ ở đâu?

Sách *Nguyên hòa quận huyện chí* (niên hiệu Nguyên-hòa : 806 — 820) cho ta biết mấy chi tiết sau đây :

« Huyện Tống-bình có « sông Từ-quảng (慈廣 tức là Từ-liêm 慈廉 viết nhầm — T.Q.V.) chảy qua phía nam huyện hai dặm ».

« Sông Tô-lân (蘇晉 tức sông Tô-lich 蘇歷 — T.Q.V.) ở phía nam, cách huyện [ly] hai trăm bộ ».

« Thành cũ An-dương vương (tức thành Cổ-loa — T.Q.V.) ở phía đông bắc huyện ba mươi một dặm ».

« Thành cũ Liên-lâu ở phía tây (phải sửa là phía đông — T.Q.V.) huyện bảy mươi nhăm dặm » (7).

Sông Từ-liêm chảy qua Từ-châu, theo *Tân Đường thư* năm 621 « đặt Từ-châu, gồm đặt 3 huyện Từ-liêm, Ô-diên, Vũ-lập, nhân tên sông Từ-liêm mà đặt tên đó » năm 623 « gọi là Nam Từ-châu » năm 627 « bỏ châu, bỏ 3 huyện đổi đặt làm huyện Giao-chỉ » (8).

Huyện Từ-liêm đời Lý Trần trở thành một châu (9), đời thuộc Minh trở thành một huyện, còn tồn tại mãi đến nay (nay thuộc Hoài-đức).

Huyện Ô-diên theo *Việt điện u linh tập* và *Tùy thư* là nơi Lý-phật-Tử và Lý-phô-Đĩnh đóng quân. Theo *Dư địa chí* của Nguyễn-Trãi : « Ô-diên xưa thuộc Từ-châu, nay thuộc Từ-liêm ». Nay ở làng Hạ-mỗ huyện Từ-liêm còn có đền thờ Bát-lang tức Nhã-lang, con Lý-phật-Tử.

Sông Từ-liêm chảy ở Tống-bình, chảy qua huyện Giao-chỉ (tức Từ-liêm) (« phía bắc cách huyện 40 bộ » (10)). Vậy đó là sông Nhuệ.

Sông Tô-lich như ta đã biết vốn là một nhánh của sông Hồng chảy từ Hồ-khẩu ở phía đông Hà-nội lên phía bắc, thẳng về phía tây rồi chảy vào sông Nhuệ. Theo *Nguyên hòa quận huyện chí* thì phủ thành đô hộ chỉ cách bờ sông Tô-lich 200 bộ (vào khoảng 360m) về phía bắc và cách sông Nhuệ 2 dặm (hơn 1 cây số) về phía nam. Vậy phải tìm ở miền Dịch-vọng gần Cầu-giấy là nơi gần sông Tô-lich và là nơi sông Nhuệ chảy gần Hà-nội nhất.

(1) *Đường hội yếu* q. 73, 17b.

(2) *Việt điện u linh tập dẫn Giao-châu ký* của Triệu Công. *Tân Đường thư* (q. 7, 7a) chỉ chép tên tù trưởng Đỗ-anh-Hàn, không chép truyện Phùng-Hưng. Nay ở gần Kim-mã Hà-nội còn có làng Phùng-Hưng, đền thờ Phùng-Hưng ở Thịnh-hào.

(3, 4) *Cương mục Tiền biên* q. 4, 27, 28 — *Tân Đường thư Triệu Xương truyện* q. 170, 8a không chép việc Bùi-Thái sửa phủ thành, chỉ chép như sau : Bùi-Thái thay Triệu-Xương làm đô hộ Giao-châu. Sau bị bộ tướng trong châu là Vương-quê-Nguyên đuổi đi. Đường Đức-tông lại sai Triệu-Xương sang làm đô hộ. Bấy giờ Xương đã 70 tuổi.

(5) *Đường hội yếu* q. 73, 17b *An-nam chí lược* q. 9, 3b, 4a.

(6) *Tân Đường thư* q. 80, 11a.

(7, 10) *Nguyên hòa quận huyện chí* q. 38, 4a, 5a. *Man thư* (q. 4, 5a) cũng chép nhầm 蘇歷 thành 蘇曆 (Tô thò).

(8) *Tân Đường thư* q. 43 thượng, 9b. *Cựu Đường thư* q. 41, 42b.

(9) *Toàn thư* q. 3, 3a.

Năm 824 Lý Nguyên-Hỉ thấy ở cửa thành có dòng nước ngược «sợ người trong châu hay sinh lòng làm phản» (đó là vì bọn quan đô hộ đã linh cảm thấy phong trào phản kháng của quần chúng đang cuộn cuộn dâng lên ở phủ thành cũng như ở các địa phương!) nên đã dời phủ trị sang phía bắc sông nhưng chỉ được ít lâu sau lại dời trở lại Tống-bình mà *Tân Đường thư* chép vào năm 825 (1). Lý Nguyên-Hỉ đã xây một thành con ở bờ sông Tô-lich. *Việt điện u linh* lập dẫn *Giao-châu ký* (sách cuối đời Đường) và *Việt sử lược* chép rằng 50 năm sau Cao Biền sẽ định đô xây phủ ở chỗ đó và sẽ xây thành lớn (Đại-la thành).

Quả đúng như bọn quan đô hộ lo sợ, phong trào quần chúng chống ách đô hộ của nhà Đường nổi dậy rất mạnh mẽ. Phong trào đó đã tác động tới tinh thần binh sĩ địch mà phần lớn cũng là người Việt bị bọn quan lại Trung-hoa bắt gia nhập quân ngũ để tăng cường trấn áp nhân dân. Khoảng niên hiệu Thái-hòa (827 – 835), sau khi viên đô hộ Hàn Ước đã đàn áp cuộc khởi nghĩa của nhân dân Phong-châu (Sơn-tây, Hưng-hóa, Vĩnh phúc) dưới sự chỉ huy của thứ sử Vương-thăng-Triều (2), thì binh sĩ phủ thành đô hộ lại nổi dậy đuổi đánh Hàn Ước. Hàn Ước phải chạy về châu Quảng (3). Năm 841 Vũ Hồn được cử sang làm kinh lược sứ An-nam. Vũ Hồn đến nơi bắt quân sĩ phải sửa lại phủ thành. Sẵn lòng oán giận, quân lính Tống-bình đã nổi dậy cướp kho đạn (843), đuổi đánh Vũ Hồn, Vũ Hồn phải chạy về Quảng-châu (4). Chính quyền đô hộ càng ngày càng hoàn toàn đối lập với nhân dân, càng ngày càng trở nên suy yếu. Nam-chiếu ở phía tây bắc hưng thịnh lên, lập quốc, xưng đế, thường cầu kết với người thiểu số (Thổ, Thái...) xâm lược An-nam. Phủ thành Tống-bình trở thành bãi chiến trường trong hàng mấy năm ròng Đời Tuyên-tống (847 – 860) chực Lý Trác làm kinh lược sứ, áp bức bóc lột đồng bào thiểu số nước ta thậm tệ, cứ mỗi đầu muối đòi lấy một con trâu. Dân không chịu được, liên kết với Nam-chiếu cướp phủ thành Tống-bình (5). Bọn quan đô hộ càng ráo riết bắt dân phải sửa đắp thành lũy, một mặt để chống cự với Nam-chiếu, mặt khác lại để chống lại nhân dân khởi

nghĩa. Thư tịch của bọn quan lại Trung-hoa cũng phải viết «người làm đô hộ trước đây, trời đang hạn hán, đi làm lũy gỗ (mộc sách) bắt dân hàng năm nộp tiền, đã không làm xong kịp thời, lại còn trách phạt gắt gao. Vương Thúc lấy một năm tiền phủ thuế mua cây gỗ thược (thược mộc), trồng suốt 12 dặm ... đào hào, rào lũy sách, bên ngoài trồng tre gai, trộm cướp không vào được» (6).

Xem thế ta thấy rằng thành lũy Tống-bình bấy giờ chỉ xây đắp bằng đất, tre gỗ, chưa thấy nói xây bằng gạch đá, quy mô lại nhỏ và không chắc chắn nên rất dễ dàng bị hạ. Tất nhiên, nguyên nhân chủ yếu của việc thành lũy dễ bị hạ là ở chỗ chính quyền đô hộ hoàn toàn đối lập với lợi ích nhân dân, quân lính chỉ có vài trăm tên gầy yếu, Vương Thúc sang làm đô hộ, bắt dân sửa thành, đánh lui được quân Nam-chiếu. Nhân dân Tống-bình vẫn tiếp tục nổi dậy chống lại bọn thống trị phong kiến Trung-hoa, Vương Thúc đã dùng quỷ kế đàn áp cuộc khởi nghĩa đó một cách rất dã man. Năm 860, Lý Hộ thay Vương Thúc, vừa mới đến An-nam đã giết ngay tù trưởng thiểu số Đỗ Thủ-Trừng. Đồng đảng của Thủ-Trừng xui giục người Nam-chiếu đánh chiếm được phủ thành, Lý Hộ phải chạy về Vũ-châu, năm sau (861) mới chiêu tập thổ binh, đánh lấy lại được Tống-bình. Nhưng đến năm

(1) *Phương dư ký yếu* (q. 112 *Lặc-trúc thành*) dẫn sách *Đại-la thành chí* nói «Thành Lặc-trúc ở phía ngoài phủ thành. Thành cũ do thứ sử nhà Đường Trương Bá-Nghi đắp vốn ở phía nam sông. Năm đầu hiệu Bảo-lich (825) viên đô hộ An-nam Lý Nguyên-Thiện xin dời thành sang bờ bắc sông, được ít lâu lại trở lại chỗ cũ».

(2) Cuối đời thuộc Đường, nhiều người thuộc tầng lớp phong kiến dân tộc đã giành được những địa vị khá cao trong chính quyền đô hộ như các chức thứ sử (Dương-Thanh, Lê-Lương...), cao tăng người Việt nổi tiếng như Vô-ngại thượng nhân, Phụng-đỉnh pháp sư, Duy-giám pháp sư.

(3) *Tân Đường thư* q. 8, 4b, 5a — *Hàn Ước truyện* q. 179, 9a.

(4) *Tân Đường thư* q. 8, 9a.

(5) *Tân Đường thư Nam-chiếu truyện*.

(6) *Tân Đường thư Vương bá truyện, phụ Vương Thúc truyện* q. 167, 9a.

Hàm-thông thư 4 (863), 5 vạn quân Nam-chiếu lại sang đánh cướp An-nam: phủ thành bị chiếm, kinh lược sứ Thái Tập nhảy xuống sông chết. Quân lính Trung-hoa chỉ chống cự một trận nhỏ rồi cũng bị tiêu diệt. Nhân dân Tống-binh bị quân Nam-chiếu tàn sát, trước sau chết tới 15 vạn người. Theo cuốn *Man thư* – tập sách của viên ký lục của Thái Tập, chạy thoát được qua sông khi quân Nam-chiếu đánh thành, sau này viết ra (1) – thì bấy giờ ở Tống-binh có tới 3 thành :

1. «Đô hộ phủ» là nơi duy nhất quân Trung-hoa có cầm cự với quân Nam-chiếu

2. «Tô-lịch giang cự thành» là nơi quân Hà-man đóng (2).

3. «Tử thành» là nơi quân Man kéo ra đánh lại quân Trung-hoa (3).

Do *Man thư* có thể thấy rằng các viên đô hộ Trung-hoa đắp thành ở nhiều nơi khác nhau: Tử thành là thành đắp từ đời Khâu Hòa. Tô-lịch giang cự thành (thành cũ trên sông Tô-lịch) có thể là thành mà sách *Nguyên hòa quận huyện chí* đã chép (cách sông Tô-lịch 200 bộ). Đó là thành mà Trương Bá-Nghi đã đắp và Trương Châu đã sửa lại. Nó ở phía bắc sông Tô-lịch, chúng tôi đã đoán là ở miền Dịch-vọng (4). Như đã nói, đó là thành nhỏ, theo *Man thư* thì ở thành đó có chừng hơn 2.000 quân Hà-man đóng giữ. Quân Mãng (2,3 nghìn quân) cũng đỗ thuyền ở bờ sông Tô-lịch song phải đóng quân ở ngoại thành (5). Còn Đô-hộ phủ thành là thành Lý Nguyên-Hỉ đã đắp và bọn kinh lược-sứ đời sau đã mở rộng thêm ra. Thành này, như ta thấy ở trên, cũng ở trên sông Tô-lịch, chính vì vậy thành của Trương Bá-Nghi mới có tên là «thành cũ trên sông Tô-lịch». Hơn nữa, dựa vào chi tiết sau đây ta có thể thấy vị trí của thành là ở phía tây sông Tô-lịch: Năm 863 quân Nam-chiếu kéo quân dọc sông Hồng xuống vây Tống-binh, mặt tây thành Tống-binh đã bị quân Man vây chiếm, quân lính Trung-hoa phải chạy về bên nước phía đông thành, định xuống thuyền sang sông trốn chạy. Song đến bờ sông, thuyền giám quân vì sợ hãi giặc đã lia khỏi bờ, Thái Tập nhảy xuống sông chết, còn ngu hầu Nguyên Duy-Đức mang quân quay trở

lại cửa Đông La thành cùng quân Nam-chiếu giao chiến, giết được hai ba nghìn quân Man rồi bị giết chết (6).

Ba năm trời quân Nam-chiếu chiếm đất An-nam. Đến năm 866 Cao Biền mới đem quân sang đánh lui được Nam-chiếu, chiếm lại phủ thành Tống-binh. Sau khi chinh phục lại được đất An-nam, Cao Biền tổ chức việc khai thác kinh tế thuộc quốc theo một quy mô rộng lớn : khai hoang lập ấp, đào sông khơi ngòi đồng thời dùng nhiều biện pháp quân sự để trấn áp nhân dân thuộc quốc (7). Một trong những biện pháp đó là xây dựng Đại-la thành ở Tống-binh. *Tân Đường thư*, *Cao Biền truyện* chỉ chép rằng Cao Biền «đắp An-nam thành» (8), song không nói rõ quy mô lớn bé thế nào. *Việt sử lược* chép rõ rằng: «Biền đắp lại

(1) Tập sách này viết về lại lịch các Man thuộc Nam-chiếu và miền tây bắc nước ta, hiện nay không còn đầy đủ.

(2) *Man thư* q. 4, 5a: «Hà-man đặt hành doanh ở Tô-lịch cự thành và phần bờ quân giặc trên nhà bè. Sĩ tốt có hơn 2.000 người».

(3) *Man thư* q. 4, 6b, 8b: An-nam Tử thành có đặt chức quan ngu-hầu. Quân Trung-hoa kéo vào cửa Đông đánh, «Man tộc Dương Tư-Tần ở trong Tử thành, một canh sau mới biết, ra cứu».

(4) H. Maspéro (B.E.F.E.O. X, 1910) cho Tô-lịch giang cự thành là thành mà *Nguyên hòa quận huyện chí* đã chép, song lại xác định ở miền Voi-phục, điều đó không đúng. Voi-phục ở phía nam sông Tô-lịch, mà thành này phải ở phía bắc sông 360m.

(5) *Man thư* q. 4, 10a.

(6) *Man thư* q. 4, 8a; *Tư trị thông giám* q. 250, 6a, *Việt sử lược* q. 1, 11b.

(7) Từ cảng Thiên-uy (Bác-bách, Quảng-tây) đến miền Nghệ Tĩnh không đâu không có dấu vết các công trình của Cao Biền, viên đại công thần thực dân của triều đình nhà Đường. Trên cơ sở đó đã nảy sinh rất nhiều truyền thuyết về Cao Biền hiện còn lưu hành trong nhân dân ta như Cao Biền cưỡi điều đi kinh lý, «quân Cao Biền dậy non», Cao Biền đắp đường Cò-ngư để chặn long mạch thành Đại-la... *Thiên uyển tập anh* còn chép việc Cao Biền định chặn long mạch để vương ở Cò-pháp, quê hương của nhà Lý.

(8) *Tân Đường thư* q. 224 hạ, 3a-10b.

La thành, chu vi 1.980 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 6 thước, bốn mặt xây nữ tường cao 5 thước 5 tấc, 55 lầu vọng địch, 5 môn lâu, 6 úng môn (cửa tò vò), 3 ngôi nước, 34 con đường đi. Lại đắp đê chu vi 2.125 trượng 8 thước, cao 1 trượng 5 thước, chân đê rộng 3 trượng; lại dựng hơn 5.000 gian nhà» (1). Theo *Tự trị thông giám*, chu vi thành Đại-la là 3.000 bộ (2) (một bộ bằng 6 thước — chu vi sẽ là 18 000 thước) còn theo *Toàn thư* thành Đại-la chu vi 1.982 trượng 5 thước, chân rộng 2 trượng 5 thước (3). Các con số đó đều xấp xỉ ngang nhau. Lấy con số của *Việt sử lược* làm chuẩn và biết rằng một trượng bằng 10 thước = $0m30 \times 10 = 3m$, thì chu vi của thành Đại-la là $5km9415$, đê chu vi ngoài thành là $6km3774$, vậy đê chu vi ngoài thành chỉ cách thành chừng hơn 50m, ngoài nhiệm vụ là đê, có thể coi là một hệ thống phòng ngự thứ hai của thành. Như vậy thành Đại-la còn bé hơn thành xây kiểu Vauban đời Nguyễn còn lại đến ngày nay (theo *Bắc thành địa dư chí* q. 1, 1b thành nhà Nguyễn chu vi là 1.958 tầm, 2 thước 5 tấc = $6km89326$); đó cũng chỉ là một thành phòng ngự thông thường thời phong kiến gồm ở trong là các dinh thự, kho tàng và trại lính (gồm 5.000 gian nhà). *Tự trị thông giám* và *Toàn thư* cường điệu số nhà trong thành Đại-la lên tới 40 vạn. Thực tế, một cái thành chu vi chưa đầy 6km không làm gì có tới 40 vạn gian nhà, dù là nhà tranh nhỏ hẹp. Vả lại số người trong bộ máy đô hộ thực dân ở An-nam phủ chỉ có chừng vài bốn ngàn người (4), dân chúng lại không ở trong thành, thì số 5.000 nhà cũng là quá đủ. Điều đó cũng bác bỏ một ý kiến khá phổ biến (5) cho rằng toàn thể ngoại La thành — mà nay ta chỉ còn nhận thấy những khoảng từ Thanh-nhân đi lên cửa ô Cầu-đền sang ô Chợ-dừa rồi đến thẳng ô Cầu-giấy ngược lên đến Yên-thái (Bưởi) — là dấu cũ của chu vi thành ngoài của thành Đại-la thời Cao Biền. Chu vi thành ngoài của Đại-la thành như ta đã biết, chỉ dài hơn 6km mà ngoại La thành ở phía tây và phía nam kể trên đã dài tới 15, 20km. Sách *Cương mục* của ta đã nhận xét rất đúng rằng: « Những thành đất mà các đời

Lý Trần về sau đã sửa đắp nhiều lần, tục cũng gọi là La thành. Nếu bảo đấy là vết thành cũ của Cao Biền thì thật không đúng» (6).

Thế thì địa điểm thành Đại-la ở đâu?

Ngày nay nếu ta đi trên con đường Sơn-tây từ Kim-mã tới ô Cầu-giấy, đi vòng quanh miền Quần-ngựa và con đường Hoàng-hoa-Thâm ta còn thấy vết tích nhiều thành đất hoặc chạy song song với nhau, hoặc bắt ngang bắt chéo linh tinh không theo một quy trình thống nhất. Theo ý kiến chúng tôi chính đó là dấu vết các thành lũy cũ xây dựng từ đời Đường và các đời Lý Trần còn lại đến ngày nay. Mà thực vậy, con đường từ ngã ba chợ Bưởi đến ô Cầu-giấy cao tới 7, 8 mét, về phía bên phải đường là sông Tô-lich, rất thấp so với đường. Nó không phải là đê của sông Tô-lich, vì nếu như vậy thì về phía Nghĩa-đô, Dịch-vọng cũng phải có con đê tương tự, trái lại ở phía đó không có một con đường đi cùng vết tích con đê nào cả. Vậy con đường cao từ ngã ba chợ Bưởi đến Cầu-giấy (hoặc một đoạn của nó) không phải là đê sông Tô-lich mà chính là mặt tây của thành ngoài của Đại-la thành giáp sông Tô-lich. Con đường cao Hoàng-hoa-Thâm ở phía nam hồ Tây có thể là mặt bắc của thành ngoài. Sau đây chúng tôi sẽ chứng minh rằng sông Hồng ngày xưa chảy vào hồ Tây, qua hồ Trúc-bạch men theo phía đông dốc Hàng Than (trước có hồ Cồ-ngựa), chợ Đồng-xuân, Hàng Đường, Hàng Ngang, Hàng Đào

(1) *Việt sử lược* q. 1, 12b.

(2) *Tự trị thông giám* q. 250, 9b.

(3) *Toàn thư ngoại kỷ* q. 5, 15a.

(4) Theo *Nguyên hòa quận huyện chí* q. 35, 2b sau năm 733 Trần-nam kinh lược sứ chỉ có 4200 viên thuộc lại ở An-nam đô hộ phủ.

(5) *Bắc thành dư địa chí* q. 1, 3a; *Đại Nam nhất thống chí*, Hà-nội 14b; và gần đây nhất *Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội* (Doãn-kê - Thiện) Nhà xuất bản Văn hóa, 1959, tr. 17, 20.

(6) *Cương mục Tiền biên* q. 5, 12b. Hồ-quý-Ly xây thành đá Tây-đô ở Vinh-lộc (Thanh-hóa) có đắp lũy đất dọc theo sông Bưởi để ngăn nước lụt, lũy đất đó cũng gọi là La thành.

(trước có hồ Hàng Đào) chảy tới hồ Hoàn-kiếm qua Hàng Bài tới miền Hàng Chuối (trước có bến Trường-tín), ô Đống-mác mà chảy ra dòng sông hiện nay. Vậy thời bấy giờ chưa có hồ Tây, sông Hồng (đời Đường gọi là sông Ô-diên) còn chảy sát phía bắc thành Đại-la. Con đường Hoàng-hoa-Thám vừa là thành ngoài về phía bắc của thành Đại-la, vừa là đê sông Hồng ngăn nước lụt vào thành (đời Lê, hồ Tây vẫn thường có sóng lớn, bề mặt rất rộng). Chu vi của thành khoảng 6km, vậy nó chiếm một diện tích vào khoảng trên dưới 2km², trung tâm đại thể có thể là miền Quần-ngựa, mặt tây giáp sông Tô-lich, mặt bắc giáp sông Hồng, phía đông có thể tới gần vườn Bách-thảo ngày nay, phía nam có thể tới đường Đội Cấn ngày nay. Thành đó giành riêng cho quan lại đô hộ và quân lính Trung-hoa. Phía đông từ vườn Bách-thảo tới sông Hồng, phía nam dọc hai bên bờ sông Tô-lich là khu vực cư trú của nhân dân Tống-binh. Từ thành không bao gồm trong phạm vi thành Đại-la vì tới năm 880, *Tư trị thông giám* vẫn nhắc tới Từ thành nơi quân lính nổi dậy chống lại tiết độ sứ Tăng Cồn, Tăng Cồn phải bỏ thành mà chạy (1). Trong tình hình tài liệu hiện nay, chưa có thể xác định một cách chắc chắn các thành lũy nói trên của đời thuộc Đường.

..

Chính sách nhằm khôi phục và củng cố chính quyền đô hộ vốn đã suy yếu, sau những cuộc khởi nghĩa của nhân dân nước ta và sự xâm lăng của các dân láng giềng, chính sách mở rộng khai thác kinh tế thuộc quốc của Cao Biền càng làm cho mâu thuẫn giữa chính quyền đô hộ và nhân dân nước ta ngày thêm sâu sắc. Đời sống của nhân dân ngày càng bị khốn cùng, cho nên chỉ sáu năm sau khi Cao Biền rời khỏi đất An-nam (874), nhân dân đã nổi dậy đấu tranh mạnh mẽ, mở đầu là cuộc nổi dậy của quân sĩ Tống-binh (880). Người Nam-chiếu lại vào xâm lược An-nam. Tăng Cồn bỏ chạy sang Ung-quân, phủ thành Tống-binh lại bị hạ. Bọn quan lại nhà Đường xin bàn hòa với Nam-chiếu, Hi-tổng hứa gả con gái cho vua Nam-chiếu, bấy giờ Nam-chiếu mới chịu rút quân về (2).

Nhân dân ta thấy rất rõ rằng chính quyền đô hộ chỉ biết bóc lột thậm tệ, thuộc quốc, lúc nguy biến thì quan đô hộ chạy dài. Trước tình thế đó, giai cấp phong kiến dân tộc thấy cần thiết phải giành quyền tự chủ, xây dựng chính quyền độc lập, bảo vệ sự an toàn của các hương ấp nằm dưới quyền khống chế của họ. Giai cấp phong kiến dân tộc đã có ý thức rõ ràng về vai trò chủ nhân của mình. Ý thức ấy được xây dựng trong quá trình đấu tranh của nhân dân chống ách đô hộ ngoại bang. Khát vọng và yêu cầu của nhân dân bấy giờ là lật đổ ách thống trị của phong kiến Trung-hoa.

Năm 906, một người hào trưởng đất Hồng-châu (Hải-dương) là Khúc-thừa-Dụ đã nổi dậy phất cờ tự chủ, đem quân đánh chiếm phủ thành Tống-binh, tự xưng là tiết-độ-sứ, sau đó mới xin mệnh lệnh nhà Đường (3). Từ đó đã hình thành mầm mống của chính quyền độc lập của một quốc gia phong kiến dân tộc và Tống-binh cũng sẽ trở thành thủ đô của quốc gia đó.

..

Việc thư tịch xưa thường nhắc tới sông Tô-lich và địa điểm thành Tống-binh (Đại-la) đều ở bờ sông Tô-lich khiến ta có thể giả định rằng ngày xưa sông Tô-lich rất to và là một đường giao thông thủy quan trọng. Thời Lý Trần (XI — XIV) thuyền bè vẫn qua lại nhộn nhịp trên sông Tô-lich nhiều cầu lớn được bắc qua sông đó như cầu Vụ - quyết (chỗ làng Láng bây giờ), cầu Tây-dương (Cầu-giấy nay), cầu Thái-hòa...(4). *An-nam chí lược* của Lê Tắc đời Trần còn nhắc tới 5 cầu đẹp của sông Tô-lich mà sử thần Trung-hoa ca ngợi.

Sông Tô-lich nay đã cạn, chỉ còn là một lạch con. Song nếu cứ nhìn hai dải đất cao và rộng hơn 200 mét chạy song song hai

(1) *Tư trị thông giám* q. 253, 9b.

(2) *Tân Đường thư Nam-chiếu truyện* q.222.

(3) *Tư trị thông giám* q. 265, 16b. *Cương mục Tiền biên* q. 5, 14.

(4) *Việt sử lược* q. 2, q. 3. *Thiên uyển tập anh*, truyện Từ Đạo Hạnh.

bên bờ sông Tô-lich từ làng Láng đến Ngã-tư-sở (trên 3 cây số), thì chúng ta cũng có thể biết được rằng ngày xưa sông phải rất to và phải ăn thông với sông Hồng thì mới có nhiều phù sa bồi thành những dải đất rộng như thế. Biết rằng sông Tô-lich lấy nước từ hồ Tây ở miền Hồ-khâu, vậy thì ngày xưa hồ Tây cũng phải thông với sông Hồng. Hồ Tây hình móng ngựa hai đầu (một ở Quảng-bá, một ở Nghi-tàm) rất gần dòng sông Hồng, lại có nhiều ao. Điều đó cho phép ta nghĩ rằng hồ Tây trước đây chỉ là một khúc của sông Hồng và vì vậy con đường Hoàng-hoa-Thâm chạy tới chân đê Nhật-tân rất cao vì xưa đã là đê của sông Hồng. Từ khi hồ Tây tách biệt khỏi sông Hồng thì sức nước của sông Tô-lich cũng bị yếu đi và cạn dần. Trong bài *Một ít nhận xét về địa lý lịch sử thành Hà-nội*, ông Nguyễn-thiệu-Lâu đã đề ra một giả thuyết về chiều hướng dòng sông Hồng trước kia chảy qua Hà-nội. Nhận xét của ông hoàn toàn dựa vào các chứng cứ của địa lý học nhưng cũng phù hợp với những chứng cứ về lịch sử mà chúng tôi đã nêu ra. Giả thuyết ấy có thể tóm tắt như sau :

Sông Hồng chảy tới Yên-hà chỉ có một nhánh, nhánh ấy chảy qua Hải-bối, Nông-giang, Chiêm-trạch, Lực-canh, Xuân-canh. Tới Xuân-canh nhánh ấy không chảy ngay vào sông Đuống và xuống phía nam mà chảy băng qua bãi Tầm-châu, ở bãi đó nay còn khoảng đất trũng hình máng bắc ngang qua bãi là dấu vết của sông Hồng xưa. Sông Hồng chảy vào Nhật-tân xuống đến Hồ-khâu thì phải một nhánh chảy xuống nam, đó là sông Tô-lich, còn một nhánh chảy vòng quanh Thụy-kê chảy tới Nghi-tàm. Đến Nghi-tàm, sông Hồng lại chia hai nhánh khác một nhánh chảy theo hồ Trúc-hạch tới hồ Hoàn-kiểm, ở Đống-mác, Thanh-nhàn, Lạc-trung rồi tới lòng sông bây giờ. Đường đê sông Hồng cũ chạy từ ở Đống-mác, theo con đường Lò-đúc thẳng tới Hàng Trống, Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Đường, chợ Đồng-xuân, phố Hàng Than... (1). Những phố ở giữa con đê cũ và con đê mới hiện nay xưa là bãi cát bồi của sông Hồng, để lại nhiều mâu sông tạo thành các hồ ao trong đó có hồ Hoàn-kiểm (2). Một nhánh băng qua Yên-

phụ qua những bãi cát và lòng sông hiện nay rồi chảy vào sông Đuống. Sông Đuống là nhánh chính của sông Hồng, xưa kia rất lớn; lòng sông mùa mưa cũ của sông Đuống rộng tới năm cây số, con đê cũ hiện nay vẫn còn. Tất cả vùng Gia-quất, Thượng-cát, Tinh-quang ở nam cho tới Đông-trù, Mai-hiên, Yên-thượng ở bắc trước đều thuộc về lòng sông mùa mưa cũ của sông Đuống. Vậy sông Đuống ngày xưa phải rất to thì mới có một lòng sông mùa mưa rộng như thế.

Sở dĩ có tình trạng hiện thời là do sông Hồng đã đổi dòng. Sự thay đổi đó như sau : sông Hồng chảy qua Vồng-la tới Yên-hà, Hải-bối. Tới đó, sông soi thẳng về phía đông nam. Những đất ở miền bắc bãi Tầm-châu hồi trước nối liền với các làng Phú-gia, Phú-thọ đã bị sông cắt đứt thành bãi. Vì chảy thẳng về phía đông nam, sông Hồng không đưa nước vào khúc hồ Tây nữa, phù sa bồi thành những bãi cát lấp hai đầu cửa hồ lại (Quảng-bá (cửa vào), Nghi-tàm (cửa ra)). Hồ Tây vì vậy đã thành lập và sông Tô-lich đã cạn dần. Nước sông không chảy từ hồ Tây sang sông Đuống nữa, nước sông ở cả hai nhánh ở phía nam, bắc bãi Tầm-châu đều dồn nước về Hà-nội. Vì vậy phù sa bồi thành bãi cát ở làng Đông-ngàn, bãi cát này đóng cửa sông Đuống lại. Muốn cho sông Đuống thông thương được, người ta phải đào đầu con sông Đuống từ làng Xuân-canh tới cuối làng Đông-ngàn, khúc sông dài ngót ba cây số ấy thẳng băng như kẻ chỉ, bờ tả ngạn rất cao, mà bờ hữu ngạn rất thấp (người Pháp gọi sông Đuống là sông đào (Canal des Rapides), điều đó rất sai).

(1) Theo *Thượng kinh ký sự* của Hải-Thượng Lân-Ông (XVIII) thì bây giờ phố Hàng Chuối ngày nay (có chùa Trường-tín — nay hãy còn) còn là một bên Trường-tín cửa sông Hồng.

(2) Trước đây sáu bảy chục năm miễn này còn nhiều hồ ao như hồ Hàng Đào ở gần phố Hàng Bạc, vùng khách sạn Métropole, vườn hoa Diên-hồng trước cũng là hồ sau bị lấp đi. Hồ Hoàn-kiểm xưa còn có cái lạch con thông với sông Hồng, trên cái lạch đó có cái cầu bằng gỗ bắc qua, nay còn di tích là tên phố Cầu-gỗ.

Nhưng sông Hồng đã đổi dòng và hồ Tây đã thành lập vào thời kỳ nào? Chúng tôi xin nêu mấy dẫn chứng lịch sử sau đây: Đến thời Lý (1010-1225) thì hồ Tây đã thành lập rồi, bấy giờ nó mang tên là hồ Dâm-đàm (澹潭 — *Việt sử lược* chép là Giao-đàm 窖潭, — T.Q.V.). *Việt sử lược*, *Toàn thư*, *Cương mục* đều chép năm canh tí, hiệu Chương-thánh-gia-khánh năm thứ 2 (1060) Lý Thánh-tông sai xây hành cung ở bên hồ Dâm-đàm để xem đánh cá (1). Theo một truyền thuyết về sự thành lập hồ Tây thì hồ bấy giờ ở phía bắc thành Thăng-long cũng tức là ở phía bắc thành Đại-la như trên ta đã nói. Hồ Tây thành lập, sông Tô-lich dần dần bị cạn (ban đầu về mùa mưa nước sông Hồng vẫn có thể tràn vào hồ Tây). Vì vậy tới năm nhâm tí hiệu Thiên-tư-gia-thụy năm thứ 7 (1192) người ta đã phải khơi lại sông Tô-lich cho sâu thêm để thuyền bè đi lại vào thành (2). Về sau người ta phải đào một đường sông men theo bờ phía nam hồ Tây từ Bưởi lên Thụy-khê quanh về phía cửa Hồng để gặp sông Hồng ở phía nam bãi Cờ-xá. Bản đồ Thăng-long đời Hồng-đức cho ta thấy đền Bạch-mã ở phố Hàng Buồm nay là ở phía nam cửa sông. Vì vậy Hàng Buồm ngày xưa gọi là phường Hà-khẩu (河口: cửa sông) (3), ngách sông ấy đã bị lấp đi để làm đường phố (phố sông Tô-lich, nay là phố Hàng Lược). Vậy có thể nói hồ Tây được thành lập vào khoảng thế kỷ thứ IX thứ X sau thời thuộc Đường. Hai nhánh sông Hồng từ phía nam bãi Tầm-châu dồn nước về Hà-nội tạo thành nhánh sông chính hiện nay qua Nhật-tàn, Quảng-bá, Tây-hồ, Nghi-tàm, Yên-phụ; còn nhánh phía bắc, bấy giờ là nhánh phụ theo dọc làng Yên-hà, Hải-bối, Ngọc-giang, Chiêm-trạch, Lục-canh, Xuân-canh. Ở Xuân-canh nhánh này ăn thông với sông Đuống. Hai nhánh hợp nhau ở Yên-phụ nhưng vì có bãi Cờ-xá ở giữa nên vẫn có hai nhánh sông chảy song song tới phía dưới bãi nhà Dầu mới hợp lại thành một. Bến cát đó rộng đến một cây số. Để thành Hà-nội đắp từ nam chi bắc, vòng quanh bãi, từ Thanh-tri đến ô Đống-mác, Lò-lợn, Bảo tàng lịch sử, Cột đồng hồ, phố Trần-nhật-Duật, Bến Nứa, Nhà máy nước, ô Yên-phụ rồi thẳng lên Nghi-tàm, Quảng-bá.

Đê này đắp từ bao giờ? *Việt sử lược* chép rằng: « Năm mậu tí, hiệu Long-phù-nguyên-hóa năm thứ 8 (1108), đắp đê ở cảng Cờ-xá (機舍港) » (4) *Việt sử lược* còn chép lại sự việc năm Kiến-gia thứ 6 (1216): « Vua sai người bắt kẻ cướp ở ngõ Cờ-xá (機舍巷) bị Cảo-tướng Đỗ-Ất đánh » (5). Vậy đê và bãi Cờ-xá có từ đời Lý.

Sau khi hồ Tây thành lập, nhánh « Trúc-bạch — Hoàn-kiếm » của sông Hồng dần dần trở thành nhánh phụ; dòng « Quảng-bá, Nghi-tàm, Yên-phụ » đã dần dần trở thành nhánh chính của sông Hồng chảy qua Hà-nội.

Trên kia ta đã đoán định thành Đại-la xây đắp ở vùng Quần-ngựa bây giờ. Bấy giờ hồ Tây chưa thành lập. Địa điểm đó rất thuận lợi: Thành ở về phía đông sông Tô-lich là con sông lớn chảy xuống phía nam, lại ở phía nam hồ Tây bây giờ tức là ở phía nam sông Hồng thời đó (bấy giờ gọi là sông Ô-diên) giao thông được với sông Đuống chảy về miền Bắc-ninh, và giao thông cùng nhánh sông Hồng chảy qua giữa Hà-nội ngày nay về phía nam.

Tổng-bình giữ vai trò trung tâm đất nước cho đến hết thời Bắc thuộc. Nhà Ngô

(1) *Việt sử lược* q. 2, 11b, 12b, 15a. *Toàn thư* q. 2, 26. *Cương mục Chính biên* q. 3, 25. Năm 1573 để tránh tên húy của Lê Thê-tôn là Duy-Đàm người ta đổi gọi là Tây-hồ nghĩa là hồ ở phía tây thành Thăng-long, bấy giờ thành đã dời đến địa điểm thành ngày nay.

(2) *Việt sử lược* q. 3, 9a, 12b.

(3) Có ý kiến (xem Doãn-kê-Thiện. *Đã dẫn tr.* 61-62) cho rằng sông Tô-lich là một nhánh của sông Hồng đã chảy vào trong lòng Hà-nội ở gần chợ Gạo và đầu phố Hàng Buồm ngày nay. Điều đó không đúng. Đoạn sông Tô-lich từ Bưởi, qua Thụy-khê đến Hàng Buồm là đoạn sông đào chứ không phải sông thiên nhiên, vì bấy giờ sông Hồng đã chảy sát chân đê Hoàng-hoa-Thám, hồ Tây chưa thành lập và thu hẹp dần, vậy làm sao con sông Tô-lich lại chạy lách giữa đê Hoàng-hoa-Thám và sông Hồng (đoạn hồ Tây phía nam) được?

(4) *Việt sử lược* q. 2, 20b. *Cương mục Chính biên* q. 4, 6 « Đắp đê ngăn nước sông ở phường Cờ-xá ».

(5) *Việt sử lược* q. 3, 29b.

mở đầu thời kỳ phong kiến dân tộc độc lập đóng đô ở Cồ-loa với ý tưởng kế tiếp truyền thống anh hùng của An-dương vương. Sau khi Ngô-Quyền chết, xã hội Việt-nam bày ra cảnh phong kiến cát cứ (12 sứ quân). Nhà Đinh thống nhất đất nước đóng đô ở Hoa-lư là nơi căn cứ cũ. Nhà Tiền Lê mở rộng kinh đô Hoa-lư thêm một chút. Đến khi nhà Lý thay nhà Tiền Lê, Lý Thái-tổ đã dời đô ra thành Đại-la cũ của Cao Biền, nơi «chính giữa bờ cõi đất nước, được cái thế rồng nắp hồ nước, vị trí ở giữa bốn phương nam bắc đông tây, tiện cả hai bề núi sông quay vào, ngoảnh ra» (*Chiếu dời đô của Lý Thái-tổ*). «Lúc dời đô, đồ thuyền ở dưới thành [Đại-la], có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự, nhân đó gọi là Thăng-long [thành]» (1). *Vậy thành Thăng-long dời Lý là ở địa điểm cũ của thành Đại-la của Cao Biền* (2). Trên cơ sở thành Đại-la cũ, các vua nhà Lý xây dựng kinh đô Thăng-long ngày càng huy hoàng tráng lệ.

Nhưng với sự thành lập hồ Tây, sông Hồng không chảy qua phía nam kinh thành nữa, sông Tô-lich ở phía đông kinh thành cũng dần dần cạn đi, địa điểm thành Đại-la (thành Thăng-long) dần dần trở nên bất tiện. Để «cứu văn tinh thể», người ta phải đào sâu sông Tô-lich, phải đào thêm một đoạn sông Tô-lich ven theo nam hồ Tây để nối với sông Hồng (3). Song cách đó cũng không thể làm cho địa điểm thành cũ mãi mãi được thuận tiện. Cuối cùng, đến đời Lê người ta đã phải dời thành về phía đông thành Đại-la (Thăng-long) cũ, tức là thành ngày nay, góc đông bắc của thành sát với con đê cũ của Hà-nội. Như vậy để cho kinh thành ở ngay cạnh sông, giao thông cho dễ dàng.

Như ta đã thấy ở trên, mọi biến thiên của Hà-nội ngày xưa — trên một mức độ khá lớn — chịu ảnh hưởng của sự biến đổi

của dòng sông Hồng, con sông mang lại giàu có cho người dân ở đồng bằng Bắc-bộ, nhưng cũng từng gieo rắc bao tai họa đau thương, lụt lội và chết chóc. Thời kỳ đó ngày nay đã vĩnh viễn qua rồi. Người dân thủ đô cùng nhân dân toàn quốc đã, đang và sẽ còn nỗ lực đấu tranh chinh phục dòng sông Hồng, bắt dòng sông phải ngoan ngoãn phục vụ cho lợi ích của con người. Theo dự kiến của Bộ Kiến trúc, thủ đô ta sẽ khơi lại dòng sông Tô-lich, và mai đây từng dãy nhà 5, 6 tầng đồ sộ sẽ hiện từ soi bóng trên dòng sông Tô-lich biếc xanh, tàu bè sẽ đi lại trên sông tấp nập hơn xưa, và Hà-nội trong những đêm hội hoa đăng, thanh niên nam nữ sẽ nhịp nhàng bơi thuyền trên sông nước dòng Tô, sông nước ngân vang những bài hát ca ngợi cuộc sống hòa bình và hạnh phúc...

Tháng Mười 1959

(1) *Việt sử lược* q. 2, 2b «Vua thầy thành Hoa-lư chật hẹp bèn dời đô ra thành Đại-la».

(2) Bài này chỉ đề cập đến giai đoạn «tiền Thăng-long» của lịch sử thủ đô Hà-nội. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp trình bày trên tập san *Nghiên cứu lịch sử về địa lý lịch sử Thăng-long đời Lý, Trần, Hồ*. Nhưng tiện đây xin nói ngay rằng có nhiều người — như H. Maspéro, Nguyễn-thiệu-Lâu — cho rằng thành Thăng-long đời Lý là ở phía đông thành Đại-la tức là thành đời Nguyễn còn lại đến nay, ý kiến đó hoàn toàn sai lầm.

(3) Đời Trần năm 1256, năm 1284 sử chép là «đào sông Tô-lich» (*Cương mục Chính biên* q. 6, 39 — q. 7, 29) — Năm 1362 «sai tư-nô ra khai khẩn ở bờ bắc sông Tô-lich để trồng hành tỏi và các thứ rau, gọi chỗ phườn ầy là Toán viên (vườn tỏi)» (*Cương mục Chính biên* q. 10, 15, 16).

Người ta đoán miền đó là miền Yên-lăng (Láng) thuộc ngoại thành Hà-nội. Sông Tô-lich bây giờ đã cạn nhiều, lòng sông mùa mưa đã biến thành bãi cát bồi trồng rau cỏ.

XUNG QUANH VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ CÓ HAY KHÔNG Ở VIỆT-NAM

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ DÂN TỘC HỌC ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

(Tham luận của ông Mạc-Đường đọc ngày 19-4-1960)

NHƯ mọi người đã rõ, dân tộc học là một bộ môn khoa học lịch sử có chức năng đặc biệt giúp cho việc nghiên cứu thời kỳ cổ đại có thêm tài liệu để suy luận và chứng minh.

Với mục đích và yêu cầu như trên, tôi xin nêu lên một số ý kiến nhỏ về mặt dân tộc học. Tuy nhiên, những ý kiến của tôi cũng là những ý kiến bước đầu và chắc còn nhiều thiếu sót.

1. Nên đặt vấn đề nghiên cứu thời kỳ cổ đại trong mối quan hệ với các dân tộc ở trong nước.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng chỉ rõ: muốn hiểu biết một vấn đề nào đó thì nên đặt vấn đề ấy trong mối quan hệ chung có liên quan đến nó. Vấn đề nghiên cứu thời kỳ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng vậy. Chỉ có thể nghiên cứu trong sự «liên hệ chặt chẽ với các lực lượng xung quanh, nếu xét nó đúng theo sự quy định bởi những hiện tượng xã hội bao quanh nó» (1) thì việc suy luận và chứng minh mới cho ta sự tin cậy vững chắc hơn.

Cho nên, nghiên cứu thời kỳ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam trước mắt cũng cần lưu ý nghiên cứu lịch sử xã hội các dân tộc thiểu số ở Việt-nam trước Cách mạng tháng

Tám. Lịch sử đã chứng minh họ là những cư dân có quan hệ gần nhất, trực tiếp nhất và lâu đời nhất.

Xã hội các dân tộc không phải phát triển như nhau. Các nước cổ đại phương Đông đã có những con đường không giống thời kỳ cổ đại phương Tây. Mác đã từng nói: « Có đứa trẻ nuôi dưỡng tốt, cũng có đứa trẻ thành thực sớm, có đứa trẻ phát dục không được mạnh. Nhiều thị tộc thời cổ đại thuộc về phạm trù này, chỉ có người Hy-lạp là đứa trẻ phát dục bình thường» (2).

Cho nên, thời kỳ cổ đại của một nước trong mỗi hoàn cảnh và mỗi điều kiện của nước đó, tất nhiên phải có những đặc thù riêng của nó.

Như ta đã rõ, sự ra đời của xã hội nô lệ ở các nước Hy-lạp, La-mã, Giéc-manh, Ai-cập, Trung-hoa v.v... bằng những con đường khác nhau, nghĩa là trên một hình thái kinh tế đồng nhất cũng có sự khác nhau về hiện tượng. Ví như ở cổ đại Hy - La thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển có tính chất phổ biến thì ở Ai-cập, Ấn-độ, Trung-hoa, nông nghiệp

(1) Sta-lin — *Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*.

(2) Mác — *Phê phán chính trị kinh tế học*.

và thủy lợi lại là những yếu tố quyết định trong nền kinh tế của các nước ấy. Riêng về thủy lợi thì hình thức và tính chất ở Trung-hoa cũng không giống với Ai-cập và Ấn-độ cổ đại. Hoặc như ở Ấn-độ thương nghiệp phát triển khá mạnh, tiền tệ xuất hiện, còn ở Ai-cập thủ công nghiệp lại tương đối phát triển hơn. Bọn chủ nô ở Trung-hoa thu tô hiện vật và mua bán đất đai có tính chất phổ biến, còn bọn chủ nô các nước khác thì không hẳn như vậy. Rất rõ là chế độ chiếm hữu nô lệ ở mỗi nước đều có những đặc điểm riêng của từng nước. Do đó, chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam không thể nào không có những đặc thù riêng. Vì vậy, việc củng cố nhắc lại những yếu tố đặc thù của xã hội các dân tộc Sla-vơ phương Đông, Ấn-độ, Nhật-bản, v.v... để làm tiêu chuẩn nghiên cứu thời kỳ cổ đại Việt-nam là một việc làm có thể đưa đến sự nhầm lẫn phủ nhận sự phát triển nội tại trong những điều kiện đặc biệt của dân tộc Việt-nam cổ đại.

Cho nên, theo tôi, việc nghiên cứu sinh hoạt và lịch sử các dân tộc trên đất nước chúng ta là cần thiết để giúp cho các nhà nghiên cứu cổ đại sáng tỏ thêm những vấn đề đặc thù của người Việt trong điều kiện sống trên địa bàn cư trú nước ta trước kia. Đúng như lời đồng chí Phan Tử-Niên đã nói: « Muốn hiểu rõ xã hội cổ đại của Trung-quốc thì trước nhất cần tìm hiểu, nghiên cứu « lịch sử sống » hiện nay đã. Lịch sử sống ấy là xã hội các dân tộc thiểu số ở Trung-quốc » (1). Ý kiến trên không phải duy nhất cần thiết đối với việc nghiên cứu thời kỳ cổ đại nước ta, nhưng chắc chắn là một phương pháp rất tốt đối với những người công tác dân tộc học tham gia thảo luận vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Tôi cho rằng về phương pháp mà nói, những người làm công tác dân tộc học không có con đường nào khác hơn là con đường nghiên cứu xã hội các dân tộc thiểu số để phát biểu về vấn đề chiếm hữu nô lệ trong cuộc tọa đàm này.

Nước Việt-nam có nhiều dân tộc. Trình độ xã hội của các dân tộc ấy phát triển rất chênh lệch. Ở đây, trong bài này, tôi chỉ phát biểu về những vấn đề thuộc

phạm vi những dân tộc Mường, Thái ở miền Bắc và Ê-đê, Gia-rai, ở miền Nam chủ yếu là tôi sẽ đặc biệt chú ý nhiều hơn đối với người Mường và sau đó là người Thái.

Như mọi người đã rõ, xã hội của người Thái và Mường trước Cách mạng tháng Tám là xã hội của chế độ phong kiến sơ kỳ. Điều ấy quả thật sáng tỏ như ban ngày, nó không còn lý do để những ý kiến tranh chấp nhau tồn tại. Vấn đề tồn tại hiện nay là vấn đề xã hội Mường, Thái đã đi bằng con đường nào đến chế độ phong kiến ấy Bằng con đường trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay bằng con đường phong kiến hóa các công xã nguyên thủy?

Đối với xã hội dân tộc Ê-đê, Gia-rai, cũng như vậy. Nói chung, xã hội các dân tộc miền Nam trước Cách mạng tháng Tám đều thuộc vào giai đoạn tan rã của chế độ nguyên thủy, bước đầu của chế độ nô lệ. Điều ấy cũng rõ ràng. Nhưng, xã hội dân tộc Ê-đê, Gia-rai, đã bước vào thời kỳ chiếm hữu nô lệ hay chưa? Đó mới là điều chúng ta lưu tâm nghiên cứu và bàn cãi.

Một vấn đề cần đặt ra để thống nhất với nhau là vấn đề tài liệu dân tộc học. Theo chúng tôi, thì học giả tư sản, nhất là bọn học giả thực dân không bao giờ quan tâm đến nghiên cứu vấn đề phương thức sản xuất. Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu giải quyết vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, chúng ta không nên tin quá nhiều ở tài liệu các học giả ấy. Mặt khác, phương pháp nghiên cứu của dân tộc học mác-xít chủ yếu là dựa vào tài liệu điều tra thực tế. Cho nên, trong hoàn cảnh chúng ta chưa có điều kiện tổ chức điều tra điền dã, chúng tôi sẽ cố gắng nghiên cứu những tài liệu điều tra dân tộc, tài liệu điều tra thành lập khu tự trị của đồng bào cán bộ tham gia trong kháng chiến và hòa bình mà chúng tôi hiện có.

(1) Phan Tử-Niên — Biên bản hội nghị tọa đàm học thuật của đoàn dân tộc học Việt-nam sang Trung-quốc học tập kinh nghiệm.

2. Thử phân tích những điều kiện xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ trong xã hội các dân tộc thiểu số chủ yếu ở Việt-nam.

Chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện trong giai đoạn tan rã của xã hội cộng sản nguyên thủy theo gia đình phụ hệ hưng thịnh. Những đặc điểm chủ yếu cần thiết cho sự ra đời ấy là:

Thứ nhất, nổ ra đời trong nền kinh tế về cơ bản là kinh tế tự nhiên, sản phẩm lao động chỉ tiêu dùng trong đơn vị kinh tế sản xuất ra nó. Do đó, một phần sản phẩm lao động của người thủ công và nông dân dần dần trở thành hàng hóa trao đổi.

Thứ hai, do thủ công và trao đổi phát triển mà thành thị hình thành. Thành thị và hương thôn ngày càng khác nhau về nghề nghiệp của cư dân và về lối sống.

Thứ ba, hiện tượng cho vay nặng lãi là quy luật phổ biến làm cho của cải trong tay một số người tăng thêm. Người nghèo vay mượn người giàu những công cụ sản xuất, giống má, tiền tệ. Người giàu bóc lột người vay nợ, nếu người vay không thể trả được thì bắt họ làm nô lệ, chiếm ruộng đất của họ.

Xã hội các dân tộc thiểu số như trên tôi đã nói, trước Cách mạng tháng Tám có đủ điều kiện để chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời hay không? Lô-gích hiện chứng cho phép ta suy luận, nếu có điều kiện ra đời thì tất phải có khả năng tồn tại.

Nền kinh tế trong xã hội các dân tộc ấy căn bản là nền kinh tế tự nhiên. Sản phẩm chỉ đủ khả năng cung cấp cho từng xã thôn một, công cụ nông nghiệp và thủ công thô sơ, kỹ thuật đơn giản. Nhưng đối với dân tộc Mường, Thái, Ê-đê thì mức độ phát triển kinh tế tự nhiên ấy có phần cao hơn. Khi cụ bằng sắt đã phổ biến; riêng trong xã hội Ê-đê, thì đồ sắt có ít hơn ở xã hội Mường, Thái. Tuy nhiên, trong các tộc Ê-đê, Gia-rai người ta đã tìm thấy ở vùng Đak Play Dakun khá nhiều những khi cụ bằng đồng.

Song song với sự phát triển của xã hội là sự phát triển hưng thịnh của gia đình phụ hệ. Sự phát triển ấy đã làm cho «trật

tự của xã hội theo chế độ phụ quyền đã có tính chất giai cấp: ruộng đất, súc vật và bất động sản đều chuyển thành quyền sở hữu của gia đình nhỏ...» (1). Do đó, sức sản xuất được phát triển, sản phẩm lao động ngày càng có nhiều và việc trao đổi sản phẩm xuất hiện.

Trong các tộc Mường, Thái, tàn dư của chế độ mẫu quyền hầu như rất khó tìm thấy. Còn các tộc Ê-đê, Gia-rai thì gia đình phụ hệ đã được xác lập từ lâu, nhưng tàn dư mẫu quyền vẫn còn có thể tìm thấy được ở trong phong tục tập quán và dân ca truyền khẩu. Theo gia phả của họ Đinh ở thôn Trường-yên, huyện Gia-khánh, tỉnh Ninh-bình (2) thì từ trước đời Đinh-Tiền hoàng việc giao lưu buôn bán giữa các vùng Mường Hòa-bình, Ninh-bình, Thanh-hóa đã có những giai đoạn rất phát triển. Người ta đã trao đổi mua bán trâu, bò, vải, gạo, cây, bừa gỗ, chiêng đồng giữa vùng Mường-bi, Mường-vang với các vùng Nho-quan, Trường-yên và Cẩm-thủy (Thanh-hóa). Sự trao đổi ấy còn bao gồm cả một khu vực khá lớn bao gồm cả những địa phương thuộc tỉnh Hà-đông và tỉnh Hà-nam ngày nay nữa. Đối với xã hội người Thái thì sự trao đổi sản phẩm ấy đã được thực hiện vào khoảng thế kỷ thứ VII, thứ VIII sau công nguyên, nghĩa là lúc mà các tộc Thái đã định cư ở miền Tây-bắc Việt-nam (3). Giữa các dân tộc miền Nam những hình thức trao đổi sản phẩm như thế cũng đã xuất hiện từ lâu. Ví như người Ba-na thường đổi những đồ dùng bằng sắt rèn cho người Ê-đê, Gia-rai; ngược lại người Ê-đê, Gia-rai lại đổi hay bán cho các tộc khác vải dệt và súc vật như dê, ngựa và trâu... Hoặc như người Xơ-đăng ở các nguồn sông Pơ-kô và Sê-sang từ lâu đời vẫn

(1) Đại bách khoa toàn thư Liên-xô — «Chế độ phụ quyền», bản dịch Hoa văn đăng trong Dân tộc vấn đề dịch tùng số 6-1956.

(2) Theo tài liệu sưu tầm của bộ phận bảo tồn bảo tàng Ty Văn hóa Ninh-bình.

(3) Xem Quăm tờ mướn, truyện lịch sử của người Thái ở Tây-bắc do Cẩm-Trọng và Cẩm-Quỳnh dịch từ nguyên văn gia phả họ Cẩm. Nhà xuất bản Sử học, 1960.

đãi cát lấy vàng đổi đồ vật cho người Lào và họ đã tự trao đổi với nhau về các đồ gốm, đồ sắt và vải sợi.

Vậy thì, sự hưng thịnh của chế độ phụ quyền song song với sự phát triển của nền kinh tế tự nhiên đã làm cho sản phẩm ngày càng nhiều, thúc đẩy sự buôn bán, trao đổi trong xã hội các dân tộc ấy là một trong ba điều kiện chủ yếu để chế độ chiếm hữu nô lệ có cơ sở xuất hiện và tồn tại.

Khi đồ đồng và đồ sắt đã được sử dụng thì công cụ sản xuất cũng được thay đổi và có nhiều khả năng tăng cường hiệu suất lao động. Sự phát triển của thủ công và nông nghiệp sẽ dẫn đến sự tách rời dần thủ công nghiệp và nông nghiệp, hình thành những khu vực chuyên môn hóa sản xuất thủ công, cao hơn nữa sẽ xuất hiện những thành thị. Đến đây thì đời sống dân cư và nghề nghiệp ở thành thị đã khác với nông thôn.

Các nước phương Đông không có những thành thị như Hy-lạp, La-mã và một số nước phương Tây khác. Đó là do những điều kiện đặc biệt của «phương thức sản xuất Á Đông» quyết định. Ở nước ta, chắc chắn cũng như vậy. Lẽ dĩ nhiên, ở ta không có những thành thị như kiểu phương Tây. Nhưng, như thế không phải là không có hiện tượng khác nhau giữa những khu vực tập trung nghề thủ công với trình độ kỹ thuật cao hơn và các vùng nghề thủ công và nông nghiệp thấp kém. Do đó, không phải là không có sự khác nhau về mật độ dân cư, về đời sống và nghề nghiệp giữa các vùng có những bước phát triển thủ công và nông nghiệp cao hơn những nơi nghề thủ công và nông nghiệp chậm phát triển.

Theo sử mô của người Thái ghi chép, sau khi tạo Ngăn ở Mường-lô (ngày nay là Nghĩa-lộ) và chúa Lạng Chưong ở Sơn-la, Lai-châu di cư vào Việt-mam, chúa Lạng Chưong đánh thắng người Xá-chại-căng-lài ở Mường-muổi thì nông nghiệp và thủ công đã phát triển. Đến đời tạo Ngăn xây dựng bản mường, người Thái đã có những bản nghề thủ công ở mức độ phát triển khá tập trung với một trình độ kỹ thuật tinh xảo hơn những vùng khác. Ví như ở Tạ-bú sản xuất đồ gốm và đĩa bát, Tạ-hệ

sản xuất tơ tằm và đã có dệt tơ lụa (1). Vài nơi khác ở vùng Sơn-la, Lai-châu đã từ lâu có những lò rèn làm nông cụ và vũ khí (2). Xem vậy thì sự buôn bán trao đổi và nghề thủ công trong xã hội dân tộc Thái trước thế kỷ XV không phải là không phát đạt. Sự buôn bán và trao đổi đã biến một số địa phương như Mường - sai, Mường-so, Mường-là, Mường-trai, Mường-lay, đều dần dần trở thành những nơi buôn bán chính giữa các vùng. Nhân dân ở đây tuy sống chủ yếu vẫn là nông nghiệp, nhưng tỷ trọng thủ công và thương nghiệp là thành phần quan trọng quyết định trong đời sống kinh tế của họ.

Đối với vùng Mường thì ngay dưới đời Đinh Tiên hoàng việc trao đổi mua bán và nghề thủ công cũng đã phát triển như trên tôi đã có dịp nói đến. Do đó, những vùng như Mường-vang, Mường-bì và một số vùng khác ở Thạch-thành, Cẩm-thủy đã trở thành những nơi trung tâm buôn bán và trao đổi của thời trước. Theo gia phả của họ Đinh-thế ở thôn Trường-yên (huyện Gia-khánh, Ninh-bình) thì vào thời Tiền Lê vùng Mường-bì, Mường-vang dân cư rất đông đúc, nghề dệt ở đây rất phát đạt. Ngoài ra còn có những thợ rèn, trình độ rèn dao và đúc đồng thành thạo hơn các nơi khác. Cho nên, đã từ lâu Mường-vang, Mường-bì chẳng những là nơi quê hương chính của các tộc Mường khắp nơi, mà nó còn là nơi trung tâm buôn bán trao đổi gạo, muối, nông cụ và vải dệt.

(1, 2) Theo tài liệu điều tra dân tộc Tây-bắc năm 1949 của Ủy ban dân tộc Trung ương. Ngoài ra, những sự kiện này còn được ghi trong tác phẩm *Sống chụ son sao* là một tác phẩm văn học cổ điển của dân tộc Thái như sau :

...Anh đi Tạ-bú lấy dĩa
Đi Tạ-hệ lấy tơ...

Ở đoạn khác :

...Anh Khó sẽ đeo túi đi buồn
Đi buồn lấy sắt Lào
Đi buồn lấy sắt rèn mai
Nay anh sẽ buồn tận mồ tơ
Bán trâu tận Mường-so, Mường-là...

Tác phẩm này xuất hiện vào dưới thời tạo Ngăn tức là vào khoảng trước đời nhà Trần.

So với xã hội Mường, Thái thì xã hội người Ê-đê, Gia-rai phát triển chậm hơn. Sự trao đổi và mua bán trong các tộc đó cũng đã xuất hiện từ lâu, nghề dệt có vùng cũng đã đạt đến trình độ tinh vi. Nhưng, những địa phương có tính chất tập trung sự trao đổi và thủ công như trong xã hội các dân tộc Mường, Thái đối với xã hội người Ê-đê, Gia-rai thì chưa xuất hiện rõ rệt. Tuy nhiên, sự khác nhau về trình độ sản xuất nông nghiệp, thủ công giữa các địa phương trong hai dân tộc đó cũng đã dẫn đến những mối quan hệ buôn bán và trao đổi khác nhau. Ví dụ như các vùng ven các sông Dakpla sông Ba, Daklay, Krông Ana (1)... và những làng quanh hồ Daflak thì nghề dệt vải và quay sợi phát triển hơn các vùng, đồ gốm ở buôn Troa trong tộc Bih người Ê-đê ở tây nam Ban-mê-thuột và các vùng lân cận Komplong là những nơi sản xuất đồ gốm tốt và nhiều nhất còn đồ sắt ở vùng Madrak, vùng Plei-gung-ia... có lò đúc sắt, nấu đồng đúc chiêng và lò rèn đơn giản là những nơi có tiếng tăm về nghề thủ công trong các tộc đó (2).

Những địa điểm trên, ngoài việc sản xuất để cung cấp rộng rãi cho nhân dân các buôn (3) lân cận, còn bán và đổi sản vật với các vùng dân tộc khác. Cho nên, những địa phương trên đã dần dần bình thành phối thai những địa điểm tập trung thủ công và buôn bán trao đổi. Nói chung, các khu vực mà thủ công, buôn bán và trao đổi có tính chất tập trung như vậy thì mật độ dân cư ở đó cũng đông đảo và trù mật hơn các nơi khác. Đời sống ở đây cũng cao hơn và các sinh hoạt về tư tưởng, tôn giáo, văn nghệ ở những vùng này cũng khác hơn so với các vùng khác.

Như thế là, do thủ công và trao đổi phát triển mà những khu vực sản xuất thủ công có tính chất tập trung ở trình độ kỹ thuật cao hơn hình thành. Và những vùng ấy ngày càng khác nhau với những vùng lân cận về nghề nghiệp, dân cư và lối sống. Đó là một trong những điều cần thiết cho sự ra đời của chế độ chiếm hữu nô lệ.

Phải chăng như vậy là tôi đã quá nhấn mạnh và cường điệu về những yếu tố trao

đổi và thủ công trong xã hội các dân tộc, nhất là đối với xã hội dân tộc Ê-đê, Gia-rai ở miền Nam?

Không. Xã hội Mường, Thái, Ê-đê và Gia-rai thực tế trước Cách mạng tháng Tám là như thế. Mỗi khi nói đến vấn đề thủ công và trao đổi chế độ chiếm hữu nô lệ, người ta thường nghĩ đến những hình thức ấy trong chế độ nô lệ điển hình mà người ta thường để ít lưu ý đến những hình thức Đông phương đã tồn tại trong xã hội cổ đại ở Trung-quốc và Ấn-độ.

Việc các nhà dân tộc học Trung-quốc xác nhận chế độ chiếm hữu nô lệ trong các tộc Di ở Đại Lương-sơn (Tứ-xuyên) và Tiểu Lương-sơn (Vân-nam) là một sáng tạo thành thực khoa học Mác — Lê-nin về vấn đề nghiên cứu lịch sử xã hội trong điều kiện của Trung-quốc.

Mặc dù trong xã hội Di công cụ sản xuất rất thô sơ như có nơi còn dùng cày gỗ... Thủ công nghiệp lạc hậu, nghề rèn, nghề dệt còn ở mức độ thấp kém. Ví như trong một xã người Di thì có độ một, hai người vừa làm ruộng, vừa làm thợ rèn hay thợ bạc. Còn dệt vải nói chung do người phụ nữ làm trên những khung dệt rất thô sơ. Do đó, mỗi cái váy trung bình phải dệt từ 3 tháng đến 5 tháng (4). Sự trao đổi, mua bán giữa các vùng người Di với nhau và giữa vùng người Di với người Hán cũng còn ở mức độ đơn giản v. v.. (5).

Tôi nghĩ rằng các nhà dân tộc học Trung-quốc đã hoàn toàn đúng khi căn cứ vào một mệnh đề nổi tiếng của Ăng-ghe-nơ: « Sản xuất đã phát triển tới mức mà sức lao động con người *bây giờ đã có thể sản*

(1, 2) Theo bản điều tra dân tộc thiểu số Liên khu 5 của đơn vị Gia-Kông.

(3) « Buôn » là một đơn vị thôn xã như làng, mường, bản.

(4) Hồ Khánh-Quân và Tiền Bá-Tán — Xem bài « Vài nét xã hội tộc Di Đại Lương-sơn », *Dân tộc nghiên cứu* số 10-1955.

(5) Tô Khắc-Cẩn — « Báo cáo tình hình nghiên cứu dân tộc ở Trung-quốc ». Biên bản hội nghị học tập tọa đàm ở Trung-quốc của đoàn cán bộ dân tộc Việt-nam sang học tập kinh nghiệm.

xuất ra nhiều hơn nhu cầu sinh sống đơn giản của mình» (1) làm tiêu chuẩn để nghiên cứu xác định chế độ chiếm hữu nô lệ trong các tộc Di ở Trung-quốc. Bởi vì, như ta đã biết, sự « sản xuất ra nhiều hơn nhu cầu sinh sống đơn giản của mình » là nguồn gốc của sự trao đổi buôn bán và cũng là nguồn gốc của một xã hội có giai cấp ra đời.

Điều kiện thứ ba để cho chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời là hiện tượng cho vay nặng lãi. Khi nói đến cho vay tức là trong xã hội ấy đã xuất hiện những kẻ « sản xuất ra nhiều hơn nhu cầu sinh sống đơn giản của mình » và cũng đã có một tầng lớp người đang thu vào trong tay những sản phẩm của kẻ trên. Hiện tượng cho vay xuất hiện vào thời kỳ cuối của chế độ cộng sản nguyên thủy tức là thời kỳ đầu của chế độ nô lệ trong giai đoạn phụ quyền. Nhưng, cho vay nặng lãi lại là một quy luật phổ biến tạo tiền đề cho chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời. Vì rằng cho vay nặng lãi là một yếu tố quan trọng làm tan rã những công xã gia tộc và buộc dần những thành viên trong công xã phụ thuộc vào một số ít người cho vay và biến họ thành nô lệ.

Bọn lang đạo, phía tạo trong dân tộc Mường, Thái cũng thực hiện những hình thức cho vay nặng lãi như vậy. Bọn chúng đã bày ra rất nhiều luật lệ để ăn biển xén và phạt vạ. Do đó, những thành viên công xã ngày một phải đi vay bọn lang đạo, phía tạo. Sự ăn lãi tàn khốc của bọn ấy đã làm cho những thành viên không trả được nợ và thân phận họ trở thành người nô lệ.

Cho vay có nhiều hình thức và bao gồm nhiều quan hệ khác nhau. Bước đầu là bọn lang đạo, phía tạo cho các thành viên trong công xã mượn những công cụ sản xuất và tư liệu sinh hoạt. Sau đó là cho vay lấy lãi và buộc những thành viên trong công xã phải nộp phần ruộng công cho bọn chúng, hoặc chúng bắt con cái và gia đình phải « ở gán nợ ». Ví dụ bọn phía tạo ở vùng Thái, bọn lang đạo ở vùng Mường Liên khu 4 và Hòa-bình trước Cách mạng tháng Tám cho vay với lãi suất 100 phần trăm hoặc có vùng đến 150 phần trăm (2). Tổng số ruộng đất do cho vay cướp đoạt chiếm từ 10 đến 40 phần trăm trong tổng số ruộng đất sở hữu của

bọn chúng (3). Những người không trả được nợ thì chúng bắt về làm công như cày ruộng, chăn trâu, xay thóc, giã gạo.

Do đó, trước Cách mạng tháng Tám, vay mượn là một trong những thủ đoạn bóc lột tàn khốc của bọn lang đạo, phía tạo. Lịch sử đã chứng minh: ở các nước phương Đông số nô lệ vay tiền không trả được nợ nhiều hơn số nô lệ do chiến tranh cướp được đưa lại. Trong xã hội các dân tộc thiểu số ở Việt-nam cũng có hiện tượng như vậy. Trước Cách mạng tháng Tám, bố Bạc-cầm-Hương ở châu Thuận đã có đến 20, 30 người đầy tớ trong nhà và hơn 2.000 dân làm ruộng không công cho chúng (4). Các dòng lang Mường như họ Quách, Bạch, Đinh trong nhà mỗi tên đều có từ 15 đến 20 gia nô. Riêng tên Đinh-công-Phủ (Mai-đà, Hòa-bình) có lúc có đến 100 gia nô làm ruộng cho nó (5).

Chế độ « pô-pin-ê-a », « gong plor » trong dân tộc Ê-đê, Gia-rai là chế độ « tù trưởng », « đầu làng » đều cũng có sự xuất hiện những hình thức « bị bắt gán nợ » phổ biến như thế. Phần nhiều những người nợ đều do nghèo đói vay ăn, hoặc do phạm tập quán pháp và bị phạt nặng phải đi vay để nộp. Những « con nợ » đều phải làm lụng suốt đời cho « chủ nợ », và nếu chưa hết nợ thì con cháu phải tiếp tục thay thế. Tất nhiên bọn « chủ nợ » hầu hết là những bọn tù trưởng uy quyền và giàu có trong quần chúng.

Như vậy, là « sản xuất và trao đổi mở rộng làm cho hiện tượng tài sản chênh lệch tăng lên. Trong tay người giàu tích lũy tiền tệ, súc vật, công cụ sản xuất và giống má. Người nghèo càng phải vay mượn người giàu. Vay mượn nhiều nhất là hiện vật, có khi cũng vay tiền. Người giàu cho vay công cụ sản xuất, giống má, tiền tệ,

(1) Ăng-ghe-nơ — *Chống Duy-rinh*. Nhà xuất bản Sự thật.

(2) Cục tín dụng nông thôn — Báo cáo số 117/TD-NT về quan hệ vay mượn ở miền núi.

(3) Cục tín dụng nông thôn — Báo cáo sơ kết tình hình tín dụng 6 tháng đầu năm 1959.

(4, 5) Ủy ban dân tộc — Tài liệu điều tra Tây-bắc, 1956.

bóc lột người vay nợ. Nếu người vay không thể trả được thì bắt họ làm nô lệ, chiếm ruộng đất của họ» (1). Đó là đặc điểm thứ ba cần thiết cho chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời.

Căn cứ vào những yếu tố tàn dư trong xã hội các dân tộc Mường, Thái, Ê-đê trước Cách mạng tháng Tám, chúng tôi thấy rằng xã hội các dân tộc đó có đủ điều kiện và đặc trưng đã tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử của họ.

3. Thử phân tích mối quan hệ chủ nô và nô lệ trong xã hội các dân tộc Mường, Thái, Ê-đê.

Thông thường trong xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phân chia ra những thành phần như sau :

Thứ nhất, bọn chủ nô hầu hết là những tù trưởng và thủ lĩnh quân sự của thị tộc và bộ lạc. Trước đây, họ là người được thị tộc hay liên minh thị tộc chọn ra nên có uy tín. Và nhờ có những uy tín và tập quán của công xã nguyên thủy, họ lợi dụng quyền lực để bảo vệ lợi ích của họ, áp bức những thành viên bị phá sản của thị tộc trấn áp nô lệ. Họ chiếm hữu tư liệu sản xuất và những người sản xuất làm tài sản riêng.

Thứ hai, dân tự do là những người có ruộng đất chút ít, họ là những người sản xuất nhỏ, không bị trực tiếp bóc lột tàn khốc như người nô lệ, nhưng tất nhiên không thoát khỏi quyền hạn của chủ nô.

Thứ ba, người nô lệ là lực lượng sản xuất chủ yếu, bị tước đoạt mọi quyền lợi và tư liệu sản xuất, bị cưỡng bách lao động, bị chủ nô tự do giết chết, mua bán và bóc lột tàn khốc.

Sự thiết lập của gia đình phụ hệ và cư trú cá thể trong các dân tộc Mường, Thái, Ê-đê đã nói lên sự tan rã lâu đời của công xã gia tộc và sự phổ biến tồn tại của công xã nông thôn. Như ta đã rõ, công xã nông thôn hình thành trong thời kỳ cuối cùng của công xã nguyên thủy và tồn tại dai dẳng trong xã hội có giai cấp. Bọn lang đạo, phía tạo, « pô-pin-ê-a »... là những kẻ có uy quyền đã dần dần biến ruộng đất công xã lọt vào tay của chúng. Tuy dưới hình

thức ruộng công, nhưng thực chất là thuộc quyền sở hữu của bọn thủ lĩnh tối cao. Đó là trường hợp ruộng « nô » và ruộng « công » ở vùng Mường và Thái. Ruộng « nô » và « công » nguyên là ruộng công xã, nhưng từ lâu bọn lang đạo, phía tạo đã chiếm đoạt và chúng phân phát những khoảnh ruộng ấy cho thành viên công xã của mình sản xuất. Những thành viên ấy hợp lại thành từng bản « công », « nô » và lao động dưới hình thức cưỡng ép của bọn lớp trên. Nhà cửa, trâu bò, nông cụ và sản phẩm làm ra cũng do bọn lớp trên thu về và chỉ cấp lại cho những thành viên một số thóc tối thiểu gọi là « tư liệu sinh hoạt vừa đủ để nô lệ khỏi chết đói và có thể làm việc tiếp tục cho chúng » (2). Ở những bản « công » và xóm « nô » quyền quyết định phân phối chỗ ở, mua sắm áo quần, lấy vợ lấy chồng, lao động sản xuất của những thành viên đều do bọn lớp trên quyết định. Theo tài liệu điều tra tự trị năm 1954 của Ủy ban dân tộc Trung ương thì trước Cách mạng tháng Tám :

- Đinh-công-Phủ, lang cun (Hòa-bình) có 5 xóm « nô » độ 200 dân và gần 100 gia nô trong nhà để chăn trâu, săn bắn.
- Quách-Duyên, lang cun (Hòa-bình) có 2 xóm « nô » và hơn 150 gia nô.
- Cầm-văn-Thắng, người Thái (Lai-châu) có đến 10 bản « công » với 1.500 dân.
- Nguyễn-đình-Tấn, người Thái (Nghĩa-lộ) 400 dân « công ».

Tài sản của lớp trên bao gồm cả trâu bò, ruộng đồng và người dân « công » và dân « nô » là chủ yếu, chứ không phải là ruộng đất. Ở vùng Mường, muốn biết tên lang nào giàu có và uy quyền người ta chỉ đánh giá bằng số dân « nô » trong ngày lễ hạ điền. Ở vùng Thái, người ta cũng nhìn vào số bản « công » và số trâu của bọn phía tạo để biết quyền uy của các tên phía tạo đó. Vì bản thân của dân « công », dân « nô » được xem như một loại tài sản riêng của bọn lớp trên nên họ thường bị ngược đãi và đem buôn bán. Ví dụ tên Quách-Duyên

(1, 2) Chính trị kinh tế học, quyển I, Nhà xuất bản Sự thật.

(Hòa-bình) đã bán cho tên lang Đinh-công-Phủ 2 xóm «nữ» và gần 100 dân với toàn bộ ruộng «nữ». Ông nội tên tạo Bạc-cầm-Huy ở vùng Thái (Sơn-la) thường có từ 200 đến 300 nô lệ phục dịch và bán hoặc đổi bán sang Lào lấy voi, vải và các đồ vật quý (1).

Bên cạnh tầng lớp trên, một bộ máy nhà nước đơn sơ bao gồm cả những mo then, thầy cúng và một số chức việc đã hình thành, một đội thân binh có tính cách chuyên nghiệp cũng xuất hiện.

Bộ máy «ậu», «cai» ở vùng Mường, «sen», «pong» ở vùng Thái là hình thức của một nhà nước kiểu đơn sơ còn tồn tại mãi đến sau Cách mạng tháng Tám. Những chức việc này phần nhiều là thân thuộc hoặc là thành viên công xã, nhưng được lớp trên tín nhiệm giao phó mọi công việc quản lý «dân nữ», «dân cường» trong vùng. Họ cũng được cấp cho một số ruộng gọi là «ruộng chức» để làm việc cho bọn lang đạo, phía tạo. Theo gia phả họ Cầm, họ Bạc ở Sơn-la, Lai-châu và họ Đinh-thế ở vùng Trường-yên thì đội thân binh có tính chất chuyên nghiệp để tiến hành những cuộc cướp bắt nô lệ đã xuất hiện từ lâu. Đó là những đội thân binh dưới thời tạo Ngàn ở Sơn-la (2) đã từng thôn tính các thị tộc khác và sự đánh giết tù trưởng Ấm-Poi của người Xá và bắt người Xá làm nô lệ.

Người nô lệ vùng Mường, Thái là những người «gia nô», «côn hươn», «cường», «nữ» trước kia. Họ có thể bỏ ruộng đất của bọn lớp trên không làm, nhưng họ không thể trốn đi khỏi bản «cường», xóm «nữ» và gia đình của lớp trên. Nếu bỏ ruộng đất không làm thì họ sẽ được làm một công việc khác như chăn trâu, giã gạo... Nhưng, nếu bỏ bản «cường» và xóm «nữ» thì họ sẽ bị trừng phạt. Ví dụ, bọn lang đạo, phía tạo đã nuôi hổ báo trong nhà, nếu ai trốn đi sẽ bị hổ báo xé thịt. Nói chung, tội vi phạm ruộng đất không nặng bằng tội thoát thân ra khỏi công xã là một hình thái đặc biệt của xã hội Mường, Thái. Hình thái này cũng có thể cho ta thấy mối quan hệ giữa chủ nô và nô lệ trong chế độ nô lệ của hai dân tộc đó. Nguồn gốc của những «dân nữ» «dân

cường» «gia nô», «côn hươn» đều xuất thân từ những con nợ và tù binh bắt được hoặc mua được trong các tộc khác và chính họ là những lực lượng sản xuất chủ yếu trong xã hội Mường, Thái trước Cách mạng tháng Tám. Điều này rất đúng với sự mô tả của một xã hội nô lệ như Cô-sven đã bàn đến (3).

Ở miền Nam, xã hội Ê-đê, Gia-rai cũng còn thấy nhiều vết tích của xã hội nô lệ. Nếu xã hội Mường, Thái ở miền Bắc trước kia đã tồn tại một thời kỳ của chế độ nô lệ và sau đó đã bị chế độ phong kiến làm thay đổi tính chất của xã hội ấy thì ở miền Nam chế độ nô lệ cũng trên đường phát triển và cũng bị biến đổi như vậy.

Tù trưởng gọi là «pô-pin-ê-a» phần nhiều là người quyền uy, giàu có. Tài sản của họ là súc vật và những người «Đing» và người «Hlum». «Đing» là những đầy tớ ở trong nhà tù trưởng, chuyên làm việc nấu nướng, rót rượu v.v... «Hlum» là những người phải gánh vác những việc nặng nhọc trong sản xuất và chăn nuôi. Bọn tù trưởng có thể tự do giết chết «Hlum» là những người không có tư liệu sản xuất, họ chịu trực tiếp phụ thuộc vào tù trưởng. «Đing» và «Hlum» đều là nô lệ, nhưng nguồn gốc có khác nhau. «Đing» là những thành viên trong công xã vì nợ mà trở thành nô lệ, còn «Hlum» phần lớn là tù binh bắt được hay do buôn bán đem lại. Số lượng «Đing» và «Hlum» của mỗi tù trưởng không phải ít. Ví như:

— Tù trưởng Ama Jơhao có 200 «Đing» và «Hlum» (4),

— Tù trưởng Pato Hui có hơn 100 người... (5).

(1) Theo tài liệu điều tra ba xã ở Hòa-bình năm 1952 và tài liệu điều tra tự trị Tây-bắc của Ban dân tộc.

(2) Xem *Quần tồ mươn*.

(3) M. O. Cô-sven — *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*, trang 347. Lại-caio-Nguyễn dịch. Nhà xuất bản Văn Sử Địa.

(4) Henri Maitre — Xem *Les Jungles Moïs*.

(5) Đào-từ-Chí — *Điều tra sưu tầm dân tộc Liên khu 5*.

Nhiều vùng ở Công-tum và Ban-mê-thuôt các tù trưởng đều có những hạng người như trên. Phần lớn họ dùng nô lệ để mua bán với Lào và sử dụng vào chăn nuôi súc vật (1). Theo sự kể lại của các cụ già mà Henri Maitre ghi chép và theo lời ông Y-Ngông hiện nay thì việc tuân tâng nô lệ ở các vùng Ban-mê-thuôt trong các mộ của tù trưởng Ê-đê trước kia cũng thường có.

Ngoài những người nô lệ và chủ nô ra, chúng ta cũng còn tìm thấy một số người nông dân tự do trong xã hội Mường, Thái, Ê-đê. Những người này đều là những người đủ ăn, có ruộng đất và công cụ riêng, đời sống và địa vị của họ không như người nô lệ. Nhưng tất nhiên họ cũng bị bóc lột và phụ thuộc như nô lệ. Đúng như Cô-sven đã mô tả « những người cư dân nông thôn tự do và những thành viên công xã tự do — không kể là thành viên công xã thị tộc hay thành viên công xã láng giềng, trên một trình độ rất cao, cũng trở thành đối tượng bóc lột của nhà nước và giai cấp thống trị » (2).

Trên đây là một số tài liệu mà tôi đã dẫn và chứng minh rằng quan hệ xã hội Mường, Thái, Ê-đê trước Cách mạng tháng Tám đã từng có một thời kỳ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử xã hội của họ.

Sau khi nêu lên quan hệ của xã hội nô lệ trong các dân tộc thiểu số các Mường, Thái, Ê-đê tôi mong rút ra ở đây những đặc trưng lớn nhất của xã hội cổ đại các dân tộc đã tồn tại trong điều kiện tương đồng với người Việt cổ đại trước kia. Những đặc trưng ấy sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm những mệnh đề nổi tiếng của Mác, Ăng-ghe-nơ đã từng nói về « chế độ nô lệ phương Đông », về « phương thức sản xuất Á Đông » đối với tình hình của nước ta thời cổ đại. Những đặc trưng ấy sẽ góp phần rất nhỏ vào việc nghiên cứu giải quyết chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam đối với các đồng chí nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt-nam. Như ta đã biết, việc khảo sát các bộ lạc Anh-diêng Bắc Mỹ của Moóc-găng ở thế kỷ XIX đã giúp cho Moóc-găng xây dựng quyền *Lịch sử xã hội cổ đại* nổi tiếng. Và Ăng-ghe-nơ đã sử dụng tài liệu đó

của Moóc-găng để xây dựng lên cả một lý luận về chế độ xã hội của loài người trong *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước* mà mọi người đều biết.

Do đó, việc nghiên cứu các dân tộc thiểu số để góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử cổ đại người Việt là một việc làm có căn cứ khoa học. Chúng ta không nên quá nhấn mạnh về sự khác nhau của các dân tộc mà cho rằng việc nghiên cứu xã hội các dân tộc thiểu số không giúp ích gì cho cuộc thảo luận này. Tôi xin phép được nêu lên những đặc trưng của xã hội nô lệ trong các dân tộc mà tôi đã phân tích và chứng minh ở trên.

Thứ nhất là vấn đề ruộng đất và công cụ sản xuất. Thông thường, người nô lệ không có ruộng đất và công cụ sản xuất. Nhưng, nô lệ trong các dân tộc thiểu số phần lớn là có phần ruộng nhỏ và đôi khi có cả công cụ sản xuất nữa. Phần ruộng đất ấy đều là ruộng công do bọn thủ lĩnh tối cao phân phối và trực tiếp bóc lột dưới hình thái sở đắc. Cho nên, về hình thức ta có thể nhầm lẫn với hình thức ruộng công của công xã nguyên thủy. Mác đã nói rất rõ về hình thái này như sau : « Chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ, sáng tạo ra giai cấp dã man một nửa thân mình ở ngoài xã hội, nó không những chưa thoát khỏi tình trạng thô sơ của hình thái xã hội nguyên thủy, mà còn chịu mọi thống khổ và khốn cùng của nhà nước văn minh » (3).

Thứ hai là vấn đề nô lệ và lao động nô lệ. Thông thường, nô lệ là tù binh, quan hệ giữa chủ nô và nô lệ là quan hệ giai cấp. Lao động nô lệ thường thực hiện dưới sự cưỡng bách tàn khốc. Nhưng, nô lệ trong các tộc Mường, Thái, Ê-đê phần lớn là những thành viên công xã bị phá sản và mắc nợ. Quan hệ giữa chủ nô và nô lệ còn giữ được nhiều những tàn dư công xã nguyên thủy. Điều này, Ăng-ghe-nơ, khi bàn về phương thức sản xuất Á Đông

(1) Henri Maitre — Xem *Les Jungles Moïs*.

(2) M. O. Cosven — *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*, trang 317.

(3) Mác — *Tư bản* Tập 3. Nhà xuất bản Xã hội, Paris.

cũng có nói: « Ở phương Đông, chế độ nô lệ gia tộc là đặc thù, nghĩa là trong chế độ đó, người nô lệ không trực tiếp hình thành cơ sở sản xuất, mà chỉ là thành viên gián tiếp của thị tộc » (1). Cho nên, phần lớn bọn chủ nô trong các dân tộc thiểu số đều là bọn trưởng tộc và nô lệ đều là những người có quan hệ dòng họ với chúng. Nhưng, bên cạnh mối quan hệ dòng họ ấy, một nhà nước giai cấp đã xuất hiện, tập quán pháp quyền nguyên thủy đã biến thành luật pháp để trừng trị và đàn áp nô lệ. Người nô lệ thường được sử dụng vào việc gia đình hoặc sản xuất nông nghiệp dưới hình thức tự canh, đôi khi cũng dùng vào việc chăn nuôi súc vật. Hiện tượng cống nạp nô lệ, đôi chác nô lệ lấy đồ vật là phổ biến hơn những hiện tượng giết chết và tàn sát nô lệ. Người nô lệ nhiều khi lại được nuôi nấng và chăm sóc như một món hàng.

Thứ ba là địa vị những người tự do. Những người này hoàn toàn giống địa vị của người nô lệ về mặt phụ thuộc và bị bọn chủ nô bóc lột. Nhưng, họ có trâu bò riêng để tự canh trên khoảnh ruộng công xã do bọn chủ nô phân phát. Về đời sống thì họ ít bị đói khổ và thiếu ăn như người nô lệ. Những người này được người nô lệ

quý trọng và đôi khi họ được làm mo trang hay chức việc của chủ nô.

Như tôi đã trình bày, xã hội một số dân tộc thiểu số ở Việt-nam đã có thời kỳ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử của họ. Những đặc trưng của xã hội nô lệ mà tôi rút ra từ xã hội các dân tộc thiểu số ấy đã tồn tại trên lãnh thổ nước ta sẽ góp phần giải quyết sự nhầm lẫn giữa những quan hệ công xã nguyên thủy với quan hệ nô lệ phương Đông.

Căn cứ vào ba đặc trưng trên và yếu tố kết thành của chế độ nô lệ trong các dân tộc Mường, Thái, Ê-đê, tôi có thể tin rằng:

1. Với những tài liệu của các nhà nghiên cứu cổ sử đã trình bày về xã hội cổ đại Việt-nam thì việc phân tích sự tồn tại của xã hội nô lệ người Việt thời cổ đại là có thể đặt được sự tin tưởng.

2. Nếu các nhà sử học đã thừa nhận người Mường hiện nay là người Việt ngày trước. Xã hội người Mường ngày nay là hình ảnh của xã hội người Việt cổ đại, thì như tôi đã chứng minh sự tồn tại một thời kỳ nô lệ trong xã hội người Mường, cũng có thể đưa ta đến sự đồng ý về sự tồn tại một thời kỳ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử của người Việt.

VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM QUA TÀI LIỆU DÂN TỘC HỌC

(Tham luận của ông Vương-hoàng-Tuyên đọc ngày 21-5-1960)

Qua những ý kiến đã trình bày trong bài « Chế độ nô lệ ở Việt-nam » đăng trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 13 và qua bản tham luận của đồng chí Mạc-Đường trong tổ Dân tộc học Viện Sử học, các đồng chí đã nhận định rằng ở Việt-nam có chế độ chiếm hữu nô lệ và có dẫn một số tài liệu dân tộc học để chứng minh là các dân tộc Thái, Mường, Tây-nguyên đã có chế độ chiếm hữu nô lệ.

Thay mặt cho một số cán bộ trong bộ môn Dân tộc học của Trường Đại học Tổng hợp, chúng tôi xin trình bày một số ý kiến như sau:

1. Trước hết xin tóm tắt một vài điểm về lý luận:

Chúng tôi xin trình bày một số điểm làm cơ sở cho việc nghiên cứu: dùng dân tộc học trong việc nghiên cứu lịch sử cổ đại thế nào cho đúng. Một trong những nhiệm vụ của dân tộc học là nghiên cứu lịch sử cổ đại của các dân tộc. Nghiên cứu phương thức kinh tế sinh hoạt của các dân tộc hiện tồn tại để tìm ra những dấu vết, những tàn dư của những thời kỳ xa xăm của lịch sử các dân tộc. Những người làm công tác dân tộc học hẳn còn nhớ một câu thi vị và ý nghĩa của Marx: « Thông qua thị tộc người Iroquois ở Bắc Mỹ để

(1) Ăng-ghe-n — Phép biện chứng tự nhiên. Nhà xuất bản Xã hội, Paris.

thầy được hình ảnh của xã hội người Hy-lạp cổ đại» (1). Cùng với tài liệu khảo cổ học, tài liệu dân tộc học là những chứng cứ vô cùng quý giá giúp cho chúng ta hiểu biết về thời kỳ nguyên thủy của các dân tộc. Nhưng điều chủ yếu là cần phải phân biệt những hiện tượng gì còn giữ lại trong các dân tộc ấy là tàn dư của chế độ đã qua, và những hiện tượng gì mới nảy sinh ra sau này. Lây những hiện tượng mới xuất hiện để cho nó là tàn dư của các chế độ đã tồn tại từ xưa là một điều lầm lẫn.

Về mặt lý luận mà xét, chúng tôi cho rằng không nên lấy sự tồn tại của một hạng người nô lệ ở trong một dân tộc để xác minh dân tộc ấy đã trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ; vì sự tồn tại của nô lệ chưa hẳn là đã có chế độ chiếm hữu nô lệ. Sau khi nghiên cứu rất tỉ mỉ xã hội người Germans cổ đại, Engels đã kết luận rằng: «Tuy có sự tồn tại của rất nhiều nô lệ, nhưng người Germans đã không làm cho hình thức nô lệ của mình đạt tới chế độ nô lệ phát triển đầy đủ, cũng không đạt tới chế độ nô lệ lao động cổ đại» (2). Griekov trong bài *Sự hình thành của chủ nghĩa phong kiến Nga-la-tư* đã viết: «Chúng ta biết rằng trên lịch sử phương thức thứ nhất của người bóc lột người là chế độ bóc lột chiếm hữu nô lệ. Tất nhiên, thời kỳ cổ xưa của lịch sử xã hội Nga cũng thế. Nhưng đó chưa phải là giải quyết toàn bộ vấn đề. Trong xã hội này có sự tồn tại của nô lệ cũng chưa có thể căn cứ vào đó mà quyết định của kết cấu kinh tế xã hội. Vấn đề là ở chỗ lao động của nô lệ Slave có phải là nòng cốt của sự sản xuất hay không?» (3). Rất đúng, vấn đề không phải là sự tồn tại của một hạng người nô lệ đã là có chế độ nô lệ mà chủ yếu là phải nhìn xem cơ cấu kinh tế của xã hội đó như thế nào? Có ý kiến cho rằng: chế độ nô lệ ở Đông phương có tính chất gia trưởng. Nô lệ không phải là sức sản xuất chủ yếu của xã hội, số nô lệ vì vậy không nhiều lắm. Đặt như thế không giải quyết được gì cả vì nếu một xã hội mà số nô lệ không tham gia sản xuất, không nhiều lắm về số lượng thì sao lại là xã hội nô lệ được. Đúng như đồng chí Quách Mạt-Nhược đã nhận định: điều chủ yếu là phải chứng minh được rằng nếu ở Đông phương chế độ nô lệ là gia trưởng mà vai trò sản xuất chủ yếu là thành viên của công xã thì thành viên công xã ấy phải chịu sự bóc lột như thân phận nô lệ. Nếu một xã hội mà nô lệ không nhiều lắm, không tham

gia sản xuất, mà tham gia sản xuất chủ yếu lại là những thành viên của công xã, họ có công cụ, họ là những người dân tự do bị bóc lột theo hình thức tô thuế thì xã hội ấy đã ở trong phạm trù phong kiến chứ đâu có phải là thuộc chế độ chiếm hữu nô lệ nữa.

Chúng tôi thấy cần nêu thêm lên một điểm là không nên lẫn lộn hình thức nô lệ gia trưởng xuất hiện trong giai đoạn cuối cùng của chế độ cộng sản nguyên thủy với chế độ nô lệ xuất hiện sau này. Cosven, nhà dân tộc học nổi tiếng, đã từng nhấn mạnh ý kiến này: trong thời kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, chế độ nô lệ đã phát triển rõ rệt. Căn cứ vào những tài liệu dân tộc học mà xét đoán, thì trong các bộ tộc cá biệt, như trong người Anh-diêng ở vùng duyên hải tây bắc Bắc Mỹ, nô lệ có tác dụng to lớn về mặt kinh tế. Nhưng chế độ nô lệ thời đó vẫn chưa hình thành một hệ thống kinh tế, nó vẫn chưa chuyển biến thành phương thức sản xuất đặc biệt. Cho nên Marx gọi chế độ nô lệ thời này là chế độ nô lệ gia trưởng để phân biệt với chế độ nô lệ xuất hiện sau này trên lịch sử (Cosven, tr. 311).

Trong sách giáo khoa chính trị kinh tế học của Viện nghiên cứu kinh tế Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô có một đoạn giải thích rất rõ ràng: «Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất của xã hội chiếm hữu nô lệ là chủ nô không những chiếm hữu tư liệu sản xuất mà còn chiếm hữu cả những người sản xuất là nô lệ. Nếu trong thời kỳ chế độ nô lệ gia trưởng, nô lệ được đối đãi như người trong gia đình thì trong điều kiện phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, họ không được coi là con người nữa» (*Vấn đề kinh tế chính trị học*, tr. 41).

Chúng tôi cho rằng ý kiến nêu ra trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 13 đề định nghĩa chế độ nô lệ, dựa vào *Từ điển triết học* bản Trung văn xuất bản ở Bắc-kinh năm 1953 thì chưa đủ, hơn nữa những ý kiến này hiện nay đã được những tài liệu gần đây của Liên-xô bổ sung.

(1) Engels dẫn trong: *Nguồn gốc gia đình, tư hữu tài sản và nhà nước*.

(2) Engels — *Nguồn gốc gia đình, tư hữu tài sản và nhà nước*, tr. 151.

(3) Griekov — *Sự hình thành của chủ nghĩa phong kiến Nga-la-tư*.

Qua những phần trên, chúng tôi thấy rằng nghiên cứu các dân tộc thiểu số ở Việt-nam để xem các dân tộc ấy có trải qua chế độ nô lệ hay không thì điều chủ yếu và cần thiết là phải nghiên cứu cơ cấu kinh tế cùng là hình thái của xã hội ấy ra sao, chứ chỉ bằng cứ vào hiện tượng có một số người thân phận như nô lệ thì chưa thể kết luận được. Staline đã từng chỉ dẫn : « Then chốt của việc nghiên cứu lịch sử xã hội quyết không phải là tìm tòi trong đầu óc chúng ta, theo một quan điểm này hay một quan điểm khác, mà phải tìm tòi trong phương thức sản xuất của xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định, nghĩa là tìm tòi trong cơ sở kinh tế » (Những vấn đề kinh tế xã hội chủ nghĩa).

Cho nên, nghiên cứu để tìm xem trong các dân tộc thiểu số ở Việt-nam có thời kỳ chế độ nô lệ hay không, về mặt dân tộc học chúng tôi thấy cần tìm hiểu :

a) Vai trò của ruộng đất công của công xã còn tồn tại lại dưới hình thức nào hay đã chuyển thành tư hữu của chủ nô hay vua chúa phong kiến.

b) Về quan hệ bóc lột : xem những thành viên của công xã nguyên thủy đã chuyển thành thân phận nô lệ hay nông nô, và còn giữ lại những dấu vết gì của thời trước.

c) Để rồi rút ra nhận xét : xã hội của dân tộc thiểu số ấy từ chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã phát triển lên trải qua những hình thức nào.

Đó là cách đặt vấn đề của chúng tôi.

Trước hết, chúng tôi xin đề cập đến xã hội người Thái.

Trong bản tham luận lần trước, đồng chí Mạc-Đường có đề cập đến xã hội người Thái và cho rằng xã hội ấy đã trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, coi như là một chứng cứ để chứng minh sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Về mặt lịch sử mà xét, người Thái không phải là một dân tộc sống trên miền Tây-bắc từ thời cổ đại. Các nhà sử học Tây phương như Maspéro, Lefèvre - Pontalis, Fournereau, Aymonier, Olivier ; các nhà học giả Trung-quốc như Giang Ung-Lương, đều xác nhận rằng dân tộc Thái từ Síp-soong-pa-na ở Vân-nam di cư về phương nam tiến vào miền tây bắc Bắc-bộ Việt-nam sớm nhất cũng vào cuối thế kỷ thứ VII sau công nguyên. Cho nên việc

nghiên cứu xã hội người Thái dù có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ không giúp được gì cho việc nghiên cứu xã hội Việt-nam cổ đại ; vì thế kỷ thứ VII khi người Thái đến Tây-bắc thì người Việt cổ đại đã bước vào phạm vi của chế độ phong kiến rồi.

Tuy nhiên vấn đề đã được đề cập đến, chúng tôi xin trình bày :

a) *Về kinh tế* : Đại bộ phận ruộng đất của người Thái, hiện cho đến ngày nay, vẫn là ruộng đất công của bản, của mường. Đúng như tài liệu của Khu tự trị Thái Mèo đã nhận định : « Về lịch sử, ruộng đất của các bản mường hiện nay phần lớn đã được khai phá từ rất lâu đời, nhiều nơi do người Xá-cầu và U-ní khai phá. Khi người Thái tràn về thì chiếm lấy những ruộng đó và đẩy lui người Xá và U-ní vào các miền sâu. Đại bộ phận ruộng đất vẫn là công hữu. Tuy từng địa phương khác nhau, ruộng tư đã nảy nở nhưng ruộng công vẫn là chủ yếu. Ở bản Cườm, Triêng-giám hoàn toàn là ruộng công, ở Thuận-châu ruộng công chiếm 98%, còn 2% là ruộng tư thì nguồn gốc cũng là ruộng công cả. Ở những nơi mà quan hệ phong kiến đã phát triển nhất như ở Quỳnh-nhai thì tư điển cũng chỉ chiếm có 40%, còn 60% vẫn là ruộng công của bản, của mường ».

Các đồng chí ở Khu tự trị Thái Mèo nhận định rằng : « Việc tuyên bố chia ruộng công hữu thành ruộng tư không cần thiết, vì đó không phải là yêu cầu của nhân dân. Từ lâu đời ruộng đất vẫn là công hữu, hiện nay vẫn theo tập quán cũ. Hơn nữa để tình trạng công hữu cũng rất thuận tiện cho việc xây dựng hợp tác xã sau này vì tiền thặng ngay lên hợp tác xã cao cấp như hợp tác xã Hồng-má ở Mộc-châu ».

Qua tài liệu trên, chúng ta thấy rõ ràng là chế độ ruộng đất của người Thái dựa trên cơ sở công hữu của toàn bản mường. Rõ ràng là hình ảnh của ruộng đất công hữu của chế độ cộng sản nguyên thủy còn giữ lại khá đầy đủ.

b) *Về quan hệ xã hội* : Dân trong bản mường về căn bản là những người dân tự do. Họ có công cụ, có tư liệu sản xuất, được hưởng ruộng công của bản. Tất nhiên hiện nay họ bị bọn chúa mường phía tạo bóc lột dưới hình thức đi cuồng nộp ngượng, phục dịch khi có việc lớn. Nhưng về căn bản mà xét họ là những người dân tự do, ngày nay thuộc phạm vi của chế độ phong kiến sơ kỳ còn phảng phất hình bóng của những thành

viên tự do của công xã nông thôn thời nguyên thủy. Bây giờ xin trình bày đến vấn đề còn hươn. Bên cạnh hình thức cưỡng quy định mỗi người dân phải phục dịch một số ngày cho bọn phía tạo thì có hình thức còn hươn. Còn hươn không phải là thân phận nô lệ. Họ phải thay nhau phục dịch như nấu cơm, giã gạo, chăn ngựa cho bọn thông trị. Họ là những người sa cơ lỡ bước vì nợ nần, vì phạm tội. Số còn hươn này không nhiều lắm. Bạc-cầm-Quý ở Thuận-châu có 15 còn hươn, Cầm-văn-Hoan ở Mường-la có 23 còn hươn. Ta có thể nhận định rằng còn hươn không phải là nô lệ mà họ là thân phận gia nô, nô tỳ, một hình thức bóc lột của chế độ nông nô.

Bây giờ xét đến vấn đề cho vay lãi. Trong bản tham luận lần trước có nêu lên vấn đề cho vay lãi cho là một nguyên nhân của những người vì mắc nợ thành nô lệ. Theo chúng tôi thì xã hội người Thái về căn bản vẫn là một xã hội còn nhiều phong tục tốt tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy để lại: tương trợ nhau, giúp đỡ nhau không lấy lãi. So sánh số thóc cho vay lãi và tương trợ nhau, ta thấy: ở Triêng-giám, Mai-sơn chỉ có 1 người đi ở rẻ có 450 cân thóc cho vay lãi. Ở Lang-cang có 12 người cho vay lãi 1.950 cân thóc, trong khi đó tổng số thóc mà dân bản giúp đỡ tương trợ nhau không lấy lãi 19.758 cân. Qua tài liệu trên, ta thấy rằng hiện tượng cho vay lãi chỉ là một hiện tượng nhỏ bé bên cạnh sự giúp đỡ nhau là chính của đồng bào Thái. Không nên quá nhấn mạnh hiện tượng này để rồi giải thích rằng vì nợ lãi mà nhiều người vì không trả được nợ phải trở thành thân phận nô lệ. Đặt vấn đề như thế là không đúng với sự thực lịch sử.

Có ý kiến cho rằng thủ công nghiệp và thương mại ở vùng người Thái rất phát triển và coi đó là một hình thái trao đổi hàng hóa của thời chiếm hữu nô lệ. Chúng tôi thấy không nên lẫn lộn về thời gian. Xã hội người Thái chủ yếu vẫn là một xã hội mà nền kinh tế tự cấp tự túc tự nhiên chiếm một địa vị rất quan trọng. Việc buôn bán rộng rãi cùng là những chợ búa, thị trấn thương mại chỉ mới xuất hiện sau này mà thôi. Đúng như tài liệu *Hưng-hóa dư địa chí*, một tài liệu chữ Hán viết trong thế kỷ thứ XVIII, đã cho hay: «Thổ sản miền Thập-châu có cây tam thất, cây kim mao, tre hoa, củ nâu, hẩu tuyết, hoàng thảo, sa nhân, cánh kiến, mặt ong. Người thổ dân người Thái, người Nùng,

người Mán mua bán không dùng tiền. Họ thường dùng bạc móng ngựa hay là đem hàng hóa đổi lẫn cho nhau. Người Thái đen không có chợ búa» (1). Những thị trấn như Sơn-la, Lai-châu, Tạ-hệ, Tạ-bú chỉ là mới thành lập sau này mà thôi. Mãi đến năm 1896 giặc Pháp mới hoàn thành việc xâm lược miền Tây-bắc thì những nơi trên mới xuất hiện thị trấn mà trước đây không có. Và việc buôn bán ở những thị trấn ấy 90% là trong tay người Hoa kiều, 10% trong tay người Kinh, người bản địa không buôn bán ở các thị trấn ấy (theo Chabaut, *Esquisse géographique et historique des régions du Nord-ouest du Tonkin*).

Kết luận: Nhìn vào xã hội người Thái ta thấy tuy hiện nay là một xã hội phong kiến tảo kỳ nhưng còn nhiều tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy: ruộng đất cho đến nay vẫn đại bộ phận là ruộng đất công, người dân về căn bản vẫn là dân tự do. Xã hội ấy còn nhiều tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy chứ không phải là tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ. Không nên quá cường điệu khía cạnh còn hươn nợ lãi cũng như thương mại vì những hình thức bóc lột này là hình thức bóc lột theo kiểu nông nô. Quan hệ bóc lột này mới nảy sinh sau khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã bước vào chế độ phong kiến sơ kỳ. Chúng tôi cho rằng khi người Thái đến miền Tây-bắc Bắc-bộ Việt-nam thì đã du nhập vào chế độ phong kiến sơ kỳ với những tàn dư nguyên thủy chứ không phải là một xã hội nô lệ tan rã tiền lên.

Xã hội người Mường.

Trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 13 trong bài «Chế độ nô lệ ở Việt-nam» có nêu lên những nghĩa vụ của dân đối với nhà lang như cày cấy gặt hái cho ruộng nhà lang, làm nhà, nuôi trâu bò cho lang, v.v... và kết luận rằng nghĩa vụ của người dân Mường đối với lang rõ ràng là nghĩa vụ của nô lệ đối với chủ nô. Xã hội người Mường trước Cách mạng tháng Tám đã từng trải qua chế độ nô lệ. Chúng tôi thấy rằng nếu chỉ nhìn vào một số nghĩa vụ của người dân với nhà lang mà đã kết luận rằng đó là chế độ chiếm hữu nô lệ thì sợ rằng vội vàng quá. Ta thử hỏi sao lại nô lệ, quan hệ ấy sao lại không phải là quan hệ phong kiến nông nô. Người dân dưới chế độ nông nô còn bị bóc lột

(1) *Hưng-hóa dư địa chí*. Tài liệu Thư viện Khoa học. Số A. 620.

tàn tệ hơn thế nhiều. Nhìn ngay xã hội Trung-quốc mà xét thời Hán mạt, Tùy Đường là chế độ phong kiến, thế mà thân phận người dân còn vô cùng cực khổ, họ không phải là con người nữa: Dương Quốc-Trung thời Đường đèn mùa đông chọn những nữ tỳ béo tốt bắt xếp hàng trước nhà để chắn gió gọi là nhục binh phong; Vương Tể đãi khách lấy sữa người để xông mặt; Dương Tú mùa đông bắt người ôm rượu cho ấm mới uống; Vương Quýnh dùng nền thay củi, nhà xí cũng trướng rủ màn che, bắt người cầm túi hương cho thơm, quý gỏi đội đèn cho sáng (« Khai Nguyên thiên bảo di sử » và « Cựu Đường thư Bản truyện » do Phạm Văn-Lan trích dẫn trong *Tính chất của xã hội Trung-quốc*). Nếu so sánh sự tàn bạo trên với nhiệm vụ của người dân với lang thì không thể so sánh được. Vậy mà xã hội Hán mạt, Tùy Đường là xã hội phong kiến. Cho nên nếu chỉ nhìn vào một số hình thức bóc lột của bọn thống trị không đủ để xét xã hội ấy thuộc chế độ nào. Điều chủ yếu theo chúng tôi vẫn phải là nghiên cứu cơ sở kinh tế và quan hệ xã hội mới hiểu biết được là xã hội người Mường có chế độ chiếm hữu nô lệ hay không.

Về kinh tế mà xét, xã hội người Mường hiện nay đã bước vào phạm trù của chế độ phong kiến sơ kỳ. Ở những miền giáp người Kinh, quan hệ tư hữu ruộng đất đã phát triển. Nhưng nếu đi sâu vào các miền xa, những miền ít chịu ảnh hưởng của người Kinh, thì tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy còn giữ lại rõ rệt. Ở những nơi như Mường-bì, xã Thạch-bì huyện Lạc-sơn; xã Vinh-dộng huyện Lương-sơn, xã Cao-phong huyện Lạc-sơn là những nơi cổ xưa của người Mường thì cho đến ngày nay ruộng đất công hữu vẫn chiếm tỷ lệ khá cao, từ 95 đến 98%. Ruộng đất, nương rẫy, là của chung của bản mường. Về quan hệ xã hội thì những tàn dư của chế độ bộ lạc nguyên thủy còn giữ lại khá rõ rệt. Miền Hòa-bình cho đến 1904 có 97 khu vực nhà lang, 82 lang cha truyền con nối, 15 lang do dân cử trong đó có 1 lang nữ. Lang do dân cử này tồn tại ở những miền cổ xưa của đồng bào Mường. Những lang dân cử này do dân bầu lên. Nếu lang đạo nào đôi đái sai khiến nhân dân quá lệ thì dân có thể do những cô lão khiển trách nhà lang và bắt vạ. Lang đạo phải tạ lỗi bằng trâu bò. Hình ảnh lang do dân cử này là một chứng cứ dân tộc học, nó nói lên đó là những tàn dư của công xã nguyên thủy. Người dân

còn có những quyền đối với lang như cưới vợ gả chồng cho con cái nhà lang. Nếu không do dân chúng làm lễ cưới thì dân không công nhận việc hôn nhân. Những tàn dư ấy là hình ảnh của một xã hội nguyên thủy mà những thành viên của công xã có quyền hạn đối với tù trưởng, ngày nay nó chuyển hóa thành nhiệm vụ phục dịch, bóc lột theo kiểu phong kiến. Người dân trong bản là thân phận tự do: họ có quyền hưởng ruộng công, có tư liệu sản xuất riêng. Về căn bản mà xét từ xưa cho đến nay người dân vẫn là thân phận tự do, mà theo dòng lịch sử từ những thành viên của công xã nguyên thủy họ bị chuyển dần sang quan hệ phong kiến nông nô. Sao có thể kết luận được là nô lệ khi dân bản có ruộng đất, có tư liệu sản xuất, hơn nữa họ còn có một số quyền hành đối với nhà lang tuy nay đã bị phai nhạt đi nhiều? Bây giờ cũng cần xét đến vấn đề dân « làng thính » hay « tôi tớ nội ». Họ là những dân phải phục dịch hầu hạ nhà lang trong các công việc xay lúa, giã gạo, chăn ngựa, v.v... Họ được hưởng ruộng công, có tư liệu sản xuất, thân phận họ không phải là nô lệ. Thân phận họ thấp kém hơn dân bản, họ bị áp bức bóc lột nặng nề theo kiểu nông nô.

Tóm lại, nghiên cứu xã hội người Mường, chúng ta thấy: hiện nay xã hội người Mường đã bước vào giai đoạn phong kiến sơ kỳ (1) nhưng ở những nơi miền sâu thì những tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy còn giữ lại khá rõ ràng. Trước khi giặc Pháp đặt chân lên khu vực người Mường ở Hòa-bình thì việc giữ làng, giữ bản là nhiệm vụ chung của toàn bản mường. Nhà lang không có lực lượng vũ trang, không có quân đội, không có người tự vệ. Lực lượng vũ trang là của nhân dân toàn bản. *Hưng-hóa xứ phong thổ lục* của Hoàng-bình-Chính, một viên quan đốc đồng thời Lê ở Hưng-hóa đã chép như sau: « Dân cây cây gặt hái vừa làm ruộng vừa tập bắn, dân tự làm binh như phép phủ binh ngày trước » (2). Phép phủ binh là phép tự đời nhà Chu, dân sau khi gặt hái thì luyện tập quân sự. Tất cả những tài liệu đã trình bày ở trên đưa đến một kết luận rằng những tàn dư còn lại trong xã hội người Mường không

(1) Trước đây chúng tôi nhận định xã hội người Mường là thuộc mạt kỳ cộng sản nguyên thủy mà yếu tố phong kiến đang nảy nở (đăng trong tập san Dân tộc số 12). Nay nhận định lại như trên cho rõ hơn.

(2) Hưng-hóa xứ phong thổ lục. A. 90.

phải là tàn dư dấu vết của một xã hội chiếm hữu nô lệ, mà là tàn dư của công xã nguyên thủy. Xã hội người Mường là một xã hội từ chế độ công xã nguyên thủy tan rã bước vào chế độ phong kiến tào kỳ không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Ngày nay xã hội người Mường là một xã hội phong kiến tào kỳ mà giai cấp đã phân hóa rõ rệt. Giai cấp thống trị áp bức bóc lột rất tàn tệ nhưng những hình thức bóc lột ấy là theo kiểu nông nô chứ không phải là hình thức tàn dư của chế độ nô lệ.

Cuối cùng hãy xét đến vấn đề: ở Tây-nguyên có chế độ nô lệ hay không?

Trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 13, tác giả bài «Chế độ nô lệ ở Việt-nam» đã khẳng định rằng: Ở miền nam dãy Trường-sơn ở nước ta, ở miền Tây-nguyên hồi thế kỷ XVII và có thể sau nữa, chế độ nô lệ vẫn còn thịnh hành trong khối dân tộc Ê-đê. Và trong bài tham luận kỳ trước, đồng chí Mạc-Đường cũng kết luận rằng ở Tây-nguyên có chế độ nô lệ.

Ý kiến chúng tôi như sau:

Trước hết về mặt lịch sử mà xét, miền Tây-nguyên không thuộc về địa vực cư trú của người Việt-nam cổ đại. Cho mãi đến thế kỷ thứ X, cương vực phía nam của nước Việt-nam chỉ mới có từ Hoàng-sơn trở ra. Và lại, lịch sử miền Tây-nguyên có nhiều biến diễn phức tạp, đã là những miền chịu sự bành trướng của người Chăm và người Khơ-me. Miền Tây-nguyên ở xa nước Việt-nam-cổ đại hàng nghìn cây số, phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử khác nhau, cho nên dù xã hội Tây-nguyên có chế độ nô lệ hay không, cũng không giúp ích gì cho việc nghiên cứu xã hội người Việt cổ đại. Tuy nhiên, vấn đề đã được đặt ra, chúng tôi cũng xin trình bày.

Xã hội Tây-nguyên có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không quyết không thể chỉ bằng cứ vào sự tồn tại của một hạng người nô lệ mà đã kết luận được, lại càng không thể chỉ bằng cứ vào một vài câu đối thoại trong bản trường ca Đam-San viết trong thế kỷ thứ XVII để xét về xã hội Việt-nam 2.000 năm về trước. Muốn tìm hiểu xem xã hội Tây-nguyên có chế độ nô lệ hay không, điều chủ yếu vẫn là phải nghiên cứu toàn bộ phương thức của xã hội đó.

Về kinh tế mà xét, phần lớn các dân tộc dọc Trường-sơn và Tây-nguyên chủ yếu sống về nương rẫy. Trên miền Trường-sơn đất dốc và xấu, mỗi rẫy chỉ làm được một hai vụ

nên đồng bào phải du canh, du cư. Ở Tây-nguyên, đất tốt hơn, có thể làm ba, bốn năm. Công cụ rất thô sơ, chủ yếu gồm có rìu và rựa để chặt cây và dùng một thứ cuốc ngắn lưỡi để cuốc đất, dùng gậy vót nhọn để tra giồng. Có nơi như ở đồng bào Gie, chỉ có một thứ cuốc hoàn toàn bằng gỗ, tuốt lúa bằng tay. Kỹ thuật thô sơ như thế nên đời sống của đồng bào vô cùng cực khổ. Trước Cách mạng tháng Tám, và ngày nay dưới sự thống trị của Mỹ — Diệm, nạn đói là một nguy cơ đe dọa thường trực. Thủ công nghiệp tuy đã xuất hiện nhưng vẫn là thủ công nghiệp gia đình. Chúng tôi cho rằng không nên quá nhấn mạnh điểm này. Về kỹ thuật thì hết sức thô sơ, mọi thứ đều làm bằng tay, dệt vải cũng rất thấp kém, mỗi ngày chỉ dệt được vài phẩm, một tấm chăn dệt liền tục phải mất từ 5 đến 6 tháng, một cái khố phải dệt một hai tháng mới xong. Kỹ thuật còn nguyên thủy như thế thì không thể nói rằng thủ công nghiệp ấy là thủ công nghiệp chiếm hữu nô lệ được. Về thương mại thì ở miền Tây-nguyên vẫn chỉ là sự trao đổi hàng hóa đơn giản giữa các bộ lạc mà thôi. *Phủ biên tạp lục* của Lê-quý-Đôn chép như sau: «Mạn dưới thông với cửa Việt, mạn trên tiếp với các sách người Ai-lao, các đường của man dân đều đi ra lối ấy. Thương nhân ở xuôi thường mang các tạp vật như muối, nước mắm, cá khô, đồ đồng, đồ sắt, đồ nữ trang lên nơi man dân đổi lấy thóc gạo, gà, sáo ong, nầm hương, mộc nhĩ, rồi thuê voi chở về. Voi ở đây mỗi con giá 2 hốt bạc» (*Phủ biên tạp lục*, quyển 2). Tài liệu trên rất đúng. Nền kinh tế ở vùng Tây-nguyên cũng như dọc Trường-sơn vẫn là nền kinh tế trao đổi đơn giản và thương nhân chính là người Kinh, còn người Thượng không buôn bán.

Về tổ chức xã hội mà xét, các dân tộc dọc Trường-sơn cũng như Tây-nguyên còn mang nhiều tàn dư của chế độ bộ lạc. Dân ở theo từng buôn, plây, nhân dân có nhiều tập quán sinh hoạt chung, sản xuất chung, đi săn chung, cùng phát nương phát rẫy, khi dời đi nơi khác cả làng cùng đi. Mỗi làng có một người đầu làng. Người đầu làng thường là người am hiểu phong tục, cao tuổi, sản xuất giỏi, có uy tín, được nhân dân suy tôn. Trong những tập tục của người Ê-đê truyền miệng từ đời này qua đời khác, tập tục Bi-đu-ê của người Ê-đê còn nói về việc cử trưởng làng như sau: «Nhóm to lứa lên và gọi lũ làng lại. Hãy mời thần làng đến. Hãy gọi những đứa làng ở xa ở gần. Hãy gọi người

già, người trẻ, những cha mẹ, anh em, hãy đến họp làng. Hãy nói đi, anh nói với em, mẹ nói với con, tất cả lũ làng hãy nói. Hãy nói lên người mà lũ làng tin yêu, người mà như là cây đa của con suối, cây và mọc cao giữa buôn giữa làng, người mà nó sẽ săn sóc đến lũ làng chúng ta. Lũ làng ơi, hãy nói đi, ai cũng nói, không ai không nói cả» (lược dịch trong Klei m'jing khoa buồn. *Recueil des coutumes Radé*).

Những tài liệu dân tộc học trên đây chứng tỏ rằng xã hội người Ê-đê là một xã hội bộ lạc. Sao mà nói được là nó lệ khi mà về kinh tế còn sống bằng nương bằng rẫy với những công cụ hết sức nguyên thủy, khi mà sản xuất cùng làm chung, dân cứ lên trường làng? Xã hội người Ê-đê là một xã hội tiền hóa rất chậm chạp đang từ xã hội bộ lạc tan rã phát triển lên.

Bây giờ xin nói đến vấn đề đi. Ở Tây-nguyên tồn tại một hạng người mà thân phận như tôi tớ gọi là đi. Ta thử nghiên cứu xem đi có phải là một hạng người nô lệ không. Đi chủ yếu là do nợ nần mà biến thành. Thân phận người đi không phải là thân phận nô lệ: «Họ ở chung nhà với chủ nhà. Con cái chủ nhà gọi đi bằng cậu. Nếu là người già cả thì nghe theo lời dạy bảo của đi. Đi ăn chung, ở chung với người nhà, chủ nhà không có quyền và thường không bao giờ đánh đập đi. Đi cùng đi sản xuất với chủ nhà, cùng làm nương, cùng hưởng phần thóc của mình. Khi đi làm thuê được lĩnh công sá riêng. Còn bé thì đi được coi như là con cái trong nhà, lớn lên nếu không đi ở riêng mà vẫn ở với chủ thì coi như anh em, không có sự phân biệt. Đối với người trong nhà cũng thương yêu nhau như người thân thích. Đi không phải là hạng người nô lệ» (trích trong *Coutumiers de la tribu Bahnar de Sedan et des Jarai*. Paul Guilleminet).

Trong cuốn *Các dân tộc thiểu số ở Việt-nam* của Ban dân tộc Trung ương cũng nhận định rằng: «Tôi tớ và người chủ có quan hệ gia đình, cùng ăn cùng ở, chủ nhà dựng vợ gả chồng cho, nếu ở lâu thì xem như con cháu và làm lễ kết nghĩa» (1).

Trước khi kết luận, xin trở lại vấn đề nô lệ trong bản trường ca Đam-San. Bản trường ca Đam-San xuất hiện vào thế kỷ thứ XVII. Trong bản trường ca Đam-San cũng nổi bật lên tính chất của xã hội Ê-đê: một xã hội bộ lạc mà tù trưởng cùng tham gia sản xuất với dân. Xin trích dẫn một đoạn:

«Đam-San nói: Bây giờ ta đã uống rượu xong thì tất cả bà con ta ở làng và cả thân

linh hãy cùng đi làm rẫy. Đói đã đến rồi, thuốc đã cạn, củ mài đã hết, mau mau đi làm rẫy. Họ đi kiếm một khu rừng rộng 7 hòn núi và chặt cây. Đam-San châm lửa đốt» (2).

Một đoạn khác: «Hơni hỏi: nhà tù trưởng ở đâu các con? Làm gì có tù trưởng. Suối nước cũng như chúng tôi. Cây cau cũng như chúng tôi (ý nói tù trưởng là của chúng tôi)». Rất nhiều đoạn trong trường ca Đam-San nói lên hình ảnh một xã hội mà người tù trưởng là của dân, cùng tham gia sản xuất với dân. Xã hội Ê-đê phản ánh qua bản trường ca Đam-San không phải là một xã hội nô lệ. Đúng như lời ông Ivang đại biểu Quốc hội tỉnh Darlac viết trong bài giới thiệu ở đầu cuốn trường ca Đam-San: «Mãi đến ngày nay chế độ mẫu quyền vẫn còn. Sinh hoạt nhân dân vẫn còn tính chất bộ lạc. Chuyện Đam-San đặt ra cách đây 300 năm lúc phong tục bộ lạc còn khác nghiệt, chế độ mẫu quyền còn thịnh» (3).

Tóm lại, xã hội Tây-nguyên là một xã hội bộ lạc đang tiền hóa rất chậm chạp. Xã hội ấy không phải là xã hội nô lệ.

Kết luận toàn bài:

Tất cả những tài liệu mà chúng tôi đã trình bày ở trên đều dẫn tới một kết luận: Trong các dân tộc thiểu số ở Việt-nam như Thái, Mường, Tây-nguyên, không có chế độ nô lệ xét cả về mặt kinh tế lẫn hình thái xã hội.

Chúng tôi xin nhấn mạnh một ý kiến đã trình bày ở phần trên là: Sự tồn tại của một hạng người thân phận như nô lệ chưa đủ để kết luận là dân tộc ấy có chế độ chiếm hữu nô lệ. Điều chủ yếu vẫn phải là nghiên cứu toàn bộ phương thức sản xuất và quan hệ xã hội của dân tộc ấy mới có thể kết luận được. Dù cho rằng ở Tây-nguyên hay Tây-bắc có một hạng người nô lệ đi chăng nữa, hay hạng người này có thể mua bán, có thể bị giết thì cũng không thể chứng minh là xã hội ấy ở thời kỳ chiếm hữu nô lệ được. Sự tồn tại một hạng người nô lệ hay toàn bộ phương thức sản xuất nguyên thủy ở Tây-nguyên hay sơ kỳ phong kiến như Tây-bắc không làm thay đổi nhận định là xã hội Tây-nguyên vẫn là xã hội bộ lạc và xã hội Thái, Mường vẫn là xã hội phong kiến sơ kỳ.

(1) Các dân tộc thiểu số ở Việt-nam. Nhà xuất bản Văn hóa. Tr. 211.

(2, 3) Trường ca Đam-San. Nhà xuất bản Văn hóa.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VĂN

TRẦN HUY LIỆU

XXIX

TỪ năm 1929 trở đi, phong trào đấu tranh ở trong nước càng lên cao thì số tù chính trị bị kết án đầy ra Côn-lôn càng nhiều. Cứ sau mỗi phiên hội đồng đề hình hoặc tòa án đại hình xử ở trong đất thì nhà tù Côn-lôn lại sửa soạn đón « khách » mới. Trong những năm ấy, ai đã từng dự những buổi tiễn đưa những chính trị phạm ở Hà-nội, Hải-phòng hay Sài-gòn đi Côn-đảo thì mới cảm hết những đau đớn của cảnh sinh ly. Thực ra, dự cảnh sinh ly lúc ấy không có ai khác hơn là chồng, là vợ, là cha, là mẹ, là anh em, là con cái của người bị đi đầy. Những người bị đem đi đầy Côn-lôn thường là những người bị án nặng, ít nhất từ 10 năm tù trở lên. Với án tù lâu năm, cộng với chế độ giết người ở Côn-lôn, « trắng sẽ một đi... » ít hên ngày trở lại. Vì vậy, tình cảnh ly biệt giữa những người thân yêu nhất càng bị dặt vò cùng.

Cũng cần nói rõ những tiếng tiễn đưa mà ta dùng đây không phải như cảnh mà người ta thường thấy đâu ! Bước chân ra khỏi nhà tù, đoàn tù đã được nhét vào chiếc xe có mui kín mít, chỉ có một cửa ra vào ở phía sau. Trên mui và vách xe có điểm những lỗ nhỏ lỗ trống để người ngồi trong xe khỏi bị ngạt hơi. Tên xe là gì không rõ, người ta quen gọi là « xe bịt bùng » rồi thành tên. Thế rồi trong một buổi tối hay sáng sớm tinh sương nào đó, chiếc xe bịt bùng đổ từng đoàn người tay còng chân xích giữa những binh lính vây quanh, lười lè sáng tuốt trần, xuống trước ga hay bến tàu, để rồi litiu riu bước lên toa xe lửa hay xuống hầm tàu biển. Cũng lúc ấy, từng đoàn thân nhân chính trị phạm đã chờ sẵn từ trước xô đến nhưng không được lại gần, miệng gọi tay vẫy ; may mắn chăng là nhận được cái ngảnh cổ hay gật đầu của người đi không biết bao giờ trở lại. Cũng có khi « phúc đức » lắm thì ném được cho người thân một vật mọn là gói quà hay chiếc khăn... Trần-huy-Liệu đã tả cảnh biệt ly tương tự trong một đêm đông đi đây :

*Đêm hôm ấy trước ga Hàng Cỏ,
Mấy bóng đen lấp ló bên hè.
Trời đông sương giá lạnh ghê,
Gió heo may thổi càng tê tái lòng.*

Giờ phút chảy, ngóng trông nào thấy...
 Túi hăm trang để đấy chờ ai ?
 Phút đầu cát bụi tung trời,
 Đoàn xe xích đến chỗ người chia ly.
 Tiếng còi gọi, người thì không thấy,
 Tay cò giờ, máy chạy không dừng.
 Khách đi muốn dăm núi rừng,
 Người còn ngơ ngác trông chừng bụi bay.
 Từ đó sống những ngày quyết liệt,
 Mỗi mắt nhìn, chàng thiếp đôi phương

Bạn Nguyễn-ngọc-Tĩnh cũng có bài thơ trong giờ ly biệt từ Hỏa-lò đi Côn-đảo :

Năm mùi, tháng ngọ, tôi hăm ba (1),
 Từ giữa Hỏa lò lên hỏa xa.
 Quốc, Cộng (2) anh em ngoài tám chục,
 Chân tay xiềng xích chặt hai toa.
 Tay canh lính gác đầy nghiêm ngặt,
 Kêu gọi người kêu thực thiết tha.
 Ngược mắt nhìn nhau còn ứ nghẹn,
 Tiếng còi giục giã khỏi nhà ga.

Đoàn tàu chở chính trị phạm vẫn lăn bánh một cách vô tình, nhưng người trên xe thì nửa tỉnh nửa cảnh như chia tằm lòng :

Mười ga xích tới Hải-dương rồi,
 Mưa gió ngoài kia phủ kín trời.
 Trong phố xôn xao phường « bán nước » (3),
 Bên hè rộn rịp khách mua xôi.
 Đỉnh non Yên-tử mây bao kín,
 Ngọn nước Đằng-giang sóng vẫn sôi (4).
 Cảnh ấy tình này đương thắc mắc,
 Hải-phòng đâu đã đến kề nơi. (5)

Đoàn người tới Hải-phòng rồi xuống tàu ra biển. Tiễn đưa lúc này không có ai khác hơn là Tày và lính :

Kề nơi cửa hãng Sáu kho ra,
 Dắt diu tay nhau bước xuống phà.
 Thằng cầm tiễn đưa bằng súng lục,
 Nhà binh đón tiếp có quan ba.

(1) 8-7-1931.

(2) Trong đoàn người đi đây có cả những người bị bắt về cộng sản hay Việt-nam Quốc dân đảng.

(3) Nghĩa bóng.

(4) Sông Bạch-đăng đã hai lần diễn ra những cuộc chiến đấu phá tan quân xâm lược Nam Hán và Mông-cổ.

(5) Tác giả bài thơ: Nguyễn-ngọc-Tĩnh.

Con tàu Cốt Sáp (1) băng miền chạy,
Làn sóng Đờ-sơn thẳng vượt qua.
Bốn mặt mệnh mong trời lẫn nước,
Trông về cố quận đã xa xa. (2)

Khác với những khách đi tàu thường, đoàn người đi đây hoặc xuống tàu Ha-măng Rút-xô (Hâmand Rousseau) ở bến Sài-gòn hay tàu Cờ-lốt Sáp (Claude Chappe) ở bến Hải-phòng đều được « biệt đãi » là ngồi ở dưới đáy tàu, sắp hàng đối diện nhau và chân vẫn bị xích. Ở dưới hầm tàu, phần vì sóng vỗ thúc lên, chiếc tàu luôn luôn dập dềnh; phần vì bị hơi men rất dễ say sóng. Có lúc người nọ mửa bắn vào cả mặt người kia. Tuy vậy, đoàn chính trị phạm vẫn luôn luôn ca hát và làm thơ.

Trời đất bốn phương trời đất mới,
Nước non muôn dặm nước non chung.
Đã nguyền son sắt còn ghi dạ,
Dù gặp phong ba dám ngã lòng.
Riêng ở đáy tàu « khoang đặc biệt »,
Anh em trò chuyện vẫn ung dung. (3)

Từ Vũng-tàu (Nam-bộ) đến Côn-lôn, con tàu đi ra đại dương nên sóng càng dữ. Đoàn người đã mưa đến mặt xanh mặt vàng nhưng vẫn cứ mưa. Tốt hơn hết là mọi người đều nhịn không ăn, vì ăn cũng không thể chịu đựng được ở trong bụng. Vì thế, mặc dầu « anh em trò chuyện vẫn ung dung » nhưng không khỏi mệt lử cò bợ. Bạn Nguyễn-ngọc-Tĩnh đã nói trong mấy câu thơ:

Hai bữa nhịn ăn đành chịu đói,
Một ngày say sóng vẫn còn nôn.
Ầm ầm mặt biển cơn mưa giục,
Cuồn cuộn chân mây trận gió dồn.
Giống tổ đuổi theo tàu miết chạy,
Mười hai giờ tối tới Côn-lôn.

Vừa đến Côn-lôn, đoàn người đã được ném ngay cái phong vị của nhà tù với bao nhiêu nỗi bất bình:

Côn-lôn tới bến ghé sang thuyền,
Lũ lượt cùng nhau cất bước lên.
Súng đạn ra oai vẫy bên mặt,
Tây, tù (4) nổi gót gác đôi bên.
Dẫn theo đường đá về ngay trại,
Nằm xuống sập trần (5) ngủ thâu đêm.

(1) Claude Chappe.

(2, 3) Tác giả bài thơ: Nguyễn-ngọc-Tĩnh.

(4) Mã-tà.

(5) Tại khám Côn-lôn, tù nằm trên bề xi-măng không trải chiếu.

Sáng dậy « lập bình » (1) ra đứng cửa,
Đánh cho một chập mới kêu tên.

★

Kêu tên rồi nó đuổi vô nhà,
Khi lệnh truyền ra mới được ra.
Áo inặc chàm xanh năm một bộ (2),
Cơm ăn gạo lứt bữa vài ca (3).
Tắm hơn sể tắm không cần nước (4),
Nằm quá heo nằm chẳng được la (5).
Bãi gỗ tặng cho người một chiếc,
Khắc chi « thẳng lớn » (6) có bãi ngà ! (7)

Nếu nói về sự bóc lột sức lao động thì không ở đâu ghê gớm bằng nhà tù, đặc biệt là nhà tù Côn-đảo. Hai chữ « khổ sai » (travaux forcés) đã nói lên sự bóc lột vô hạn độ được pháp luật công nhận của thực dân Pháp. Ở đây, chúng tôi trích đăng một số bài thơ ca của bạn Nguyễn-ngọc-Tĩnh, vừa là tù khổ sai, vừa là thi sĩ của nhà tù bấy giờ để tố cáo chế độ giết người của Côn-đảo.

Đây là bài hát xảm tả cảnh làm việc của sở chỉ-tồn, nghĩa là sở làm những việc linh tinh còn lại :

Anh em tu tới đảo Côn-lôn,
Cùng nhau ở khám chỉ-tồn kẻ cũng đã lâu.

(1) Do chữ « l'appel » của Pháp, người ta quen gọi là « lập bình ». Tù sáng dậy phải gọi ra sắp hàng điểm số. Ở đây có cái đặc biệt là trước khi điểm số, bọn Tây gác ngục đã đập cho các anh em tù chính trị mỗi người mấy gậy song (ở Côn-đảo thường gọi là cổ ngoéo) để thị uy.

(2) Bắt đầu hước vào khám tù, người tù phải bỏ hết, nói cho đúng hơn, bị bóc lột hết tất cả những quần áo đem từ trong đất ra, mà chỉ được mỗi năm lĩnh một bộ quần áo chàm xanh, khâu may cầu thả như áo mã (giấy).

(3) Ca bằng sắt tây.

(4) Mỗi khi tù tắm, chúng bắt ngồi sắp hàng xung quanh một bể nước xây hình tròn, một người đứng trên cầm thùng nước vẩy lung tung lên đầu đoàn người ngồi. Ai may được nước rưới vào ít nhiều còn khá. Ai không may (mà đây là phần nhiều) đương kỳ cọ ra ghét hay sát xà-phòng dớ mà không được nước dội vào thì cũng thôi. Ở Côn-lôn gọi kiểu tắm này là « tắm sể » nghĩa là tắm theo lối con chim sể tắm.

Tại khám II là khám tù chính trị, lúc chúng tôi mới đến, mỗi tuần được tắm một lần. Vì có tổ chức, chúng tôi không tắm theo kiểu « chim sể » như trên, mà chia nhau mỗi người được 12 ca nước, vừa tắm gội vừa giặt quần áo. Sử dụng nó, chúng tôi phải làm một cách rất hợp lý, một giọt nước từ đầu chảy xuống chân ngấm vào quần áo dưới chân, không để bắn ra ngoài một giọt. Ngoài ra, còn phải dùng cả nước rửa bát để rửa mặt vì ngoài phiên tắm hàng tuần ra, chúng tôi không có cơ hội nào để rửa mặt (Trần-huy-Liệu chủ thích).

(5) Tiếng miền Nam là kêu.

(6) Thằng « ông lớn » tức là viên giám đốc quần đảo Côn-lôn và nhà tù.

(7) Hai bài thơ trên, tác giả Nguyễn-ngọc-Tĩnh.

Trái mấy phen ra biển dọn tàu,
 Xuống xà-lan vác lúa, lên cầu kéo quả ba-lăng (1).
 Năng nề thay lúc chở xi-măng,
 Sáu thùng một chuyển, bốn người phải đẩy một xe.
 Mò san hô mới cực đủ trăm bề,
 Lấy ngoài đáy biển xe về đến tận cửa lò vôi.
 Chẳng mấy ngày ta được nghỉ ngơi,
 Không xe gạch, xe đá thì cũng phải xe vôi, xe đồ.
 Lại còn khi đi kéo ru-lô (2),
 Trên con đường đất Thánh (3) dưới cái lộ cống Dừa mới
 thực chết chán (4).

Vụ mùa màng cấy gặt gian truân,
 Dầm mưa dãi nắng muốn phần ta biết kể cùng ai ?
 Tụi Tây, tã (5) thì nó chỉ giục hoai,
 Xảy ra một chết, nó sẵn ca-đui (6) đập liền.
 Bữa ăn cơm gạo lứt với canh cực dền (7),
 Nướng chun, khỏi cỡ, nó đã đứng bên giục vào.
 Thân chúng ta cực khổ xiết bao,
 Mau mau đoàn kết thế nào, ta cứu lấy ta.
 Có lẽ đâu chịu chết ở đây à ?
 Bất bình nổi ấy liệu mà ta đập cho tan.
 Diệt trừ những lũ dã man !

Bài ca trên nói lên được đời sống khổ cực và nỗi uất hận của những anh em tù chính trị. Kêu gọi đoàn kết để tự cứu lấy mình, đó là một phương châm rất đúng. Tuy vậy, nếu chỉ nói chung chung là không chịu chết ở đây, là đập tan những nỗi bất bình, là diệt trừ những lũ dã man mà không vạch ra một đường lối đấu tranh cho đúng thì trong cảnh tuyệt vọng, rất dễ rơi vào manh động như nhiều vụ đã xảy ra ở Côn-đảo từ trước. Chỉ từ sau khi những người tù cộng sản ở Côn-đảo đã nắm vững được quyền lãnh đạo — cả chính trị phạm lẫn thường phạm — thì những cuộc đấu tranh của đồng đảo tù nhân mới có một đường lối đúng nhằm cải thiện sinh hoạt và đề cao tinh thần giác ngộ cách mạng.

Đây lại là bài hát xăm tả sở củi, nhà bò :

Anh em ơi, sở củi nhà bò,
 Nó là cái ngục Tam-đồ (8) ở đảo Côn-lôn.

(1) Do chữ balance của Pháp, nó mắc vào cần trục để móc hàng hóa dưới tàu chở lên bờ.

(2) Do chữ rouleau của Pháp, xe lăn đường.

(3) Nghĩa địa chôn Tây, ở đây quen gọi là đất Thánh.

(4) Từ đất Thánh đến cống Dừa là quãng đường lát những đá to và nhọn.

(5) Mã-tã.

(6) Do chữ cadouille của Pháp, roi.

(7) Dền gai là một món canh quen thuộc của tù Côn-lôn.

(8) Theo kinh Phật thì vua Diêm vương có một thứ ngục là ngục Tam-đồ, nghĩa là ba con đường : một đường là súc sinh ; một đường là quỷ đói và một đường nữa là ngục tối.

Lắng tai nghe tiếng đã kinh hồn,
 Mà thân trâu ngựa ới còn chạy đâu ?
 Quyết đành lòng ở đó ít lâu,
 Nhận xem cảnh vật cơ màu ra sao.
 Thằng đội Bé (1) độc ác gắt gao,
 Việc mình khổ cực thế nào, nó có kể chi.
 Sáng 5 giờ nó « lập bình » đi,
 Cõ thì vác búa, tay thì xách lon (2).
 Đến chân rừng quần áo guồn tròn,
 Trần truồng, chui rúc đi bòn lấy cây.
 Chạy lung tung khắp hết đó đây,
 Vẫn cho bãi mái bờ mây chẳng từ.
 Bắt tay làm tự sáng đến trưa,
 Mặc khi gió bão, nắng mưa dãi dầu.
 Nghe tù và nó gọi ở đâu (3),
 Xách lon mà chạy mau mau về chòi (4).
 Lăn cơm ra ăn uống xong rồi,
 Vác bò (5) chất củi mà ngoi xuống đường.
 Ba giờ xếp thước (6) đàng hoàng,
 Đẻ chờ mấy chú cặp-ràng (7) đến đo.
 Củi than, củi bửa thì to (8),
 Củi banh (9) dầu nhỏ, dầu khô cũng là.
 Việc xong bóng đã xế tà,
 Xuống khe đội mát một và bốn lon.
 Búa rìu ngày tháng hao mòn,
 Thân dù gian khổ, chỉ còn đấu tranh.

Để bảo vệ cho chế độ khổ sai là những hình phạt nặng nề. Ai làm không đúng mức bóc lột tối cao của nó thì bị bỏ hầm. Có hai thứ hầm là: hầm lớn và hầm con. Hầm lớn là hầm xay lúa. Kiến trúc của nó, trên có ba gian để tối cho tù ngủ, chân sỏ vào cùm; dưới có một cái nhà vuông, ba mặt bằng tường đá, trước cửa có song sắt. Trong nhà này có ba bộ phận xay lúa: một gian để bốn cái cối xay; nửa gian để một cái quạt hòm; còn bên đó là chỗ

(1) Tên đội mã-tà coi sở này, ác nổi tiếng.

(2) Lon làm bằng sắt tây để đựng cơm nước.

(3, 4) Mỗi buổi sáng, 11 giờ, nhà bếp gánh cơm ra thì bọn cặp-ràng thổi tù và báo hiệu, anh em nghe hiệu xách lon về chòi lĩnh cơm. Ăn xong, lại đi làm luôn cho kịp.

(5) « Bò » làm bằng cây ở rừng, nó có bốn ngà, hai chân và một cái suốt ngang để chất củi vào đấy rồi vác từ trên núi xuống đường. Mỗi người một ngày vừa chặt vừa vác phải năm bò đầy mới đủ một thước khối.

(6) Củi xếp thành thước, bề dọc và bề ngang đều dài một mét.

(7) Cặp-ràng do tiếng caplan mà ra. Mấy chú tù được tây, tà tin dùng cử ra làm cai để trông coi anh em làm việc.

(8, 9) Thứ củi để đốt than thì có thể là củi tươi và to. Củi bửa dùng để đốt máy thì phải khô. Củi banh là củi nấu ăn ở trong banh (bagne) thì bé và khô.

ngồi sàng và đóng gạo vào bao. Cả ba bộ phận này thường có từ 60 đến 100 người làm. Các bạn đọc đến đây đừng tưởng như cái cối xay mà ta thường thấy ở nhà quê, hãy theo tôi tưởng tượng cái hình dung của nó. Nó làm bằng chiếc thùng đựng nước lớn cắt đôi ra đóng thành cối. Chàng cối xay bằng cả một cây gỗ tròn. Dây buộc chàng xay bằng chảo và dây thép cuốn lại treo lên chiếc sà bằng sắt. Ngõng cối xay là một trục sắt tròn. Mỗi lần xay, phải đổ hai bao thóc mới đầy ngõng. Lúc xay, sáu người đun ngà trong và sáu người đun ngà ngoài. Từ sáng đến trưa, mỗi cối phải xay cho được 20 bao thóc. Mỗi ngày 4 cối xay 80 bao. Tiếng cối xay ầm ầm, tiếng quạt trấu phành phạch gây thành một âm thanh nào nhiệt giữa một bể bụi tung bay những trấu cám, mùn gạo. Mọi người đều phải trần truồng lấy vải bụng mồm, lấy giấy bóng bịt mắt, lấy bao gai dọi đầu; trông dễ liên tưởng với một bầy quỷ ở địa ngục.

Còn hầm con thì là một gian phòng ba mặt là tường đá, khép cửa trước là chiếc cánh cửa bằng sắt. Trong phòng chỉ có một lỗ thông hơi. Người bị nhốt vào đây nằm trên bệ xi-măng, hai chân xỏ cùm. Mỗi bữa ăn một nắm cơm lạt (không muối) đút qua lỗ cửa. Tục lệ đặc biệt là uống trước ăn sau. Mỗi tuần cũng được một lần tắm bằng cách người ta dội cho một thùng nước từ đầu xuống chân. Có ăn uống tất phải có ỉa dãi. Hai, ba ngày mới được thay thùng một lần. Nhiều người bị nhốt luôn hàng hai, ba tháng, tới khi được ra trông thấy ánh sáng mặt trời thì mắt quáng, chân siêu đeo và tóc chồm bôm như quỷ sứ.

Các bạn hãy nghe bài « Cảnh hầm con » của Nguyễn-ngọc-Tĩnh :

*Bước chân vào cái cửa hầm con,
Bốn bề ảm đạm, nỗi buồn ai dễ có hay ?
Nhác trông lên nhà cuốn tường vôi,
Tưởng chừng hang đá để đầy đức chúa Giê-su.
Sập nằm hời như thềm ở chuột chù,
Cả bó ỉa dãi xù xù dựng cả một bên.
Hai vòng còng, chân cứ xỏ rên,
Ở ngoài cửa khóa, ở trong then nó gài.
Vì không nhờ cái lỗ thông hơi,
Nằm đây một lúc cái đời chắc cũng ra ma.
Cơm ăn mỗi bữa lưng ca,
Nước cho xúc miệng được già ngậm thôi.
Suốt ngày đêm nằm chán lại ngồi,
Chân tê, cẳng liệt chẳng khác chi người mắc bệnh giang mai.
Nỗi sầu riêng biết ngổ cùng ai,
Bạn cùng con nhện với một vãi con dãn bay.
Mờ mờ đêm cũng như ngày,
Lầm than lại đến thứ này bằng ba.
Tìm gan cầm lũ giặc già !*

(Còn nữa)

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН КОНГ ВИНЬ.— О характере Августовской революции	1
БУЙ ДЫНЬ ТХАНГ.— Вооруженная борьба в Августовской революции	16
ХОНГ КУАНГ.— Изучать Ленина, активизировать работу в области истории в интересах насущных задач революции (<i>продолжение и окончание</i>)	27
ЧАН ХЮЙ ЛЬЕУ.— На Национальном конгрессе в Тан-чао.	35
ЧАН КУОК ВЬОНГ.— Историческая география района Ханоя (<i>продолжение и окончание</i>).	44
— Вокруг вопроса о существовании рабства во Вьетнаме	54
ЧАН ХЮЙ ЛЬЕУ.— Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (<i>продолжение</i>).	70

..

目 錄

論 著

論越南八月革命的性質	阮公平	1
越南八月革命中的武裝鬥爭	裴廷清	16
向列寧學習，大力推進爲目前革命任務服務 的史學工作 (續完)	紅光	27
出席新潮國民大會 (回憶錄)	陳輝燎	35
河內地方的歷史地理 (續完)	陳國旺	44
越南社會是否有渡過奴隸佔有制的有關問題		54
從詩歌文學中看越南革命運動 (續)	陳輝燎	70

..

SOMMAIRE

NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Du caractère de la Révolution d'Août	1
BUI-DINH-THANH — L'insurrection armée dans la Révolution d'Août	16
HÔNG-QUANG — Étudier Lénine, impulser les recherches historiques au service des tâches révolutionnaires de l'heure (<i>suite et fin</i>)	27
TRẦN-HUY-LIỆU — Au Congrès national de Tân-Trào (<i>souvenirs</i>)	35
TRẦN-QUỐC-VƯƠNG — La géographie historique de la région de Hà-nội (<i>suite et fin</i>)	44
★ ★ ★ — Autour de la question de l'esclavage au Việt-nam	54
TRẦN-HUY-LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXIX)	70

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

38, phố Hàng Chuối — Hà-nội

ĐÓN ĐỌC:

LỊCH SỬ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

VĂN-TẠO — THÀNH-THẾ-VỸ — NGUYỄN-CÔNG-BÌNH biên soạn



- ★ Nhận định về nguyên nhân chủ quan và khách quan của thành công của Cách mạng tháng Tám ;
- ★ Tìm hiểu đường lối, chiến lược và chiến thuật của Đảng trong Cách mạng tháng Tám ;
- ★ Phân tích quá trình phát triển và tính chất của phong trào quần chúng ;
- ★ Tổng quát về phong trào Tổng khởi nghĩa từ địa phương đến toàn quốc ;
- ★ Rút ra những nhận định về hình thái vận động của cuộc chiến tranh cách mạng ;
- ★ Điềm lại quá trình xây dựng và những biện pháp củng cố chính quyền cách mạng Việt - nam trong Cách mạng tháng Tám.

Bằng những tài liệu cụ thể và phong phú, cuốn « Lịch sử Cách mạng tháng Tám » cố gắng giúp bạn đọc đi sâu vào nghiên cứu, tìm hiểu những đặc điểm và tính chất của cuộc đấu tranh cách mạng để rút ra những bài học chung về cuộc cách mạng Việt-nam.